

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ CẦN NGHIÊN CỨU CÓ HỆ THỐNG ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI VIỆT-NAM.
- ★ MỘT SỐ TÀI LIỆU LỊCH SỬ VỀ TÌNH HÌNH NGHỊ CHIẾN ĐẤU GIỮA NHÂN DÂN HAI NƯỚC VIỆT — TRUNG THỜI CẬN ĐẠI.
- ★ SỰ BẾ TẮC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ SAU HƠN 3 NĂM MỞ RỘNG CHIẾN TRANH...
- ★ SÁCH « LĨNH NAM TRÍCH QUÁI ».

115

THÁNG 10 - 1968

ÁP CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU.

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 115

Tháng 10-1968

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS	— Cần nghiên cứu có hệ thống đặc điểm xã hội Việt-nam	1
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— Một điểm nổi bật trong đường lối chỉ đạo chiến tranh chống xâm lược của dân tộc ta thời Trần : vấn đề tổ chức hậu phương.	3
CHƯƠNG THÂU	— Một số tài liệu lịch sử về tình hữu nghị chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Trung thời cận đại.	10
BÙI ĐÌNH THANH	— Sự bế tắc của đế quốc Mỹ sau hơn 3 năm mở rộng chiến tranh cục bộ ở miền Nam và tăng cường chiến tranh phá hoại miền Bắc.	22
PHẠM XUÂN NAM	— Một trăm năm đấu tranh vì độc lập tự do của nhân dân Cu-ba anh hùng.	39
TRẦN VĂN GIÁP	— Sách « Lĩnh nam trích quái ».	52
LÂM ĐÌNH	— Một số vấn đề cần được xác minh trong phong trào cần vương tỉnh Thanh-hóa cuối thế kỷ XIX.	58

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

DOI 10.25514

CẦN NGHIÊN CỨU CÓ HỆ THỐNG ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI VIỆT - NAM

TRÊN tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 107 tháng hai năm 1968, chúng tôi đã được đầu nêu lên vấn đề nghiên cứu đặc điểm xã hội Việt-nam. Sau đó các đồng chí Văn Tân, Nguyễn Lương Bích đã viết một số bài về đặc điểm xã hội Việt-nam. Đồng thời Viện Sử học cũng cho xuất bản hai tập *Thông báo khoa học* về phương thức sản xuất châu Á.

Vấn đề đặc điểm xã hội Việt-nam đã bắt đầu được chú ý và thảo luận.

Trong quá trình hình thành và phát triển, rõ ràng là dân tộc Việt-nam đã đi theo một con đường không những không giống hẳn các nước châu Âu mà còn không giống nhiều nước ở châu Á nữa.

Ở châu Âu, chế độ quân chủ tập quyền chỉ xuất hiện khi giai cấp tư sản đã ra đời và đã nắm được những quyền lợi trên vũ đài chính trị. Ở Việt-nam, mãi đến đầu thế kỷ XVIII, mầm mống chủ nghĩa tư bản mới thấy lấp ló trong nền kinh tế xã hội để đến thế kỷ XIX lại tàn lụi dần đi dưới chế độ phản động của nhà Nguyễn. Nhưng ít nhất là từ thế kỷ XI hoặc sớm hơn nữa, chế độ quân chủ tập quyền đã xác lập ở Việt-nam.

Nguyên nhân gì khiến cho chế độ quân chủ tập quyền ở Việt-nam xuất hiện sớm như vậy?

Có phải do yêu cầu của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước, và do yêu cầu của công tác thủy lợi, mà chế độ quân chủ sớm xuất hiện ở Việt-nam hay không?

Đồng chí Văn Tân trong một bài đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã phát biểu ý kiến về vấn đề này.

Các bạn nên thảo luận xem sự thật có phải như vậy hay không.

Ở châu Âu, sự hình thành các dân tộc là một hiện tượng hoàn toàn hiện đại: Các dân tộc chỉ hình thành khi giai cấp tư sản xuất

hiện trên vũ đài chính trị. Dân tộc hình thành vì vậy liên quan chặt chẽ với sự đi lên của giai cấp tư sản. Ở Việt-nam, mãi đến sau chiến tranh thế giới 1914—1918, giai cấp tư sản mới ra đời, song giai cấp này chưa hề bao giờ có một vai trò nào quan trọng trên vũ đài chính trị. Nhưng dân tộc Việt-nam, theo ý kiến của đồng chí Văn Tân, đã xuất hiện muộn nhất là từ thế kỷ XI.

Nguyên nhân gì khiến cho dân tộc Việt-nam hình thành sớm như vậy?

Có phải do yêu cầu của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và yêu cầu của công tác thủy lợi như đồng chí Văn Tân đã chủ trương hay không?

Đó cũng là vấn đề mà chúng ta cần đi sâu nghiên cứu để tạo ra những điều kiện đi đến những kết luận xác đáng, khoa học.

Vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam cũng là vấn đề chúng ta cần nghiên cứu thêm.

Tại sao mãi đến đầu thế kỷ XVIII, mầm mống chủ nghĩa tư bản mới ra đời ở Việt-nam, trong khi đó chế độ quân chủ tập quyền đã xác lập từ thế kỷ XI, và dân tộc Việt đã hình thành cũng từ thế kỷ XI?

Sau những vấn đề trên, còn những vấn đề khác cũng không kém phần quan trọng cũng cần được nghiên cứu một cách có hệ thống hơn.

Nghiên cứu lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm ở Việt-nam, chúng ta thấy chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích đã xuất hiện từ rất sớm.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII, cụ thể là trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288), chúng ta thấy nhân dân cả nước đã đứng lên đánh giặc, nhân dân

cả nước đã thi hành chính sách vườn không nhà trống.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, chiến tranh nhân dân đã phát triển vừa về bề sâu vừa về bề rộng, và chiến tranh du kích cũng mang ý nghĩa chiến lược rõ rệt.

Đến cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo (1418—1428), chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích lại phát triển sâu hơn và rộng hơn cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ.

Do vận dụng được chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích một cách tài tình, nghĩa quân Lam-sơn đã lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều, và cuối cùng đã đánh bại mấy chục vạn quân Minh xâm lược. Nguyên nhân gì đã khiến cho chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích ở Việt-nam phát

sinh và phát triển từ rất sớm như vậy?

Tóm lại mới bước đầu nghiên cứu xã hội Việt-nam, chúng ta đã thấy xã hội chúng ta có những đặc điểm mà các xã hội ở châu Âu không có, và một số xã hội phương Đông cũng không có.

Dân tộc Việt-nam trong quá trình hình thành và phát triển, quả đã có nhiều đặc điểm khác các xã hội khác.

Đã đến lúc chúng ta cần nghiên cứu các đặc điểm này một cách kỹ càng hơn và có hệ thống hơn.

Làm được tốt công tác này, chúng ta sẽ rọi thêm một tia sáng vào lịch sử dân tộc chúng ta, làm cho chúng ta hiểu chúng ta hơn, và làm cho nhân dân các nước hiểu dân tộc chúng ta hơn.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

MỘT ĐIỂM NỔI BẬT TRONG ĐƯỜNG LỐI CHỈ ĐẠO CHIẾN TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA DÂN TỘC TA THỜI TRẦN: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC HẬU PHƯƠNG

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

ÔNG cha ta thời xưa đánh giặc rất giỏi. Điều đó sử sách chứng minh rất rõ. Chỉ nghe kể lại chiến công, chúng ta cũng đã thấy rất tự hào với tài đánh giặc của ông cha ta. Nếu tìm hiểu kỹ về cách đánh, về đường lối chỉ đạo chiến tranh, chúng ta càng thấy là ông cha ta đánh giặc tài giỏi quá. Cái tài giỏi đó nhiều khi vượt ra ngoài tưởng tượng của chúng ta, nếu chúng ta không có dịp nghiên cứu đến nơi đến chốn.

Căn cứ vào sự tiến bộ của thời đại chúng ta, vào trình độ phát triển của khoa học quân sự hiện nay, có những vấn đề quân sự chúng ta tưởng như người xưa không biết, không hiểu và không thể giải quyết nổi, vậy mà ông cha ta xưa đã làm được và làm rất xuất sắc. Cổ nhiên là ông cha ta không có lý luận quân sự khoa học của thời nay, nhưng ông cha ta xưa có kinh nghiệm phong phú của bao đời đánh thắng giặc và có một sức sáng tạo phi thường nảy sinh ra từ thực tiễn chiến đấu của bản thân mình và của thời đại mình, cho nên ông cha ta qua các thời đại đã lập nên bao nhiêu thành tích kỳ diệu về quân sự.

Ở đây, tôi chỉ muốn nêu một vấn đề làm thí dụ là vấn đề tổ chức hậu phương.

Về vấn đề này, khoa học quân sự hiện đại rất coi trọng. Đặc biệt là khoa học quân sự của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, một khoa học quân sự đúng đắn nhất, tài giỏi nhất của thời đại chúng ta, đã đánh giá rất cao tầm quan trọng của vấn đề hậu phương coi hậu phương là một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.

Lê-nin, người lãnh đạo thiên tài của cuộc

Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại, đã khẳng định:

« Muốn tiến hành chiến tranh một cách nghiêm túc, phải có một hậu phương tổ chức thật vững chắc. Quân đội ưu tú nhất, những người tận tụy nhất với sự nghiệp cách mạng, cũng sẽ bị quân thù tiêu diệt ngay, nếu họ không được trang bị, tiếp tế và huấn luyện một cách đầy đủ » (1).

Trong những cuộc chiến tranh đánh giặc cứu nước của chúng ta mấy chục năm nay, vấn đề hậu phương có một tầm quan trọng như thế nào, đồng chí Lê Duẩn cũng đã nói rõ:

« Trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào, hậu phương cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi, không có một hậu phương vững mạnh thì tiền tuyến không thể thắng giặc được. Một hậu phương mạnh là một hậu phương có tiềm lực kinh tế và quốc phòng hùng hậu, có một dự trữ dồi dào để cung cấp lương thực, súng đạn, sức người, sức của đầy đủ cho tiền tuyến... »

Muốn có quốc phòng mạnh, chủ yếu là ta phải dựa vào sức người, sức của của nhân dân ta là chính. Vì vậy phải có một nền kinh tế mạnh có thể bảo đảm những yêu cầu của chiến tranh...

Có chuẩn bị chiến đấu tốt và chiến đấu tốt mới bảo vệ được sản xuất, có sản xuất dồi dào mới bảo đảm được cho chiến đấu. Phải đem

(1) Lê-nin — Toàn tập. Bản tiếng Pháp, tập 27, tr. 72.

toàn lực ra để đánh giặc và đem toàn lực ra để sản xuất. Có bao nhiêu khả năng đánh giặc thì đem hết bấy nhiêu ra đánh giặc... Có bao nhiêu khả năng sản xuất thì đem hết bấy nhiêu ra sản xuất, người nào đánh giặc thì cứ đánh, người nào sản xuất cứ sản xuất; chỗ nào khi nào có giặc thì đánh giặc, chỗ nào khi nào chưa có giặc thì sản xuất.

Trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào, người ta vẫn phải sản xuất, không có một cuộc chiến tranh nào chỉ có đánh nhau mà không có sản xuất; không có sản xuất, không có hậu phương thì không sao đánh thắng được giặc".(1)

Như vậy nhiệm vụ của hậu phương là động viên cả nước cùng đánh giặc, cả nước cùng sản xuất, vừa đánh giặc vừa sản xuất. Hậu phương mạnh tức là cả nước đều sản xuất giỏi, đánh giặc giỏi. Muốn thế, phải tiến hành trong cả nước một số biện pháp:

Về kinh tế :

- phải đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm cung cấp lương thực, vũ khí, trang bị, cho tiền tuyến và hậu phương.

- phải quản lý tốt thị trường, bảo đảm sinh hoạt bình thường, ăn no mặc đủ cho nhân dân để vừa sản xuất vừa đánh giặc.

- phát triển mạnh giao thông vận tải, bảo đảm sự liên hệ khăng khít giữa tiền tuyến và hậu phương.

Về chính trị :

- củng cố Nhà nước vững mạnh, củng cố chính quyền các cấp.

- đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân, giáo dục chính trị, nâng cao nhiệt tình cách mạng của toàn dân.

- giữ vững linh thần tổ chức, tinh thần kỷ luật và tinh thần kiên định cách mạng của quần chúng nhân dân, bảo đảm trật tự an ninh, phòng gian bảo mật và trấn áp phản cách mạng.

- tạo cho hậu phương thành một nguồn cổ vũ, động viên về chính trị, tinh thần cho tiền tuyến.

Về quân sự :

- tiến hành huấn luyện, trang bị đầy đủ cho quân đội.

- bảo đảm cung cấp lực lượng hậu bị, cung cấp quân số, vũ khí, đạn dược cho tiền tuyến.

- đồng thời với củng cố hậu phương mình, phải đánh phá hậu phương địch.

Trên đây là một đôi điều về vấn đề hậu phương trong khoa học quân sự hiện nay. Vậy thì, thời xưa, khi có chiến tranh, ông cha ta có biết tổ chức hậu phương vững mạnh không ?

Về vấn đề này, chúng ta có thể khẳng định là ông cha ta đã sớm có ý thức về sự cần thiết phải có một hậu phương vững mạnh để đánh thắng giặc. Cuộc kháng chiến chống xâm lược của quân dân ta thời Trần có thể cho ta thấy khá rõ điều đó. Trong nửa cuối thế kỷ XIII, dân tộc ta đã ba lần chiến thắng quân Mông-cô, đánh tan hàng trăm vạn quân xâm lược, buộc chúng phải từ bỏ hẳn ý chí xâm lược của chúng vào nước ta, mặc dầu chúng đã làm bá chủ một phần lớn thế giới, đã xâm lược hầu khắp các nước từ châu Á sang châu Âu. Sở dĩ dân tộc ta đã có được những chiến thắng oanh liệt như vậy, đã ba lần đánh bại một quân đội xâm lược lớn nhất, hung hãn nhất của thời đại đó, chính là vì dân tộc ta thời ấy đã biết tổ chức một hậu phương vững chắc làm nền tảng cho việc tiến hành chiến tranh chống giặc.

Dưới đây chúng ta thử tìm hiểu việc tổ chức hậu phương trong cuộc kháng chiến chống xâm lược ở thời Trần để thấy rõ thêm một khía cạnh của đường lối chỉ đạo chiến tranh chống xâm lược rất tài giỏi của ông cha ta thời trước.

Nhà Trần lên ngôi vua đầu năm 1226, là lúc quân Mông-cô xâm lược một phần châu Á và bắt đầu tiến xuống phía Bắc Trung-quốc, tiêu diệt nước Tây-hạ. Năm năm sau, Mông-cô xâm lược Triều-tiên. Năm 1234, Mông-cô tiêu diệt nước Kim, chiếm đóng cả miền Đông-bắc Trung-quốc, từ Nam-kinh Hà-nam trở lên. Năm 1336, quân Mông-cô tiến xuống phía Nam Trung-quốc bắt đầu đánh nhà Tống, qua Tứ-xuyên đánh vào Thành-đô, qua Hồ-bắc chiếm đóng vùng Hán-khâu ngày nay. Bước chân xâm lược của quân Mông-cô bắt đầu đe dọa Việt-nam. Miền Nam Trung-quốc trở nên rối ren. Từ năm 1240 trở đi, vùng biên giới phía Bắc Việt-nam luôn luôn bị quấy rối.

Cuối năm 1240, biên giới phía Bắc bị xâm lấn. Cuối năm 1241, biên giới phía Bắc lại bị xâm lấn lần nữa. Nhà Trần cho đốc tướng Phạm Kính Ân đi đánh chiếm lại vùng biên giới bị lấn. Liên

(1) Lê Duẩn : *Ta nhất định thắng, địch nhất định thua*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1965, tr. 28, 31, 35.

sau đó, vua Trần Thái Tông thân cầm quân đánh sang các trại Vĩnh-yên, Vĩnh-bình, tiến lên châu Khâm châu Liêm (tức vùng phía Nam Quảng-tây, Quảng-dông ngày nay) rồi đem quân về. Giữa năm sau, nhà Trần cho tướng Trần Khuê Kinh đưa quân sang chiếm đóng lộ Bằng-tường (thuộc Quảng-tây).

Những hành động quân sự cứng rắn đó của nhà Trần biểu lộ cái ý chí kiên quyết chống xâm lược, bảo vệ biên giới, bảo vệ đất nước của toàn quân và toàn dân ta thời ấy.

Để chuẩn bị đối phó với một cuộc chiến tranh xâm lược có thể xảy tới, quân dân ta thời Trần từ đây đã tập trung mọi nỗ lực để xây dựng một hậu phương vững chắc làm cơ sở cho việc đánh thắng giặc. phương châm xây dựng hậu phương của dân tộc ta thời ấy có thể tóm tắt trong mấy câu nói của Hưng-đạo-vương Trần Quốc Tuấn, dặn lại vua Trần năm 1300, trước khi ông chết :

« ... trên dưới đồng lòng, lòng dân không chia, ... vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức, ... binh sĩ một dạ cha con, ... khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước ».

Lời tuy tóm tắt nhưng bao hàm đầy đủ những biện pháp cơ bản về chính trị, quân sự, kinh tế, để xây dựng một hậu phương vững mạnh. Về chính trị : « *trên dưới đồng lòng, lòng dân không chia* » là toàn dân đoàn kết một lòng, « *vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức* » là Nhà nước vững mạnh lãnh đạo thống nhất, nội bộ tập đoàn lãnh đạo nhất trí, nhân dân và Nhà nước nhất trí, cả nước dốc sức đánh giặc. Về quân sự : « *binh sĩ một dạ cha con* » là huấn luyện quân đội lấy việc giáo dục tư tưởng làm chính, toàn quân đoàn kết nhất trí, quyết tâm chiến đấu. Về kinh tế : « *khoan thư sức dân* » là giảm nhẹ phú thuế, lao dịch, khiến mọi người phấn khởi sản xuất, đẩy mạnh sản xuất. « *Kế sâu gốc bền rễ* » ấy, chính là kế xây dựng hậu phương vững mạnh. « *Đó là thượng sách để giữ nước* », thật đúng như lời nói của Trần Quốc Tuấn, vị anh hùng cứu nước vĩ đại của dân tộc ta ở thế kỷ XIII.

Từ sau những vụ biên giới bị quấy rối trong các năm 1240, 1241, nhà Trần đã cố gắng thi hành nhiều biện pháp để phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất. Năm 1242, miễn nửa tô thuế cho nhân dân, đại xá các phạm nhân. Nước ta thời ấy có hai miền đồng bằng trù phú : một là lưu vực sông Hồng, hai là lưu vực sông Chu sông Mã, tức vùng Thanh-hóa, Nghệ-an. Nhà Trần hết sức chú trọng

đẩy mạnh công tác thủy lợi ở cả hai miền. Năm 1248, sai các lộ đắp đê giữ nước sông, gọi đê đỉnh-nhĩ (quai vạc), đắp suốt từ đầu nguồn cho đến bờ biển để phòng giữ nước lụt khỏi tràn ngập. Đặt chức Hà đê chánh phó sứ đê trông coi. Chỗ đắp thì đo xem đắp vào mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đó là công việc trị thủy tại lưu vực sông Hồng.

Tại Thanh-hóa, từ năm 1231, nhà Trần đã cho Nguyễn Bang Cốc đem quân đào vét các kênh Trầm, kênh Hào, từ Thanh-hóa vào tới phía Nam Diễn-châu. Làm xong việc này, Nguyễn BangCốc được phong làm phụ quốc thượng-hầu. Năm 1234, Trần Thủ Độ, một người quyền thế nhất triều đình nhà Trần thời ấy, đã vào hẳn Thanh-hóa mấy năm để trực tiếp trông coi mọi việc quân dân tại đây. Cũng năm 1248, trong khi làm công việc đắp đê trị thủy ở lưu vực sông Hồng, thì tại Thanh-hóa, theo đề nghị của Trần Thủ Độ, cũng tiến hành đào sông Bà-mã sông Lê, đục núi Chiêu-bạc v.v..., « còn lấp các khe kênh, mở đường ngang dọc thì nhiều không kể xiết » (Đại Việt sử ký toàn thư).

Ở thời Trần cũng như ở các thời đại trước, ruộng đất chủ yếu là thuộc công hữu, ruộng đất tư hữu rất ít. Đề khuyến khích sản xuất, năm 1254, nhà Trần đem ruộng công bán cho nhân dân mua làm ruộng tư, mỗi diện (tức mẫu ở thời ấy) là 5 quan tiền.

Năm 1255, lại cho bồi đắp đê sông các xứ ở Thanh-hóa, đồng thời chọn các tể quan làm Hà đê chánh phó sứ ở các lộ, khi nào rồi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê đào mương lạch để phòng lụt hạn.

Chúng ta thấy nhà Trần đã hết sức quan tâm đến công tác thủy lợi. Một quyển sử của người Trung-quốc viết, đã ghi lại về vấn đề này như sau : « ...sông Phú-lương (tức sông Hồng) phát nguyên từ trong miền núi Tây-bắc, chảy quanh co về phía Đông-nam, tràn đầy mênh mông, khoảng mùa hè mùa thu, trời mưa ròng rã, nạn lụt xảy ra, cho nên hai bên bờ sông đều đắp đê phòng lụt. Một con đê chạy dài từ sông Đáy đến sông Hải-triều, sông Phù-vân. Một con đê từ bên sông Bạch-hạc chạy dài tới các triều sông Lô, sông Đại-lũng, cửa Mãn, cửa Ninh. Các đê đều cao ba thước, rộng năm trượng, đặt Hà đê chánh phó sứ để trông coi. Mỗi năm vào tháng giêng quan coi đê dôn đốc nhân dân ven đê, đi đắp đê, không phân biệt già trẻ sung hèn. Chỗ thấp trũng thì đắp cao lên. Chỗ xói lở thì bồi đắp vào. Đến đầu mùa hạ thì công việc xong. Ấy là lệ

thường hàng năm. Từ tháng sáu tháng bảy, nước sông dâng cao, quan coi đê phải tự mình ra sức tuần hành xem xét, thấy chỗ rạn lở phải sửa chữa ngay, nếu lơ lửng biếng thì mất chức. Đê dân cư trôi dầm, lúa má chìm lụt thì tùy theo nặng nhẹ mà trách phạt. Từ đó, thủy tai không còn nữa mà đời sống của dân được sung sướng, dẫu không bỏ sót nguồn lợi nào». (Cao Hùng Trưng : An-nam chí)

Về chính trị, năm 1242, nhà Trần cũng cố chính quyền địa phương, củng cố bộ máy hành chính các cấp. Chia nước làm 12 lộ, mỗi lộ đặt hai viên quan đứng đầu là chánh phó an phủ hoặc trấn phủ để cai trị. Các xã, thì đặt chức đại tư xã hoặc tiểu tư xã cùng các xã chính, xã sử, xã giám trông coi việc xã, gọi là xã quan.

Năm 1244, cho văn thần đi trị nhậm các phủ lộ trong nước, phân 12 nơi, phủ có tri phủ, lộ có thông phán, châu có tào vận sứ và phó sứ giữ các việc vận chuyển.

Cũng năm 1244, định lương bổng cho quan lại. Năm 1246, định rõ thể lệ thăng chức cho quan lại. Năm 1247, mở khoa thi để chọn nhân tài. Năm 1253, lập Quốc học viện, nêu cao việc học. Năm 1256 lại mở khoa thi để kén chọn nhân tài. Như thế là bộ máy Nhà nước được củng cố vững chắc.

Về quân sự, năm 1241, chọn người có sức khỏe am hiểu võ nghệ sung làm quân túc vệ Thượng đô. Năm 1246 định các quân. Chọn người khỏe mạnh sung làm quân Tứ thiên, Tứ thành, Tứ thần; người các lộ Thiên-trường, Long-hưng sung làm quân Thiên thuộc, Thiên cương, Chương thành, Củng thần...; người hai lộ Hồng và Khoái sung làm quân tả hữu Thánh dự; người các lộ Trường-yên, Kiến-xương sung làm quân Thánh dự. Thần sách; còn các lộ khác thì sung làm cấm quân của cấm vệ; tam đẳng thì sung làm trạo nhi (phụ võng) và phong dôi. Năm 1253 lập Giảng võ đường để huấn luyện võ nghệ.

Cũng từ năm 1253 trở đi, nạn xâm lược của quân Mông-cổ trực tiếp đe dọa Việt-nam. Năm 1253, Hốt Tất-liệt, chủ tướng quân Mông-cổ tiến đánh nước Đại-lý thuộc Vân-nam. Năm 1254, vua, tướng nước Đại-lý phải đầu hàng quân xâm lược. Từ năm 1256, cả vùng Vân-nam thuộc quyền thống trị của quân Mông-cổ. Bờ cõi Việt-nam đã chung biên giới với quân xâm lược. Năm 1257, Mông-cổ quyết định xâm lược Việt-nam. Trong những tháng cuối năm 1257, tướng Mông-cổ ở Vân-nam là Ngột-lương-hợp-thai ba lần cho sứ sang ép buộc quân dân ta phải đầu hàng.

Nhưng dân tộc ta lúc này đã là một khối đoàn kết thống nhất, Nhà nước vững mạnh, hậu phương vững chắc, toàn dân và toàn quân nhất trí, cả nước một lòng đánh giặc, bảo vệ Tổ quốc. Do vậy, nhà Trần đã cương quyết chống lại những hành động hống hách của quân Mông-cổ. Cả ba lần sứ Mông-cổ sang thì cả ba lần đều bị triều đình nhà Trần tổng giam vào ngục. Biết chắc chắn giặc sẽ tràn sang, nhà Trần cử Trần Quốc Tuấn làm tiết chế các quân thủy bộ, lên phòng ngự ở biên giới và hạ lệnh cả nước sắm sửa binh khí, vũ trang toàn dân.

Những ngày đầu năm 1258, Ngột-lương-hợp-thai đem gần 3 vạn quân, từ Vân-nam, vượt biên giới tiến sang. Phương châm chiến lược của ta là dử địch vào sâu để tiêu diệt chúng. Mục tiêu đầu tiên và cũng là mục tiêu chính của chúng trong cuộc xâm lược lần này là chiếm đóng Thăng-long, kinh thành của ta. Chonên chủ trương của ta lúc này là dử địch vào tận Thăng-long, rồi phản công tiêu diệt chúng. Những cuộc chiến đấu của ta từ biên giới tới Thăng-long chỉ nhằm tiêu hao sinh lực địch, không nhằm chặn đường bước tiến của giặc. Phương châm chiến lược đó cần phải được toàn quân thông suốt, phải được nhân dân đồng tình, không một ai hoang mang dao động trước bước tiến của giặc. Phương châm chiến lược đó đòi hỏi nhân dân phải triệt để làm vườn không nhà trống trên những chặng đường giặc sẽ đi qua và đi tới, không để một hạt gạo rơi vào tay giặc, không để cho giặc có thể bắt người lấy của, không để giặc có điều kiện lập được nguy quân nguy quyền trên đất nước ta. Mặt khác, khi phản công, cả nước phải đánh giặc, toàn dân phải tham gia chiến đấu. Cũng vì ta thực hiện phương châm chiến lược và chủ trương vườn không nhà trống như thế, nên giặc tiến sang Việt-nam, không phải đánh chác nhiều, cũng không có gì để cướp phá, do vậy, chúng tiến rất nhanh, chỉ dăm bảy ngày, chúng đã từ biên giới tiến vào Thăng-long, một kinh thành hoàn toàn trống rỗng, người không, của không, lương thực không. Làm vườn không nhà trống một kinh thành của một nước không phải là một việc đơn giản. Không phải trong thành chỉ có vua quan và triều đình, mà còn có hoàng cung, có gia đình vương hầu, quan lại, và nhất là nhân dân ở 61 phố phường. Không phải chỉ có người, lại còn tài sản, tài sản của hoàng cung, tài sản của Nhà nước, tài sản của vương hầu quan lại, tài sản của nhân dân và hàng hóa buôn bán ở 61 phố phường. Đưa được hết người và của ra khỏi kinh thành trong một thời gian ngắn,

chừng dăm bảy ngày, với những điều kiện và phương tiện vận chuyển hết sức hạn chế của thời đại đó là một việc làm thật khó, nếu không được toàn dân đồng lòng nhất trí; không được toàn dân tích cực thực hiện. Vậy mà quân dân thời Trần đã thành công trong việc đó.

Giặc vào Thăng-long, nhưng chỉ còn là một kinh thành trống rỗng. Trước cảnh hoang vắng của cả một đô thành như vậy, giặc cũng phải hoang mang hoảng sợ. Chúng không tìm đâu ra một chút lương thực để có thể cướp được. Chúng cũng không thể tràn ra ngoài thành cũng làm vườn không nhà trống và có quân đội bao vây. Giặc lung túng. Chủ trương làm vườn không nhà trống của nhân dân ta đã làm tê liệt sức chiến đấu của giặc, cả về hai mặt tinh thần và vật chất. Lệnh vườn không nhà trống, triệt để sơ tán đã được toàn dân chấp hành nghiêm chỉnh. Người phụ trách đưa hoàng cung và các gia đình vương hầu tướng lĩnh rời khỏi kinh thành đi lánh nạn, không phải là một tướng lĩnh cao cấp, mà chỉ là một phụ nữ, bà Linh từ, vợ Trần Thủ Độ. Trong khi đưa các gia đình đi lánh nạn, bà Linh từ lại tích cực thu thập hết các vũ khí mà các gia đình còn mang theo, để đưa ra mặt trận cho quân sĩ đánh giặc.

Chín ngày sau khi giặc vào Thăng-long, đại quân của ta mở cuộc phản công và lập tức đánh bật chúng ra khỏi kinh thành. Thấy thế không thể bám vào cái gì để có thể đứng lại ở Việt-nam, giặc phải gấp rút tháo chạy về nước. Trước kia, khi tiến sang, từ biên giới tới Thăng-long, đến đâu giặc cũng không gặp nhân dân ta, không bắt được người, không lấy được của, thì nay, trái lại, từ Thăng-long chạy lên biên giới, chỗ nào chúng cũng gặp nhân dân ta chặn đánh chúng. Không phải chỉ nhân dân miền xuôi đánh chúng, mà nhân dân miền núi cũng đánh chúng rất kịch liệt. Giặc bị thiệt hại nặng nề, phải cầm đầu chạy, không dám tơ hào dừng đến của cái, lương thực, cây cối, đồng ruộng của nhân dân trên dọc đường.

Ông cha ta đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của quân Mông-cổ lần này chủ yếu là vì cả nước ta đánh giặc và hậu phương của ta được tổ chức vững mạnh.

..

Biết chắc giặc tuy thua, nhưng chưa chịu từ bỏ âm mưu xâm lược của chúng nên ông cha ta thời Trần đã không mất cảnh giác,

không chủ quan vì chiến thắng, vẫn ra sức củng cố hậu phương, động viên toàn dân chuẩn bị chiến đấu.

Về kinh tế, để bảo đảm đời sống no đủ của nhân dân, đồng thời tích trữ được nhiều lương thực để phòng chiến tranh xảy tới, nhà Trần vẫn chủ trương đẩy mạnh sản xuất như trước. Năm 1266, nhà Trần lại cho phép các vương hầu công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán, không có sản nghiệp, làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang, mở rộng thêm diện tích trồng trọt. Từ năm 1265 tới 1279, nhà Trần hai lần đại xá, tha cho phạm nhân trở về làm ăn để tăng thêm sức sản xuất. Với những biện pháp tích cực ấy, nông nghiệp thời kỳ này đã phát triển mạnh. Cho tới khi hai cuộc chiến tranh sau này đã kết thúc, sứ Mông-cổ sang ta vẫn còn thấy « *Lúa mỗi năm chín bốn lần, giữa mùa đông mạ vẫn tốt mười mươi* » (Trần Cương Trung trong *Cương Trung thi tập*). Thương nghiệp và thủ công nghiệp vẫn phát triển song song với nông nghiệp. Nhà Trần sẵn sàng tiếp nhận những người Trung-quốc lánh nạn Mông-cổ xâm lược sang trú ngụ ở ta và thực tế đã thu nhập hàng ngàn người. Nhà Trần khuyến khích giúp đỡ họ sinh sống, mở mang buôn bán ở ta. Kinh tế hàng hóa phát triển, chợ búa mở khắp nơi « *Chợ ở thôn xóm hai tháng họp một lần, trăm thứ hàng hóa tụ tập lại ở đấy. Cứ năm dặm thì dựng một ngôi nhà, bốn mặt đều đặt cổng, để làm nơi họp chợ* » (1). Đầu năm 1280, ban thước đo gó, thước đo lụa cùng một kiểu để thống nhất đo lường, phục vụ tốt cho việc quản lý thị trường. Thanh-hóa vẫn được coi là nơi dự trữ sức người sức của cho chiến tranh, nên mọi hoạt động về kinh tế đều được đẩy mạnh, đặc biệt là hoạt động ngoại lập thương « *Các phiên thuyền ở hải ngoại tụ tập ở đấy, họp chợ ngay trên thuyền, rất đông... thật là một trấn lớn* ». (2)

Về chính trị, để củng cố Nhà nước vững mạnh, nhà Trần luôn luôn mở các khoa thi để lựa chọn nhân tài. Trong việc củng cố Nhà nước vững mạnh, một vấn đề quan trọng bậc nhất là phải thống nhất lãnh đạo, phải giữ vững sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ tập đoàn lãnh đạo, phải đoàn kết vua chúa, đoàn kết các vương hầu, đoàn kết các quan lại, đoàn kết các tướng lĩnh. Không có sự đoàn kết nhất trí của lãnh đạo, Nhà nước không thể vững mạnh. Nhà Trần đã có nhiều cố

(1), (2) Trần Cương Trung — *Cương Trung thi tập*,

gắng để giải quyết tốt vấn đề này. Để đoàn kết hoàng tộc, vương hầu, tôn thất, năm 1268, vua Trần đặt thành lệ cho các vương hầu tôn thất cứ sau buổi chiều thì vào nội cung cùng nhau ăn uống, đến tối thì lại «đặt gối dài chần rộng» ngủ chung với nhau, thật là thân thiết vui vẻ, do đó mọi người đều hòa thuận với nhau. Bản thân các vương hầu, tướng lĩnh cao cấp cũng có nhiều cố gắng để thanh toán những bất hòa riêng, những hiềm khích riêng. Lịch sử đã ghi lại nhiều cố gắng đó. Như Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải vốn không ưa nhau, nhưng vì nghĩa lớn của nước nhà, cả hai người đều cố gắng xóa bỏ bất hòa, trở lại thân yêu nhau rất mực, hoặc việc Trần Quốc Tuấn gác bỏ lời căn dặn của cha phải chống lại vua Trần, ông vẫn một niềm tôn trọng vua Trần, hết lòng phụng sự Tổ quốc.

Về chính trị, nhà Trần còn rất chú trọng việc bảo mật phòng gian. Từ năm 1262 trở đi, sứ Mông-cổ luôn luôn sang Việt-nam, nhiều tên sứ thường trú ở Việt-nam lâu năm. Chúng luôn luôn tìm cách mua chuộc những người Hồi-hộ (1) buôn bán ở Việt-nam để dò hỏi tình hình nước ta. Để khỏi làm tiết lộ bí mật của Nhà nước, nhà Trần đã hạ lệnh cấm nhân dân không được trò chuyện với người Hồi-hộ. Năm 1268, triều đình Mông-cổ đòi ta phải nộp người Hồi-hộ cho chúng. Nhà Trần bác đi, lấy cớ là những người Hồi-hộ buôn bán ở Việt-nam đã chết cả, không còn ai.

Về quân sự, ngay từ đầu năm 1261, nhà Trần hạ lệnh tuyển dân đinh khỏe mạnh ở các lộ sung vào quân và thành lập các đội tuyển phong, tức quân địa phương ở các lộ, phủ, huyện. Đầu năm 1262 hạ lệnh cho các đạo chế tạo binh khí và đóng thuyền chiến. Cũng trong năm này, các đạo quân thủy lục được lệnh mở những trận diễn tập ở chín bãi phù sa trên sông Bạch-hạc. Năm 1267, định lại quân ngũ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người, chọn người tôn thất giỏi võ nghệ tinh binh pháp để trông coi. Nhà Trần lại mộ người Trung-quốc lãnh nạn ở Việt-nam làm lính, lập thành một đội Tổng binh đặt trong đạo quân của tướng Trần Nhật Duật. Có những quan lại, tướng sĩ bị tội, phải đi làm lính cũng được đưa vào đội Tổng binh này.

Nhà Trần rất coi trọng việc luyện tập quân đội. Toàn quân bắt buộc phải học tập binh pháp. Trần Quốc Tuấn viết hẳn thành một bộ *Binh thư yếu lược* để dạy quân sĩ. Các vương hầu đều phải học tập quân sự tại Giảng võ đường. Quân đội nhà Trần được giáo dục tốt, kỷ luật nghiêm minh, đoàn kết chặt chẽ. Đặc biệt là những đội quân dưới quyền chỉ huy

của danh tướng Phạm Ngũ Lão đã nổi tiếng là những đội quân «phụ tử chi binh».

Giữa năm 1282, tin tức biên cương đưa về là Mông-cổ đương sửa soạn 50 vạn quân để sang xâm lược nước ta, nhà Trần liền tập trung mọi nỗ lực vào việc động viên toàn dân quyết tâm đánh giặc. Trước hết là tranh thủ sự toàn tâm toàn ý, một lòng chống giặc của những người lãnh đạo, những người trong bộ máy Nhà nước, cho nên ngay trong năm 1282, vua Trần triệu tập tất cả các vương hầu, tướng lĩnh, bách quan họp hội nghị Bình-than để bàn việc đánh giặc. Mọi người đều quyết tâm kháng chiến. Những vương hầu còn nhỏ, chưa đến tuổi thành niên, như Trần Quốc Toản không được dự bàn trong hội nghị, cũng quyết chí đem quân ra mặt trận. Năm 1283 vua Trần cử Trần Quốc Tuấn làm tiết chế thống lĩnh toàn quân và triệu tập các vương hầu hội quân tập trận. Trần Quốc Tuấn truyền «hịch tướng sĩ» kêu gọi toàn quân quyết chiến. Mọi người đều nức lòng đánh giặc, thích hai chữ «Sát Thát» vào cánh tay để tỏ rõ ý chí quyết tâm diệt giặc của mình.

Đầu năm 1485, mấy ngày trước khi giặc vượt biên giới liền sang, vua Trần triệu tập hội nghị Diên-hồng mời các phụ lão trong nước tới hỏi ý kiến nên đánh hay nên hòa. Vạn người như một, đồng thanh quyết đánh.

Như vậy là toàn thể vương hầu, bách quan, toàn quân và toàn dân đều một lòng cương quyết đánh giặc. Cho nên giặc sang tới nơi là quân dân ta đã sẵn sàng chiến đấu. Từ tháng 8 năm 1284, Trần Quốc Tuấn đã điều động các quân của vương hầu về Thăng-long để đại duyệt ở bến sông Hồng và chia đi đóng giữ những nơi sung yếu. Khi giặc đã tràn sang, các tướng, con của Trần Quốc Tuấn, lại đem 20 vạn quân từ các xứ Bàng-hà, Na-ngạn, Trà-hương, Yên-sinh, Long-nhân về tập trung ở Vạn-kiếp, đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Trần Quốc Tuấn. Như vậy, lực lượng quân sự của ta cũng rất lớn mạnh.

Tháng giêng năm 1285, giặc đem 50 vạn quân tiến vào nước ta. Phương châm chiến lược của ta lần này cũng như lần trước, vẫn là dữ địch vào sâu để dễ tiêu diệt và triệt để làm vườn không nhà trống để giặc mau bị khốn đốn về lương ăn. Năm mươi vạn quân giặc mà phải đem lương ăn từ Trung-quốc sang thì

(1) Hồi-hộ là người Duy-ngô-nhĩ, một dân tộc thiểu số ở vùng Tân-cương Trung-quốc ngày nay.

thật khó khăn vô cùng. Theo sử nhà Nguyên thì lúc ấy, đem lương đi đường bộ, mỗi người phu chỉ gánh được 5 đấu gạo, phu ăn mất một nửa, quân chỉ còn ăn được một nửa; đem 10 vạn thạch lương thì phải dùng tới 40 vạn người chuyên chở mà cũng chỉ đủ cho quân ăn một hai tháng mà thôi. Cho nên giặc sang ta chỉ sau hai tháng là đã khốn đốn về lương ăn, mất cả tinh thần chiến đấu. Chúng bắt đầu phải mở những cuộc hành quân chỉ chuyên cướp lương của dân chúng để ăn. Đó chính là dịp thuận lợi để quân ta mở phản công lớn để tiêu diệt giặc.

Mặc dầu giặc có 50 vạn quân, lưỡng như có thể tung hoành ngang dọc được khắp nước ta lúc ấy, nhưng ta vẫn giữ vững được hậu phương. Cả một vùng đồng bằng chạy dài từ phía dưới Vạn-kiếp, qua Hải-dương, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an và cả một vùng ven biển chạy dài từ Nghệ-an, Thanh-hóa ra tới Quảng-ninh ngày nay vẫn là vùng hậu phương an toàn của ta. Thanh-hóa, Nghệ-an vẫn là nơi dự trữ sức người, sức của, vẫn có 10 vạn quân dự trữ tại đó. Khi Toa-dô đem 10 vạn quân từ Chiêm-thành đánh ra Nghệ-an. Quân ta vẫn thực hiện chiến lược «dữ địch vào sâu», Toa-dô phải tiến ra đóng quân tại Trường-yên (Ninh-bình), chúng không chiếm đóng được Nghệ-an, Thanh-hóa. Toa-dô vừa đi khỏi Thanh-hóa thì vua Trần lại vào Thanh-hóa để lấy quân, lấy lương đưa ra Trường-yên, Thiên-trường (Nam-định), chuẩn bị phản công.

Trong cuộc chiến tranh này, không những ta giữ vững hậu phương của ta mà còn luôn luôn quấy rối hậu phương địch, đánh vào sau lưng địch, làm cho địch không có một nơi đứng chân an toàn trên đất nước ta. Cho nên suốt chặng đường từ biên giới tới nơi đóng đại quân của chúng, giặc phải lập những đồn trại nối tiếp nhau để bảo đảm cho đại quân của chúng không bị đánh vào sau lưng và giữ vững được liên lạc của chúng về nước. Cứ 30 dặm đặt một trại, 60 dặm đặt một trạm, mỗi trại, mỗi trạm đều có 300 quân đóng giữ. Nhưng tất cả các đồn lũy, trại trạm của giặc vẫn luôn luôn bị quân dân ta tập kích, quấy rối. Giặc không có một nơi nào an toàn, cho nên mặc dầu chúng đã nắm được một số vương hầu việt gian trong tay, mà không làm sao lập nổi nguy quân, nguy quyền.

Cũng vì ta giữ vững được hậu phương của ta, nên khi ta mở phản công, thì suốt một giải chiến tuyến chạy dài từ Trường-yên, Thiên-trường lên Thăng-long, Vạn-kiếp, Lạng-son,

tới sát biên giới Việt—Trung, chỗ nào cũng có quân ta, chỗ nào giặc cũng bị đánh. Tại Chi-lăng, Tây-kết, Hàm-lữ, Chương-dương, giặc đều bị quân ta tiêu diệt. Đại quân của giặc phải bỏ Thăng-long mà chạy, nhưng chạy đến đâu cũng bị quân ta đánh cho tan tành. Khắp nơi, ta đều đánh giặc, toàn dân ta đều đánh giặc, tất cả các dân tộc trong đất nước ta, miền núi cũng như miền xuôi đều đánh giặc. Cho nên chỉ trong hai tháng phản công, quân dân ta ở thời Trần đã đánh tan tành 50 vạn quân xâm lược. Chủ tướng giặc đem một số tàn binh chạy thoát về nước. Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của quân Mông-cổ chỉ có thể kéo dài được 6 tháng trên đất nước ta.

Biết giặc còn có thể sang cướp nước lần thứ ba nữa, nên sau chiến thắng lần thứ hai, quân dân ta vẫn tích cực củng cố hậu phương, chuẩn bị đối phó với giặc. Quả nhiên tháng 4 năm sau, 1286, vua Mông-cổ Hốt Tất-liệt lại ra lệnh chuẩn bị 50 vạn quân sang đánh ta. Giữa năm đó, vua Trần cũng hạ lệnh cho các vương hầu tướng lĩnh mộ thêm quân, sắm sửa thêm vũ khí, đóng thêm thuyền chiến và toàn quân phải ráo riết luyện tập trận pháp. Trần Quốc Tuấn lại được cử làm tiết chế thống lĩnh toàn quân.

Cuối tháng 12 năm 1287 quân Mông-cổ tiến tới biên giới nước ta. Vua Trần hỏi ý kiến Trần Quốc Tuấn: «Giặc đến thì làm thế nào?» Trần Quốc Tuấn trả lời: «Năm nay giặc đến ta đánh dễ». Và đúng như thế, giặc sang ta lần này chỉ trong vòng ba tháng rưỡi là bị quân dân ta đánh tiêu tan. Chiến lược chiến thuật của ta vẫn như hai lần trước, ta vẫn dữ địch vào sâu để tiêu diệt, ta vẫn làm vườn không nhà trống để cho địch phải khốn đốn về lương thực, ta vẫn giữ vững hậu phương của ta, vẫn quấy rối hậu phương của địch làm cho địch không thể lập được nguy quân, nguy quyền. Lần này giặc đem lương sang theo đường thủy. Nhưng cả đoàn thuyền lương ấy đã bị quân ta đánh bắt mất cả. Giặc sang ta chỉ được một tháng thì thiếu lương, cho quân đi đón thuyền lương, thì một tháng sau, tức đầu tháng 3 năm 1288 mới biết tin đoàn thuyền lương đã bị quân ta đánh bắt mất. Giặc hoang mang lo sợ, và đó cũng là thời cơ thuận lợi để ta mở phản công. Lần này, giặc đưa sang một đạo thủy quân lớn. Trong đợt phản công, ta đã bố trí kế hoạch tiêu diệt toàn bộ thủy quân của giặc trên sông Bạch-đăng. Trong đợt phản công này của ta, đại quân của giặc phải chạy theo

(Xem tiếp trang 21)

Tình hữu nghị chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Trung thời cận đại

CHƯƠNG THẦU

“**T**RONG lịch sử, nhân dân hai nước Trung-quốc và Việt-nam đã có một mối tình hữu nghị lâu đời và sâu sắc. Gần 100 năm nay, nhân dân hai nước ta lại đều bị bọn đế quốc trường kỳ áp bức, bóc lột một cách tàn nhẫn. Chúng ta chẳng những là hai nước láng giềng thân thiện mà lại là anh em ruột thịt trong cơn hoạn nạn” (1).

Lời phát biểu đó của Hồ Chủ tịch nhân dịp sang thăm hữu nghị Trung-quốc năm 1955 có thể coi là một nhận định tổng quát về mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt Trung trong mấy ngàn năm lịch sử, nhất là trong 100 năm gần đây.

Hai dân tộc Việt Trung, từ xa xưa đã từng sống chung với nhau trên một dải đất liền, cùng uống chung dòng nước sông Hồng-hà và sông Cửu-long. Hơn hai nghìn năm về trước, khi nhà Tần chưa thống nhất Trung-quốc, người Mân Việt, Âu Việt, Lạc Việt, Đông Việt, Điền Việt v.v... gọi chung là Bách Việt đã sống với nhau trong một địa vực mà ngày nay là miền Nam Trung-quốc và miền Bắc Việt-nam. Trong cuộc sống vui buồn có nhau, họ đã lao động sáng tạo ra lịch sử. Ngay từ năm 218 trước công nguyên, sau khi thống nhất Trung-quốc, Tần Thủy Hoàng đã cho Đồ Thư thống suất 50 vạn quân tấn công Bách Việt. Người Việt lợi dụng địa thế rừng núi, ngày đêm quấy rối quân Tần. Năm 109 trước công nguyên nhân dân Trung-quốc dưới sự lãnh đạo của các vị lãnh tụ nông dân Trần Thắng, Ngô Quảng nổi dậy chống lại ách thống trị tàn bạo của Tần Thủy Hoàng. Quân Tần vừa bị đánh đuổi ở phương Nam, vừa bị đe dọa ở phương Bắc, đến năm 108 trước công

nguyên đã phải rút quân về nước. Sự kiện đó, một phần nào đã nói lên rằng, nhân dân hai nước Việt Trung từ ngàn xưa đã là bạn đồng minh gián tiếp của nhau trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung. Và đó chỉ mới là một trong muôn ngàn sự kiện lịch sử nói lên mối quan hệ «môi hở răng lạnh» của nhân dân hai nước Việt Trung từ mấy nghìn năm nay. Trong suốt cả quá trình lịch sử đấu tranh giai cấp lâu dài, nhân dân lao động hai nước vẫn đấu tranh cho hòa bình hạnh phúc chung. Lịch sử đã chứng minh một cách hùng hồn rằng: nếu có những lần nước Việt-nam bị xâm lược, thì chính kẻ xâm lược đất nước Việt-nam, đem khổ đau gieo rắc lên đầu nhân dân Việt-nam cũng là kẻ áp bức nhân dân Trung-quốc, đem lại nghèo đói, khổ đau cho nhân dân Trung-quốc. Dưới thời phong kiến, khi mà quan quân của các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh xâm lược Việt-nam, thì cũng chính là lúc mà nhân dân lao động Trung-quốc phải chịu bao nỗi cơ cực bần hàn, cha mất con, vợ mất chồng và cả phí tổn chiến tranh cũng đổ cả lên đầu lên cổ họ. Bước sang thời cận đại, khoảng hơn 100 năm nay, khi mà các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây bành trướng thế lực, đi tìm thị trường mới và nhóm lên ngọn lửa chiến tranh xâm lược phương Đông, thì nhân dân hai nước Việt Trung càng gần lại bên nhau hơn, đoàn kết thành một khối bền bỉ đấu tranh chống đế quốc xâm lược. Nhất là từ khi hai nước

(1) Nhân dân nhật báo Trung-quốc. Số ra ngày 10-7-1955.

có Đảng của giai cấp vô sản ra đời, thì nhân dân hai nước càng gắn bó chặt chẽ hơn trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản. Mỗi tình hữu nghị đó càng thêm bền chặt, đúng như bài xã luận của báo *Nhân dân*, cơ quan trung ương của Đảng ta số ra ngày 18-11-1956, nhan đề

Nhiệt liệt kính chào Thủ tướng Chu Ân Lai đã viết: « Gần 100 năm gần đây, nhân dân Việt, Trung anh em, lại hết lòng ủng hộ nhau chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc. Nhân dân hai nước đã nhiều lần che chở cho nhau trong những lúc sóng to gió cả ».

I

Vào giữa thế kỷ XVIII, giai cấp phong kiến Việt-nam và Trung-quốc đã suy đồi đến cực độ. Nguyễn Ánh nhờ lực lượng thực dân Pháp đàn áp xong nhà Tây-sơn, lên ngôi vua, cũng bắt chước nhà Thanh đặt ra bộ luật Gia-long để đàn áp nhân dân, đảng bảo vệ cái ngai vàng cuối mùa của chế độ phong kiến phản động. Ở Trung-quốc, nhà Mãn Thanh tự mình đàn áp không nổi phong trào nông dân Thái-bình Thiên quốc, phải mượn binh lực thực dân phương Tây giúp sức trấn áp cuộc khởi nghĩa của nông dân.

Sự suy nhược của các quốc gia phong kiến Việt-nam và Trung-quốc là một thuận lợi cho tư bản phương Tây tiến hành âm mưu xâm lược. Bởi vì, từ thế kỷ XVII, thực dân phương Tây đã bắt đầu dòm ngó khu vực Viễn Đông và như Sta-lin nói: « Bọn đế quốc luôn luôn coi phương Đông là cơ sở hạnh phúc của mình » (1). Bọn chúng đã từng chực sẵn, hễ nước nào suy yếu và có nhiều sơ hở thì nhảy xổ vào. Và trên thực tế, từ năm 1787 phía Nguyễn Ánh đã ký với Pháp (hồi đó là vương triều Lu-i XVI) điều ước bán nước Véc-xay. Cũng như bên kia, nhà Mãn Thanh đối với bọn tư bản phương Tây, đã đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác. Dần dần cả hai vương triều phong kiến Việt Trung đều đầu hàng đế quốc.

Trái với thái độ đầu hàng của giai cấp phong kiến phản động, nhân dân Việt-nam cũng như nhân dân Trung-quốc luôn luôn sẵn sàng chiến đấu chống lại đế quốc xâm lược. Chính lực lượng kháng chiến của nhân dân đã ngăn cản bước tiến xâm lược của quân thù, làm cho tốc độ tấn công của bọn chúng chậm lại. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Đà-nẵng. Năm 1859, chúng chuyển qua tấn công Gia-định. Miền Gia-định là vựa thóc của nhà Nguyễn, nơi đó lại xa Trung-quốc, có thể tránh được sự can thiệp của nhà Mãn Thanh. Một điều đáng chú ý nữa là, chúng nghe nói dọc theo sông Cửu-long có thể ngược lên miền Vân-nam của Trung-quốc được. Vì vậy, chúng quyết tâm chiếm Nam-kỳ. Năm 1861, số quân đội Pháp

ở Trung-quốc được lệnh rút về tấn công xâm chiếm tỉnh Biên-hòa. Năm 1862, quân Pháp tiếp tục đánh chiếm ba tỉnh Vĩnh-long, Gia-định, Định-tường. Bọn vua quan nhà Nguyễn đôn hèn đặt tay ký hàng ước dâng ba tỉnh miền Đông và đảo Côn-lôn cho Pháp. Năm 1866, thực dân Pháp qua cuộc thám hiểm của đoàn Đu-a Đơ La-gờ-rê (Douard De Lagrée) và của Phờ-răng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier), biết rằng theo con đường sông Cửu-long không thể ngược lên Vân-nam được, bèn chuyển sang âm mưu xâm chiếm Bắc-kỳ để tiến sang Vân-nam. Năm 1871 thương nhân Pháp là Giăng Đuy-puy (Jean Dupuis) được bọn quan lại của Vân-nam Trung-quốc giúp đỡ, đã từ Man-hao Vân-nam ven theo Hồng-hà đến được Yên-bái Việt-bắc. Hắn tuyên bố khai phóng Hồng-hà khiến khích Hà-nội: « Con đường này chẳng những đáp ứng nhu cầu của Vân-nam, mà còn đáp ứng nhu cầu của một phần Tây-tạng, Từ-xuyên, Quý-châu, Quảng-tây, Lào và Bắc-kỳ » (2). « Mỏ đường này ra là nối liền hơn 90 triệu người với văn minh châu Âu, khai phóng một thị trường vô biên cho sản vật của ta và đặt sát gần Sài-gòn một phương tiện giao thông thuận lợi mà ít tốn kém với những vùng giàu có bậc nhất trên thế giới đến nay hãy còn đóng cửa đối với thương mại nước ngoài » (3). Đuy-pơ-rê (Duprée), một tên thực dân khác nói: « Theo ý tôi, việc chiếm được các vùng đất đai giàu có này (Bắc-kỳ), các xứ ở sát Trung-hoa, các đường thông thương tự nhiên của những tỉnh miền Tây Nam trừ phủ của Trung-hoa là một vấn đề sống chết cho tương lai quyền thống trị của chúng ta ở Viễn Đông » (4).

Qua đó, chúng ta biết rõ mục đích xâm chiếm Bắc-kỳ là để lấy Bắc-kỳ làm bàn đạp

(1) *Sta-lin toàn tập*. Quyển 4 trang 152.

(2), (3) J. Dupuis: *Evénements du Tonkin*. Dẫn theo *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập I của Trần Văn Giàu... Hà nội 1960 tr. 231.

(4) Duprée: Thư tháng 5-1873. Dẫn theo sách trên, tr. 236.

tấn công xâm chiếm vùng Tây Nam Trung-quốc. Nhân dân hai nước Việt Trung giờ đây đang đứng trước một kẻ thù chung : thực dân xâm lược Pháp.

Năm 1873, Đuy-puy không kè gì pháp luật của Việt-nam, tự tiện buôn muối chèn lên Văn-nam, không đóng thuế. Triều đình Huế nhân sự ngang ngược đó của hắn, tố cáo với Sứ phủ Pháp ở Sài-gòn. Thực dân Pháp phái F. Gác-ni-ê ra Hà-nội xem xét. Nhân lúc bọn phong kiến thống trị Việt-nam bất lực, hắn bèn hợp mưu với Đuy-puy dùng phương thức cướp biển đem vũ lực tập kích vào Bắc-kỳ. Tháng 10 năm đó, Pháp đánh chiếm Hà-nội, rồi liên tiếp chiếm ba tỉnh Hải-dương, Ninh-bình, Nam-định. Cách hơn một tháng sau, tên Gác-ni-ê đã đền tội một cách xứng đáng trước sức chiến đấu chống trả của quân ta.

Lưu Vĩnh Phúc, lãnh tụ quân khởi nghĩa Thiên địa hội tỉnh Quảng-tây bị quân nhà Thanh đàn áp đã soái lĩnh bộ thuộc chạy sang biên giới Việt-nam — Văn-nam xưng là quân Cờ đen. Ông được sự tiếp đãi hữu hảo và sự hợp tác của nhân dân Việt-nam. Trong thời gian trú ngụ ở Việt-nam, từ năm 1867 Lưu Vĩnh Phúc đã có công dẹp bọn thổ phỉ ở vùng biên giới Việt — Trung : Lào-cai, Hà-giang, Yên-bái, như bọn phỉ Bạch-miêu của Bàn Văn Nghĩa và đánh bại quân Cờ vàng của Hoàng Sùng Anh..., cho nên đã được triều đình Huế phong « Thắt phẩm thiên hộ », « Bảo thắng phòng ngự sứ ». Nhưng công trạng đáng ghi nhất của Lưu là đã cùng với nhân dân Việt-nam anh dũng chống Pháp và lập được nhiều chiến công lừng lẫy. Sau khi giặc Pháp đánh lan ra các tỉnh đồng bằng Bắc-bộ, Lưu đã đem quân về Sơn-tây sát cánh cùng quân triều đình chống Pháp. Trong các trận phản công ở Hà-nội cuối năm 1873, quân của Lưu đã ghi những chiến công quyết định. Trận chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất (21-12-1873), quân Cờ đen đã bắn chết Gác-ni-ê. Đó có thể coi như là trận mở đầu cho việc nhân dân Trung Việt cùng chống quân xâm lược Pháp.

Trước đà chiến thắng đó, triều đình Huế không có thái độ cứng rắn, vẫn khư khư lập trường « ký hòa ước » và cam chịu ký thêm hàng ước 1874 với Pháp, ưng thuận cho chúng khai phóng sông Hồng.

Năm 1875, Nguyễn Hữu Huân ở tỉnh Bình-thuận cùng với Hoa kiều tập hợp được hơn 3.000 người khởi nghĩa đánh bại đồn binh Pháp. Thực dân Pháp đem đại binh tấn công, dùng thủ đoạn đàn áp dã man giết hại rất nhiều nhân dân Trung Việt.

Năm 1882 nước Pháp lấy danh nghĩa đánh

đuổi quân Cờ đen và bảo vệ quyền lợi thương nhân, đã phái quân đến Hải-phòng trách Việt-nam bội ước, rồi đánh vào Hà-nội. Chính phủ Thanh triều, dưới sự thôi thúc của nhân dân Trung-quốc và yêu cầu của Việt-nam, ra lệnh cho quân đội theo hai ngã đường Quảng-tây và Văn-nam tiến vào biên giới Việt-nam giúp sức thêm cho Lưu Vĩnh Phúc chống Pháp.

Năm 1883 quân Pháp đánh Nam-định. Tổng đốc Việt-nam chiêu mộ 500 nghĩa dũng Hoa kiều và 1.000 binh lính Việt phòng ngự. Quân Pháp phải khó khăn lắm mới đánh bại được đội quân Việt Trung kiên cường ấy. Việt binh và Hoa dũng lại chống lại quân Pháp ở Tân-hà, nhưng cũng vì quân lực không đủ nên phải thoái lui.

Do thực dân Pháp tấn công Hà-nội lần thứ hai và mưu đánh chiếm Bắc-kỳ nên tình hình lúc này rất căng thẳng. Quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc lại xuất quân đến chung quanh Hà-nội và nổ ra trận kịch chiến Cầu Giấy lần thứ hai ngày 19-5-1883. Quân của Lưu đã chặt đầu tên đại tá tổng chỉ huy Hăng-ri Ri-vi-ê (Henri Rivière) tại trận. Đây là một trận chiến thắng lừng danh của quân Cờ đen đã làm cho lực lượng địch bị tổn thất nghiêm trọng, quân Pháp chết như dạ, trong đó có 5 sĩ quan chết, 6 sĩ quan khác bị thương. Số sống sót bỏ chạy dài không kịp mang theo số binh sĩ thương vong. Sau chiến công rực rỡ này, đề ghi công cho Lưu Vĩnh Phúc, triều đình Huế đã phong cho ông làm « Tam Tuyên đề đốc, chánh nhị phẩm » và tước Nam « nghĩa lương ». Được tin chiến thắng Cầu Giấy, nhân dân Việt Trung nức lòng hân hoan phấn khởi. Nhân dân vùng Sơn-tây và quanh Hà-nội càng hăng hái chống Pháp. Ở Trung-quốc, nhân dân tỉnh Hồ-nam cũng tổ chức đội quân xuống miền Nam chống Pháp, nhân dân Quảng-châu thì ra sức tuyên truyền trận thắng lớn Cầu Giấy của quân Cờ đen.

Triều đình nhà Nguyễn thối nát, vua tôi nhà Nguyễn cứ tưởng là việc xâm lược Bắc-kỳ của Pháp lần này cũng như lần trước, nếu ký một hòa ước mới với chúng, thì chúng sẽ rút quân về Nam-kỳ. Có ngờ đâu, đến tháng 7-1883 vua Tự-đức chết, bọn thực dân Pháp thừa cơ nội chính của Việt-nam rồi ren, cho quân tấn công vào Thuận an bắt triều đình Huế nhận ký điều ước Ác-măng (Harmand). Điều ước này xác nhận Việt-nam là nước bảo hộ của Pháp, cắt nhượng tỉnh Bình-thuận, đuổi quân Cờ đen về nước. Từ đó về sau, Pháp lại phải thêm quân xâm lược tấn công quân đội Trung Việt ở Bắc-lý.

Lúc này, tình hình Trung-quốc dưới ách thống trị của triều đình Mãn Thanh cũng đến tối không kém gì tình hình Việt-nam dưới chế độ thống trị phản động của nhà Nguyễn. Tuy cuộc chiến tranh Trung Pháp (1883—84) về mặt chính trị cũng như về mặt quân sự, quyền chủ động hoàn toàn nằm trong tay Trung-quốc, thế mà năm 1881 thực dân Pháp dùng chính sách pháo hạm uy hiếp Trung-quốc, thì chính phủ Thanh triều đứng đầu là tên bán nước Lý Hồng Chương phản đối việc viện trợ cho Việt-nam, ra sức nhượng bộ Pháp, bồi thường và giảng hòa với Pháp. Nhà Thanh đã bỏ rơi nhà Nguyễn, bỏ rơi nhân dân Việt-nam đặt tay ký với Pháp hòa ước nhục nhã thừa nhận Việt-nam là nước bảo hộ của Pháp, mở Cửu-châu (Quảng-tây) và Mộng-tự (Vân-nam) cho Pháp buôn bán, đồng thời bắt tay với thực dân Pháp, buộc Lưu Vĩnh Phúc phải rút về Trung-quốc. Trong khi đó, quân đội Pháp tiếp tục mở rộng chiếm đóng đồng bằng Bắc-kỳ, rồi ven theo đường bờ tập kích Phúc-châu, Đài-loan của Trung-quốc, rồi lại từ Bắc-kỳ tấn công ào ạt chiếm Lạng-sơn, xâm nhập trấn Nam-quan của Trung-quốc.

Tháng 3-1885 quân đội Quảng-tây (Trung-quốc) của Phùng Tử Tài kéo sang phản công, đánh bại quân Pháp, làm trọng thương lên tư lệnh quân Pháp Nê-gô-ri-ê (Négrier) thu phục Lạng-sơn. Quân Vân-nam cũng phản công và lần lượt thu phục các vùng đất của phủ Lâm-thao, Quảng-oai. Tin quân Pháp thua trận ở Lạng-sơn truyền về Pa-ri, nội các Giuyn-lơ Phe-ri (Jules Ferry) của chính phủ xâm lược Pháp bị đổ. Nước Pháp đành phải ngừng đánh. Chính phủ Thanh triều bán rẻ quyền lợi nhân dân hai nước Trung Việt, cũng nhân đó, tiếp thu điều kiện của Pháp, mệnh lệnh cho quân đội Trung-quốc sang giúp Việt-nam rút ngay về nước.

Mặc cho triều đình nhà Thanh phản phúc đầu hàng, quân Phùng Tử Tài đánh bại quân xâm lược rồi vẫn không chịu rút về. Quân Vân-nam nhập Việt thừa thắng tiến lên. Nhân dân và quan lại Việt-nam ven sông đều nổi dậy hưởng ứng. Đường Cảnh Tùng được triều đình nhà Thanh phái sang Việt-nam liên lạc, từ Mục-mã Cao-băng lẫn công Thái-nguyên. Nhân dân Thái-nguyên cũng yêu cầu quân đội Trung-quốc tiến đánh và tự nguyện tiếp tế lương thực. Tiểu phủ sứ vùng Cao-băng—Thái-nguyên là Lương Tuấn Tú cũng soái lĩnh quân chúng trợ chiến. Số quân đội của Trung-quốc cùng với nhân dân và quan lại Việt-nam hợp tác chống Pháp ấy tuy bị chính

phủ Thanh triều bức bách trở về nước, nhưng sự hợp tác chống Pháp của nhân dân Trung Việt vẫn tiếp tục tiến hành. Trong tài liệu của Trương Chi Động, Tổng đốc Lương Quảng báo cáo về triều đình nhà Thanh nói: «...Xét những ngày gần đây, du dũng nghĩa dân ở nước Việt kết doanh chống Pháp rồi lên như ong. Vùng Lạng-sơn—Cao-băng người Hoa Việt có khoảng 6, 7.000 người, từ Tuyên-quang—Hưng-hóa trở lên Hoa Việt có khoảng 2 vạn người. Người cầm đầu người Việt tự biết sẽ gặp phải sự bạo ngược của bọn Pháp, lại đã từng thấy quân Pháp tại giới, nên đã liên kết với du dũng, cung cấp lương thảo, sợ người Pháp làm khó khăn, e rằng không phải người Pháp nhất thời có thể dẹp yên được, cũng không phải lực lượng Trung-quốc có thể đóng rải ra khắp... Lại nói: Hơn chục người... cùng với Lục Đông Hoàn là dư chúng của quân Cờ đen, Cờ vàng, nay đều bỏ Lưu (Vĩnh-phúc) mà tự hùng,... Hồi tháng Tư, Lưu đã đánh diện thanh minh là những người này đều ở Hồng Hoa giang, không liên quan gì đến vị đề đốc này cả... Những người chống Pháp ở phía tây Tuyên Hưng có hơn 10 nhóm, bọn quan của Việt-nam là Nguyễn Quang Bích, dân Việt-nam là Vương Mai Hiếu và bọn du dũng Lục Diệp có khoảng 2 vạn. Phía đông từ Lạng—Băng xuống phía nam có 7, 8 nhóm, quân Việt là Hoàng Đình Kim, dân Việt là vợ Nguyễn Thu Hà, du dũng là Lương Chính Lý có khoảng 6, 7.000 người trong tháng tư họ Nguyễn ở Bắc-ninh thu thắng lợi tiến vào thành. Trong tháng năm, Thang Ngũ tại Đan-phượng thu thắng lớn...» (1).

Giai cấp phong kiến bỏ rơi nhân dân Việt Trung cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp. Nhưng nhân dân hai nước Việt Trung vẫn không chịu khuất phục, họ vẫn tiếp tục chiến đấu. Tiếp sau khi nhà Nguyễn, nhà Thanh dâng toàn bộ Việt-nam cho thực dân Pháp, Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng lại giữ cương càn ngọn cờ «cần vương» chống cự với quân Pháp trong hơn 10 năm, làm cho bọn giặc nhiều phen lúng túng. Lúc phong trào tan rã, thực dân Pháp câu kết với nhà Thanh khóa chặt biên giới, hòng triệt mọi quan hệ qua lại giữa nhân dân hai nước Việt Trung. Nhưng do tình nghĩa lâu đời, anh em hết lòng giúp đỡ nhau những lúc «sóng to gió cả», mà Tôn Thất Thuyết vẫn vượt qua biên giới liên lạc với những nhân sĩ yêu nước của Trung-quốc

(1) Trích trong tập II tư liệu *Trung Pháp chiến tranh*. Bắc-kinh 1954, tr. 452.

được nhân dân Trung-quốc bí mật viện trợ súng đạn và những vật dụng chiến lược cho nghĩa quân chống Pháp của Việt-nam. Sau này, những ngày cuối cùng của Tôn Thất Thuyết và một số bộ hạ khoảng chục người lưu lại ở Trung-quốc vẫn được nhân dân Trung-quốc chu cấp nuôi nấng. Theo giáo sĩ A. Đen-vô (A. Delvaux) trong tạp chí *Đô thành hiếu cổ* (Ami vieux de Hué) số 8-1941 cho biết thì « Khi Tôn Thất Thuyết ở Thiệu-quan, người hàng phố quen gọi là « vua An-nam » và rất kính nể ». Tôn Thất Thuyết sống ở đây cho đến già, 78 tuổi thì mất.

Nhân dân Việt-nam anh dũng chiến đấu chống giặc không hề biết mệt mỏi, đã làm

thực dân Pháp phải mất mấy chục năm mới gọi là « bình định » xong về mặt quân sự. Mãi cho đến đầu thế kỷ XX chúng mới có thể bắt đầu cái gọi là kế hoạch khai thác thuộc địa một cách qui mô được. Cũng do sự đấu tranh của nhân dân Việt-nam mà con đường sắt hút máu của thực dân Pháp từ Hải-phòng đi Vạn-nam, con đường mà nhà chính khách Trung-quốc thời cận đại là Lương Khải Siêu nói, đó là một « chiến lược để làm biện pháp xâm lược có một không hai, mà người Pháp tập trung toàn lực chú ý xây dựng » (1), mãi đến năm 1919 mới hoàn thành. Đó cũng là do nhân dân Việt-nam dùng sức mình trực tiếp ngăn cản giặc Pháp vào lãnh thổ Trung-quốc.

II

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Trung-quốc tiếp tục bị các nước đế quốc chia nhau xâu xé. Về đối ngoại, nhà Mãn Thanh đã liên tiếp đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, làm cho Trung-quốc ngày càng đi sâu vào con đường nửa thuộc địa, bị đế quốc chèn ép nặng nề. Trước tình trạng đen tối đó, các chính khách, nhân sĩ tiến bộ tìm con đường cứu nước. Họ nghiên cứu những sách báo duy tân của phương Tây và Nhật-bản hòng xây dựng một nước Trung-quốc mới. Các nhà cải lương chủ nghĩa Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu cùng một số nhân sĩ yêu nước đã xốc lên một phong trào duy tân khá rầm rộ khắp toàn quốc. Nội dung chủ yếu của nó là đề ra những vấn đề cấp thiết trong cuộc sống thực tiễn về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa và phong tục tập quán xã hội, đề ra hàng loạt chủ trương cải cách, kiến nghị những chính sách và phương pháp cụ thể, trong đó trọng điểm là mở rộng chính quyền, thay đổi chế độ phong kiến chuyên chế bằng chế độ quân chủ lập hiến, thực hiện phương pháp cải lương ôn hòa, từ những mặt này, tiến hành cải cách dân chủ tư sản để phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Phong trào đó cũng đã ảnh hưởng đến Việt-nam, cụ thể là thông qua tân thư dịch của Trung-quốc, các sĩ phu yêu nước của ta đã hấp thu được tư tưởng duy tân cải cách và cũng đề xướng ra phong trào Duy-tân khoảng năm 1907, cũng như đã lập ra trường Đông-kinh nghĩa thực để truyền bá tư tưởng mới, để tập hợp lực lượng yêu nước, bổ sung cho phong trào Đông-du của Phan Bội Châu cũng tiến hành song song với Đông-kinh nghĩa thực. Một điều đáng chú ý là khoảng 1905—1907 khi Tôn Trung Sơn hoạt động ở Việt-

nam, ông cũng đã có mấy lần bút đàm với các nhân sĩ yêu nước tiến bộ của ta, những người sáng lập ra Đông-kinh nghĩa thực ở Hà-nội. Việc Tôn Trung Sơn tỏ ý đồng tình và giúp đỡ ý kiến cho trường Đông-kinh, khiến họ rất cảm động (2).

Nhưng điều đặc biệt đáng chú ý hơn cả trong mối quan hệ hữu nghị Việt Trung đầu thế kỷ XX này, phải nói là những hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu ở Trung-quốc và những ảnh hưởng qua lại giữa phong trào cách mạng hai nước trong thời gian từ năm 1900—1925 (3). Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, như trên đã nói, do ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản từ phương Tây, Nhật-bản dội vào Trung-quốc và lan sang Việt-nam qua tân thư dịch đã dần dần hình thành một trào lưu tư tưởng mới ở nước ta, trước hết là ở các bậc sĩ phu. Do đó, mà trong công cuộc vận động

(1) Lương Khải Siêu — *Việt-nam liêu chí*, đăng trong *Tân dân tòng báo* — 1905.

(2) Xem bài của cụ Phan Tất Tuân, đăng ở *Nhân dân nhật báo* Trung-quốc ngày 12-11-66.

(3) Về vấn đề này, xin xem thêm bài: *Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan Bội Châu đã đăng ở Nghiên cứu lịch sử* số 43 tháng 10-1962; bài: *Ảnh hưởng của Phan Bội Châu đối với một số tổ chức cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX đã đăng Nghiên cứu lịch sử* số 55—56, 2 số tháng 10, 11-1963 và bài: *Mối quan hệ giữa Tôn Trung Sơn với cách mạng Việt-nam đã đăng ở Nghiên cứu lịch sử* số 16 tháng 11-1966.

cách mạng ở thời kỳ này, xuất hiện các tổ chức hội đảng như hội Duy-tân (1904), có kế hoạch gửi học sinh du học, tức là phong trào Đông-du do Phan Bội Châu cầm đầu. Khi sang Nhật-bản, trong thời gian từ 1905 — 1908 tổ chức Đông-du đã được Lương Khải Siêu trực tiếp bàn góp ý kiến và giúp đỡ rất tận tình, chẳng hạn quyển *Việt-nam vong quốc sử* của Phan Bội Châu, một tài liệu tuyên truyền cách mạng Việt-nam, viết dưới sự gợi ý của Lương Khải Siêu đã được in và phát hành rộng rãi... Về sau, tổ chức Đông-du của Phan Bội Châu lại được phái cách mạng của Tôn Trung Sơn giúp đỡ tích cực. Ngay khi còn ở trên đất Nhật (1908), Phan Bội Châu đã tổ chức ra các hội « Đông Á đồng minh », « Điền Quê Việt liên minh » tức là những tổ chức cách mạng chung của những người yêu nước Trung-quốc, Việt-nam hoạt động ở Nhật-bản. Phan Bội Châu còn là biên tập viên của tờ *Văn-nam tạp chí*, cơ quan tuyên truyền cách mạng của chi bộ « Trung-quốc đồng minh hội » của lưu học sinh Văn-nam ở Đông - kinh. Nhiều tác phẩm của Phan Bội Châu như *Ai Việt diều Diên*, *Việt vong thâm trạng* chẳng những có tác dụng tuyên truyền cách mạng Việt-nam, mà còn góp phần làm phấn chấn lòng yêu nước, căm thù giặc của nhân dân Trung-quốc nữa.

Năm 1911, cách mạng Tân-hội Trung-quốc thành công, chế độ phong kiến mấy nghìn năm bị lật đổ, chính phủ Trung-hoa dân quốc ra đời. Sự kiện đó làm nức lòng các nhà cách mạng Việt-nam. Tổ chức Đông-du của hội Duy-tân trước kia bị Nhật trục xuất, bây giờ lại từ Xiêm, từ khắp Trung-quốc, từ Việt-nam, tìm đường sang Quảng-châu thành lập ra « hội Việt-nam quang phục » (1912). Lời phi lộ của Hội ghi rõ là « bắt chước theo Tàu », có nghĩa là bắt chước theo bước đi của cách mạng dân chủ tư sản Trung-quốc, mà từ 1905 khi « Trung-quốc đồng minh hội » của Tôn Trung Sơn đã sớm đề ra cương lĩnh « đánh đuổi Mãn Thanh, khôi phục Trung-hoa, thành lập dân quốc, bình quân địa quyền ». Giờ đây Việt-nam quang phục hội của Phan Bội Châu cũng hoạt động theo « tôn chỉ duy nhất là : đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam, thành lập chính phủ cộng hòa Việt-nam » (1). Các mặt lễ lối tổ chức, cương lĩnh hoạt động của Việt-nam quang phục hội » cũng đều na ná như « Trung quốc đồng minh hội ». Hội đã tiến hành phiên chế đội ngũ binh lính, chế định quốc kỳ, quân kỷ, phương châm chiến lược và phát hành cả quân dụng phiếu để giải quyết vấn đề tài chính nữa. Trong

kế hoạch thực hiện vũ trang cách mạng, Hội Việt-nam quang phục đã đề cập đến vấn đề nhờ Trung-quốc viện trợ. Đồng thời, hội « Chấn Hoa hưng Á » được thành lập, có hơn 200 người tham gia, do Đặng Cảnh Á người Trung-quốc làm Hội trưởng và Phan Bội Châu làm phó hội trưởng. Trong tuyên ngôn của Hội này có đoạn viết : « Nước Trung-hoa đã chấn hưng được uy quyền, thì các nước Á đông cũng nhân đấy mà cường thịnh, mà phương châm thứ nhất thì không gì bằng viện trợ Việt-nam để đánh đuổi quân Pháp » (2).

Rõ ràng là trong thời gian này, cuộc vận động cách mạng Trung-quốc đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách mạng Việt-nam. So với thời kỳ trước, tức là thời kỳ của phong trào cần vương, thì thời kỳ này, mối quan hệ hữu nghị Việt Trung lại được thể hiện rõ ở khía cạnh lý luận cách mạng « tổ chức » cách mạng, ở phương hướng vận động cách mạng, nó sẽ dần dần đi vào ý thức con người và sẽ thể hiện rõ hơn thời kỳ sau.

Tuy vậy, không có nghĩa là cuộc cách mạng của hai nước Việt Trung trong thời kỳ này không có những sự giúp đỡ thiết thực cho nhau về vật chất, về xương máu. Ở mặt này, về phía Trung-quốc giúp cách mạng Việt-nam thì đã tương đối rõ, như Đặng cách mạng Trung-hoa, thông qua Chương Bỉnh Lân giúp Phan Bội Châu chuyển số khí giới mua từ Nam-dương về. Hoặc như năm 1912, Trần Kỳ Mỹ (cũng là đảng nhân cách mạng Trung-quốc) đã giúp 4.000đ như Phan Bội Châu đã ghi lại : « Giữa lúc này, Trần Kỳ Mỹ đang làm đốc quân Thượng-hải, giúp cho tôi một số tiền lớn. Lâu nay, tôi khổn khổ về cảnh túng bần, nghèo nàn, không khác gì người hết gạo nhịn ăn lâu lắm rồi, bây giờ được Trần Kỳ Mỹ đem số tiền lớn lao cho mình, khiến mình vui mừng phấn chấn, và lại có tiền để hoạt động » (3).

Còn về phía Trung-quốc, trước ngày khởi nghĩa Vũ-xương, thời gian những năm 1905—1907, các yếu nhân và cơ quan của đảng cách mạng của Tôn Trung Sơn vẫn thường lưu trú ở Việt-nam để chỉ đạo hoạt động cách mạng. Ví dụ năm Ất-tỵ (1905) sau khi « Trung-quốc đồng minh hội » thành lập các phân hội của nó cũng được thành lập ở Hà-nội, Hải-

(1), (2) Xem *Phan Bội Châu niên biểu*. Bản dịch của Tôn Quang Phiệt, Hà-nội, 1956.

(3) Phan Bội Châu : *Ngục trung thư*. Bản dịch của Đào Trinh Nhất, Hà-nội 1945, tr. 62.

phòng, Sài-gòn. Năm sau, Tôn Trung Sơn đã từ Nhật-bản về Hà-nội lập cơ quan tổng bộ ở số nhà 61 phố Găm-bét-ta (Gambetta tức là phố Trần Hưng Đạo ngày nay) trực tiếp chỉ đạo việc quân sự cả ba tỉnh Miền Việt Quế. Ở đây, mọi tổ chức và phương tiện hoạt động cách mạng của Trung-quốc đã được nhân dân Việt-nam nhiệt tình bảo vệ giúp đỡ. Chính trong thời gian này Tôn Trung Sơn cũng đã từng tiếp xúc với các nhà sáng lập ra Đông-kinh nghĩa thực (1). Hoặc sau ngày khởi nghĩa Vũ-xương, lúc cách mạng Trung-quốc đang tiến tới, nhu cầu về nhân lực, vật lực đang đề ra một cách gấp rút. Trước tình hình đó, số súng đạn vừa mua được, chưa kịp gửi về viện trợ cho nghĩa quân Hoàng Hoa Thám cũng như đề trang bị cho số anh em trong nước, Phan Bội Châu đã quyết định đem tất cả 480 khẩu súng tặng lại quân cách mạng Trung-hoa để dùng vào việc tập kích thành Quảng-đông. Người nhận số súng ấy là Tôn Thọ Bình, anh ruột Tôn Trung Sơn (2). Ngoài ra, một số trong những người Đông-du cũng đã từng tham gia quân đội của phái cách mạng Trung-quốc, nhất là sau khi họ học ở các trường quân sự Chấn-võ (Nhật), quân sự Bắc-kinh, Vũ-hán ra. Chẳng hạn như Nguyễn Quỳnh Lâm đã hy sinh anh dũng cho cách mạng Trung-quốc trong trận đánh với quân Viên Thế Khải, đã được người Trung-hoa dựng bia kỷ niệm (3).

Tình hữu nghị chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Trung ngày càng phát triển và có cơ lan rộng thành tổ chức nghĩa đảng, nghĩa quân, làm cho bọn thực dân Pháp phải run sợ, tìm mọi cách triệt hạ. Và từ sau khi cách mạng Trung-quốc bị bọn Viên Thế Khải,

Đoàn Kỳ Thụy tước hết nội dung tiến bộ, nhân dân Trung-quốc lại tiếp tục sống những ngày đen tối dưới ách thống trị của bọn quân phiệt Trung-hoa. Chúng câu kết với thực dân Pháp ở Đông-dương để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân hai nước. Bọn chúng ký với nhau điều ước « an ninh biên giới » (13-4-1915) nhằm truy nã bắt bớ những người hoạt động cách mạng của Việt-nam ở Trung-quốc và của Trung-quốc ở Việt-nam.

Như vậy, tức là sau khi bọn vua quan phong kiến hai nước bán rẻ quyền lợi của nhân dân Việt Trung, thì nhân dân hai nước vẫn kiên trì chống giặc. Tiếp theo phong trào cần vương của Phan Đình Phùng, đến phong trào nông dân của Hoàng Hoa Thám, phong trào của Việt-nam quang phục với những hoạt động chống Pháp cụ thể như của cánh quân Hoàng Trọng Mậu tập kích vào các đồn lẻ ở biên giới những năm trước sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, khởi nghĩa Thái-nguyên của Lương Ngọc Quyến (1916), của vua Duy-tân Thái Phiên... ở Huế (1916), của « Thiên địa hội » ở Nam-kỳ (1916) v.v... đều có người Trung-quốc tham gia. Những sự thực « đồng sinh cộng tử » sát vai nhau chống lại bọn thực dân, quân phiệt mãi mãi chiếu sáng ngời những trang sử hữu nghị của nhân dân Việt Trung. Tình hữu nghị chiến đấu đó, dùng như Thủ tướng Chu Ân Lai phát biểu ở hội nghị Á Phi lần thứ nhất họp ở Băng-đung năm 1955: « Do cuộc đấu tranh vì cùng chung một tai nạn giống nhau và vì mục đích giống nhau, nên nhân dân các nước Á Phi dễ dàng hiểu biết nhau và đồng tình gắn bó với nhau một cách lâu dài... » (4).

« Tiếng súng Cách mạng tháng Mười nổ đã đưa chủ nghĩa Mác — Lê-nin đến cho chúng ta. Cách mạng tháng Mười đã giúp cho toàn thế giới cũng như giúp cho những phần tử trí thức tiên tiến của Trung-quốc dùng vũ trụ quan vô sản làm công cụ quan sát vận mệnh nước nhà, suy nghĩ lại vấn đề của mình, kết luận là: đi theo con đường của người Nga (5). Cách mạng Trung-quốc từ đó bước vào thời kỳ mới — cách mạng dân chủ mới, thuộc phạm trù cách mạng vô sản thế giới. Ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười cũng một phần thông qua Trung-quốc dội vào Việt-nam khiến cho cách mạng Việt-nam lúc này có một bước phát triển mới, liên hệ

khăng khít hơn với cách mạng Trung-quốc. Lúc này, Quảng-châu trở thành trung tâm của cách mạng Trung-quốc. Nơi đây có chính phủ cách mạng của Tôn Trung Sơn hoạt động với phương hướng mới, có lý luận chủ

(1) Phùng Tự Do: *Trung hoa dân quốc khai quốc tiền cách mạng sử*. Quyền hạ, Thượng-hải 1908, tr. 45.

(2), (3) Xem Phan Bội Châu niên biểu

(4) Văn kiện Hội nghị Á Phi. Bắc-kinh, 1955, tr. 27

(5) Mao Trạch Đông tuyển tập. Quyền 2 Bắc-kinh. 1952, tr.664

nghĩa tam dân đã được bổ sung và giải thích lại. Quảng-châu cũng là nơi có mở trường quân sự Hoàng-phổ mà người Nga là cố vấn, là nơi thu hút lực lượng cách mạng các nước xuất dương đến đây học tập làm cách mạng. Các thanh niên cách mạng Việt-nam từng lớp lớp lần lượt đến Quảng-châu. «Tam tâm xã», một tổ chức cách mạng mới của những người yêu nước của Việt-nam được thành lập, tập hợp những thanh niên ưu tú như Lê Hồng Sơn, Phạm Hồng Thái, Hồ Tùng Mậu v.v... Họ chưa phải là cộng sản, nhưng sẵn sàng tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, có người đã tìm và xin gia nhập Đoàn thanh niên cộng sản Trung-quốc. Phạm Hồng Thái sau khi ném tạc đạn ám sát hụt tên Toàn quyền Pháp là Méc-lanh (Merlin) tuần mạng ở sông Châu-giang, đã được nhân dân Trung-quốc đem thi hài mai táng tại Hoàng-hoa-cương bên cạnh mộ 72 liệt sĩ cách mạng Trung-quốc. Điều đó nói lên cảm tình nồng hậu của nhân dân Trung-quốc đối với cách mạng Việt-nam và càng cổ vũ nhân dân Việt-nam hăng hái đấu tranh. Sự hiện «tiếng bom Sa-diện» tuy nhỏ nhưng có một tiếng vang khá lớn. Người Việt-nam thức tỉnh càng đông. Quảng-châu càng trở thành mục tiêu thu hút thanh niên cách mạng Việt-nam. Chả thế mà tên thực dân U-tơ-rây đã phải la lối rằng: «Quả bom ở Quảng-châu ném vào quan Toàn quyền Méc-lanh đã gây nên một ảnh hưởng lớn trong các giới người bản xứ... Tôi thêm rằng, tai họa cộng sản sẽ xâm nhập Đông-dương qua con đường Trung-quốc» (1). Và đến đây, bọn thực dân Pháp lại sắp sửa phải trải qua một cơn kinh hoàng trước sự phát triển của tình hình cách mạng hai nước Việt Trung đề rồi cuối cùng rẫy chết trong cao trào cách mạng giải phóng dân tộc thế giới sau này.

Cuối năm 1924 đồng chí Nguyễn Ái Quốc, người cộng sản đầu tiên của Việt-nam đến Quảng-châu công tác bên cạnh Bô-rô-đin, cố vấn chính trị của Tôn Trung Sơn và chính phủ Quảng-châu. Đồng chí liền bắt tay vào việc xây dựng lực lượng cách mạng và tổ chức «Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội» tức là tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Đông-dương sau này. Được sự giúp đỡ của ông Liêu Trọng Khải, đồng chí lại tổ chức ra hội «Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á-đông» nhằm phối hợp phong trào cách mạng chống đế quốc giữa các dân tộc Việt-nam, Trung-quốc, Triều-tiên, In-đô-nê-xi-a... Đồng chí lại cho xuất bản tuần báo *Thanh niên* làm công cụ luyện truyền cách mạng và mở các lớp huấn luyện giảng dạy lý luận

Mác—Lê-nin nhằm đào tạo cán bộ. Hàng trăm thanh niên cách mạng trong nước sang Quảng-châu dự huấn luyện rồi trở về Việt-nam đi sâu vào các nhà máy, hầm mỏ... phát động quần chúng, gây phong trào cách mạng, cho nên phong trào công nhân từ 1926 — 1929 lên cao chưa từng thấy.

Đối với cách mạng Trung-quốc trong giai đoạn từ năm 1924 — 1927, nhân dân Việt-nam chú ý hết sức theo dõi và có một mối cảm tình vô cùng sâu sắc. Thí dụ như năm 1925, cuộc cách mạng Trung-quốc đang trên đà phát triển nhanh chóng quần chúng cách mạng thẳng trận dồn dập, nhân dân ở các thành phố có tờ giới của đế quốc rầm rộ đấu tranh, tây chạy bọn đế quốc xâm lược, khiến chúng rất hoảng sợ. Phong trào cách mạng Trung-quốc đang đặt bọn đế quốc trước một nguy cơ lớn. Vì vậy bọn chúng vội vàng xin chính phủ của chúng gửi thêm chiến hạm sang Trung-quốc để yểm hộ, đề phòng. Đầu tháng 8-1925 chiếc quân hạm Mi-sơ-lê từ Pháp vừa đến Sài-gòn phải được sửa chữa gấp để kịp sang Trung-quốc. Những lãnh tụ công hội Sài-gòn quyết định ngăn không cho tàu chiến của Pháp đi hay ít ra là làm chậm ngày đi của nó, để gián tiếp tỏ cảm tình với cách mạng Trung-quốc, và anh em công nhân xưởng Ba-son đã lăn công, kéo dài việc sửa chữa làm cho chiếc tàu Mi-sơ-lê mãi đến 28-11 mới nhỏ neo đi lên hướng Bắc được.

Năm 1927, bọn Tưởng Giới Thạch phản bội cách mạng, bắt bớ người Đảng Cộng sản Trung-quốc và những người cách mạng Việt-nam ở Quảng-châu. Quốc dân đảng Trung-quốc do Tưởng Giới Thạch lũng đoạn bây giờ đã biến chất, nó trở thành một lực lượng phản động chống lại nhân dân Trung-quốc. Trong lúc đó, một số người tiểu tư sản cách mạng Việt-nam rập khuôn Quốc dân đảng Trung-quốc tổ chức ra Việt-nam quốc dân đảng theo khuynh hướng tư sản, nhưng dần dần trước thực tế cách mạng Việt-nam, nhất là sau vụ bạo động Yên-bái (9-2-1930) Đảng này cũng không còn tiêu biểu cho một trào lưu tiến bộ nữa. Trái lại, phong trào công nhân phát triển nhanh chóng, đòi hỏi phải có đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Ngày 3-2-1930 Đảng Cộng sản Việt-nam (sau đổi là Đảng Cộng sản Đông-dương) ra đời. Từ đây, mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước anh em Trung Việt bước sang một giai đoạn mới, hai dân

(1) Outrey: *Si j'étais Russe et bolchévick*, đăng trong báo *Le Temps d'Asie* số ra ngày 29-11-1925.

tộc cùng đứng trong mặt trận cách mạng của giai cấp vô sản thế giới. Những người cộng sản Việt-nam và những người cộng sản Trung-quốc trên cơ sở giác ngộ chủ nghĩa quốc tế vô sản, xuất phát từ lợi ích của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động hai nước, cùng chống đế quốc xâm lược và địa chủ phong kiến trong nước để thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do đó tình đoàn kết hữu nghị anh em giữa họ không gì lay chuyển nổi. Họ chẳng những sẵn sàng hy sinh cho lợi ích của cách mạng dân tộc mình, mà còn hy sinh phần đầu cho lợi ích nước bạn nữa. Trong cuộc chiến đấu trường kỳ gian khổ, họ luôn luôn cổ vũ lẫn nhau phấn đấu tiến lên giành thắng lợi mới. Những tư tưởng cao cả đó của chủ nghĩa quốc tế vô sản đã được chứng minh một cách hùng hồn qua thực tế lịch sử đấu tranh cách mạng của phong trào cách mạng hai nước trong mấy chục năm nay.

Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời, công bố luận cương cách mạng tư sản dân quyền vạch rõ nhiệm vụ phản đế phản phong. Liền ngay đó (5-1930), phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh bùng nổ và phát triển rầm rộ, nhiều nơi nông dân đã nắm chính quyền. Nhân dân các tỉnh có nhiều cuộc biểu tình hưởng ứng Xô-viết Nghệ — Tĩnh, trong đó có những khẩu hiệu quốc tế được đề cao, phổ biến nhất là khẩu hiệu « Ủng hộ Liên bang Xô-viết, thành tri cách mạng thế giới », « Ủng hộ cách mạng Tàu ». Thực dân Pháp hoảng sợ trước khí thế cách mạng xung thiên đó, đã đàn áp một cách điên cuồng. Trong hoàn cảnh ngặt trở như vậy, nhân dân Nghệ — Tĩnh vẫn tổ chức các cuộc mít-tinh kỷ niệm Công xã Quảng-châu của Trung-quốc (11-12-1927) và hàng năm vẫn kỷ niệm như vậy.

Trong khi vượt khó khăn để tiến lên hoàn thành nhiệm vụ cách mạng, hai đảng anh em Trung Việt vẫn tiếp tục giúp đỡ động viên nhau, phổ biến kinh nghiệm đấu tranh cho nhau. Trong bức thư gửi cho Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1934, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc đã nêu rõ :

« Các Đảng Cộng sản Trung-quốc và Đông-dương đã liên hệ chặt chẽ từ bao năm bởi những mối tình huynh đệ trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung. Chúng tôi, những người cộng sản Trung-quốc, đã có sau lưng qua 10 năm đấu tranh giai cấp vĩ đại. Chúng tôi đã thu được một số kinh nghiệm phong phú về thiệt hại cũng như về thành công, kinh nghiệm đấu tranh công khai và bí mật, kinh nghiệm về sai lầm đã được sửa chữa, về những

vụ phản bội đã bị vạch mặt, kinh nghiệm đình công, kinh nghiệm các phong trào nông dân, các cuộc khởi nghĩa, kinh nghiệm đấu tranh giành Xô-viết » (1).

Đảng ta vô cùng trân trọng những kinh nghiệm đấu tranh cách mạng quý báu của Đảng Trung-quốc và đã áp dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn cách mạng Việt-nam. « Tam pháp bảo » của Trung-quốc, thành lập mặt trận dân tộc thống nhất, đấu tranh vũ trang và xây dựng Đảng được coi là lý luận cách mạng áp dụng phổ biến đối với phong trào cách mạng ở những nước thuộc địa phong kiến. Những kinh nghiệm ấy đã giúp Đảng ta rất nhiều trên bước đường đấu tranh phát triển của cách mạng.

Mặt khác, trong những ngày gian nan của bước đường cách mạng, nhờ sự giúp đỡ thiết thực của Đảng Cộng sản Trung-quốc và các đảng anh em khác, Ban Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông-dương đã được thành lập (1935). Tổ chức này đã đóng một vai trò tích cực trong việc khôi phục nhanh chóng phong trào cách mạng Việt-nam. Phong trào cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng lại được nhen nhóm phát triển. Nơi nơi lại nổ ra các cuộc bãi công, đưa yêu sách lên chủ xưởng, lên các cấp chính quyền đòi cải thiện đời sống kinh tế và chính trị cho công nhân. Các tổ chức Đảng khắp thành thị nông thôn trở lại hoạt động bình thường và chuẩn bị cho những cơn bão táp mới sẽ nổ ra trên khắp toàn cõi. Phải nói rằng, lúc này chính sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng Trung-quốc biểu hiện ở chỗ các khu xô-viết rộng lớn bao gồm hàng chục triệu dân, đã cổ vũ không ít cho chí khí chiến đấu của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân Việt-nam. Vì vậy mà trong thư 6-1934 của Đảng Cộng sản Đông-dương gửi Đảng Cộng sản Trung-quốc đã nói :

« Hội nghị chúng tôi thấy sự quan trọng của vấn đề giai cấp vô sản thế giới về các dân tộc thuộc địa bị áp bức ủng hộ các xô-viết và cách mạng Tàu. Vì thế Đảng Cộng sản Đông-dương đem hết sức mình để đưa quần chúng Đông-dương ra đấu tranh bảo vệ các xô-viết Tàu và phong trào cách mạng Tàu. Và lại hoàn cảnh của Đông-dương và của Tàu làm cho các cuộc đấu tranh quan hệ với nhau một cách khăng khít dù diễn ra ở nơi nào. Bởi vậy, quần chúng Đông-dương không bao

(1) Dẫn theo Trần Văn Giàu trong *Giai cấp công nhân Việt-nam*. Hà-nội 1958. tr 153, 155.

giờ coi nhẹ cách mạng Tàu, và ảnh hưởng của xô-viết Tàu cũng lan rộng trong toàn Đông-dương. Những điều kiện đó làm cho sự đoàn kết giữa hai Đảng Cộng sản Tàu và Đảng Cộng sản Đông-dương càng thêm củng cố, và phải nâng cao trình độ cách mạng theo kịp trình độ cách mạng Tàu, làm cho sự thắng lợi của giai cấp vô sản mau hoàn thành" (1).

Nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo và giáo dục của Đảng đã coi những thành công hay thất bại của cách mạng Trung-quốc, như những thành công hay thất bại của chính mình. Đảng ta đã từng nhấn mạnh tư tưởng đó trong bức thư của Đại hội Đảng lần thứ nhất (3-1935) gửi Đảng Cộng sản Trung-quốc: «Cuộc cách mạng Trung-quốc thắng lợi tức sẽ ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển của cách mạng Đông-dương, nên ủng hộ cách mạng Trung-quốc tức là ủng hộ cách mạng Đông-dương. Bởi vậy, chúng tôi hết sức đem năng lực hiệu triệu quần chúng lao động Đông-dương dùng đủ mọi phương pháp đấu tranh để ủng hộ cách mạng Trung-quốc» (2).

Ủng hộ cách mạng Trung-quốc lúc này, chủ yếu là ủng hộ công cuộc chống Nhật của nhân dân Trung-quốc. Vì rằng, từ sau cuộc chiến tranh Trung Nhật năm Giáp-ngọ, chính phủ phản động Lý Hồng Chương ký với Nhật điều ước Mã-quan (1894), Nhật-bản công nhiên thực hành chính sách cướp đoạt Trung-quốc, gây cho nhân dân không biết bao nhiêu là tai họa, nhất là từ năm 1931 trở đi, khi chúng được bọn Quốc dân đảng phản động Tưởng Giới Thạch dung túng, xâm chiếm Đông-bắc Trung-quốc rồi dần dần đánh chiếm lan rộng ra các tỉnh Trung-quốc và cả Đông-nam Á trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, đề hàng làm bá chủ một phương trời. Nhưng đế quốc Nhật cũng như đế quốc Pháp cuối cùng đều bị trừng phạt thích đáng và bị thất bại triệt để.

Ngày 7-7-1937, quân đội phát xít Nhật tấn công quân đội Trung-quốc ở Lư-câu-kiều, phía Tây-nam cách Bắc-kinh hơn 10 km. Nhân dân Trung-quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã mở rộng cuộc kháng chiến, kiên quyết đấu tranh một mất một còn với kẻ địch. Phát-xít Nhật đã xâm chiếm nhiều thành thị và hải cảng trọng yếu ở Hoa-bắc, Hoa-trung và Hoa-nam. Đồng thời chúng lại muốn dựa vào Việt-nam và thông qua các cửa biển phía nam để đem vũ khí, quân lương hàng thóc sâu đánh vào hậu phương, vào căn cứ địa cách mạng Trung-quốc. Thực dân Pháp không kè gì đến điều ước Trung Pháp đã ký trước đây, để làm vui lòng bọn quân phiệt

Nhật và cho dã quân của chúng xuyên qua biên giới, dùng mọi thủ đoạn trắng trợn xảo trá để cướp đoạt của cải của nhân dân Trung-quốc. Phát-xít Nhật giờ đây cũng sắp trở thành kẻ thù thứ hai, bên cạnh đế quốc Pháp, của dân tộc Việt-nam nữa. «Cuộc Trung Nhật chiến tranh, tuy rằng bề ngoài, đứng về phương diện của một dân tộc này chống với sự xâm chiếm của bọn ăn cướp ở một dân tộc khác thật, nhưng trên trường quốc tế nó là một cuộc tấn công của chủ nghĩa phát-xít đối với quần chúng lao động» (3).

«... Một bước tiến của quân Nhật là một bước nguy cơ cho nhân loại. Sự thất thủ đảo Nam-khân, Bảo-định-thủ, cuộc công kích bằng phi cơ của Nhật ở Nam-kinh, Quảng-châu, Thượng-hải, Hán-khẩu v.v... là một mối lo âu cho dân chúng Trung-hoa cho cả bình dân thế giới» (4).

Với tinh thần quốc tế vô sản cao cả và được vũ trang bằng lý luận biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, người cộng sản Việt-nam, trước tình hình cách mạng của nước bạn lúc đó đã có những nhận thức hết sức chính xác như trên. Người dân lao động (lúc đó gọi là bình dân) Đông-dương nhận rõ nhiệm vụ của mình đồng thời đã hô hào lao động thế giới ủng hộ Trung-hoa: «Trước tình thế này, người bình dân thế giới không thể trơ mắt nhìn xuống dưới được. Phải ủng hộ mặt trận nhân dân kháng Nhật của Trung-hoa, ủng hộ dân chúng Trung-hoa, phải ngăn cản mọi cuộc tấn công của phát-xít Nhật, phải chặn sự bắn giết dã man của chúng lại» (5).

Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đứng vào hàng ngũ của mặt trận Dân chủ Đông-dương, xốc lên một phong trào chống phát-xít, chống chiến tranh rầm rộ chưa từng có. Lúc bấy giờ, báo chí của Đảng và mặt trận Dân chủ Đông-dương hàng ngày ra sức cổ vũ cuộc trường kỳ kháng chiến của Trung-quốc và vạch mặt thái độ phản động «nổi giáo cho giặc» của bọn tờ-rốt-kít trong nước. Nhân dân khắp nơi đã có những cuộc tổ chức chợ phiên, đấu xảo, quyên góp tiền bạc, vật dụng,

(1) Dẫn theo Trần Văn Giàu trong *Giai cấp công nhân Việt-nam*. Hà-nội 1958, tr. 153, 155.

(2) *Văn kiện Đảng* tập I. Hà-nội 1962, tr 176.

(3) Trích trong cuốn *Trung Nhật ai được, ai thua?* Tập sách Dân chúng, phát hành ngày 23-9-1937.

(4), (5) Trích trong cuốn *Trung Nhật ai được, ai thua?* Tập sách Dân chúng phát hành ngày 23-9-1937.

thuốc men để ủng hộ quân đội kháng Nhật của Trung-quốc. Việt kiều ở Việt-nam đã tổ chức ra hội « Việt-nam dân chúng hưởng ứng Trung-quốc kháng Nhật » để thiết thực ủng hộ cách mạng Trung-quốc tinh thần và vật chất. Lúc đó cũng có một số nhân dân Trung-quốc chạy giặc phải lánh qua biên giới Việt Trung cũng được nhân dân đồng bào ta tiếp đãi tử tế. Tờ báo *Dân chúng* cơ quan ngôn luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương số 28 ra ngày 29-10-1938 đã viết :

« Từ bấy lâu nay, các tầng lớp nhân dân Đông-dương từ thành thị tới thôn quê, nhất là các lớp lao động, đã tự động quyên tiền gửi sang giúp Trung-quốc. Tuy số tiền giúp đó chưa được bao nhiêu, vì chúng ta chưa có một cơ quan trông nom về công việc ấy, đó là một việc đáng tiếc, song cái tinh thần hỗ trợ ấy ta cần phải nung đúc cho nó phát triển thêm.

Giúp Trung-quốc là nhiệm vụ của hết thảy mọi người yêu mến tự do và hòa bình. Giúp Trung-quốc là một bộ phận trong công cuộc phòng thủ Đông-dương, huống hồ năm ngoài Trung-quốc đương gặp cơn quốc nạn mà họ vẫn bỏ ra 4, 5 vạn đồng cứu tế dân bị lụt ở Bắc-kỳ. Vì nghĩa vụ, vì hoạn nạn giúp nhau, lúc này cần gấp hơn lúc nào hết. Chúng tôi thiết tưởng rằng, kẻ xâm lược đã đánh tới bên cạnh mình, kẻ bạn thân của nhân dân Đông-dương và binh dân Pháp đang bị cuộc xâm lược phát-xít giày vò nguy ngập, chính phủ Đông-dương nên đề cho nhân dân tự do ủng hộ nhân dân Trung-quốc...

Hỡi các lớp dân chúng, các đoàn thể, các báo chí, hãy tiến lên giúp đỡ nhân dân Trung-hoa một cách hăng hái hơn, có tổ chức hơn, và hãy cùng Hoa kiều ở đây tổ chức những cuộc chần tế cho thật rộng rãi ».

Số đồng chí Việt-nam hoạt động trên đất Trung-quốc, không những chỉ công tác cho cách mạng Việt-nam, mà còn trực tiếp tham gia giúp đỡ cách mạng Trung-quốc, thực sự coi công cuộc cách mạng Trung-quốc như của chính mình. Có những đồng chí đã từng tham gia cuộc « Vạn lý trường chinh » và giữ trách nhiệm quan trọng trong quân đội cách mạng Trung-quốc. Hoặc như năm 1938 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã từng « cùng các đồng chí Trung-quốc phụ trách « hộ tống » mấy ngàn chiếc xe chở vải rách (mua về để bện dép) đến Diên-an » (1) thủ đô cách mạng của Trung-quốc trong cuộc chiến tranh chống Nhật. Cũng năm đó, đồng chí Nguyễn Ái Quốc lại đi công tác đến Tây-an, đến Quảng-tây với đồng

tướng quân Diệp Kiếm Anh tức là cùng đi trong đoàn cán bộ dạy chiến thuật du kích cho các sĩ quan của Trường Giới Thạch. Đoàn quân của Đảng cộng sản xuồng Hoa-nam này do đồng chí Diệp Kiếm Anh làm trưởng đoàn và đồng chí Nguyễn Ái Quốc làm bí thư chỉ bộ, kiêm việc nghe đài phát thanh lấy tin tức quốc tế làm tài liệu huấn luyện thời sự cho đơn vị (2).

Những sự việc trên đây chứng tỏ rằng tình nghĩa giữa nhân dân hai nước thật là sâu sắc, cũng là những đóng góp thiết thực đối với trang sử hữu nghị chiến đấu của nhân dân Việt Trung. Tháng 9-1940 quân đội phát-xít Nhật-bản xâm nhập Việt-nam. Chính quyền thực dân Pháp ở Đông-dương cự luyệt việc hợp tác với chính phủ Trung-quốc chống Nhật, đã đem bán rẻ Việt-nam cho Nhật, để cho chúng dùng Việt-nam làm căn cứ địa xâm lược Trung-quốc và Đông-nam Á thực hiện giấc mộng làm bá chủ cả phương Đông rộng lớn với thuyết Đại Đông Á của chúng. Nhân dân Việt-nam thấy rõ âm mưu thâm độc của phát-xít Nhật và sự bất lực đầu hàng của thực dân Pháp, đã kịp thời ứng phó. Khi quân Pháp thua trận chạy trốn vào Bắc-sơn, « nhân dân Bắc-sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã nổi dậy khởi nghĩa, nêu khẩu hiệu chống đế quốc Pháp—Nhật, tước vũ khí của tàn quân Pháp để tự vũ trang cho mình » (3), dần dần lập nên lực lượng du kích vũ trang đầu tiên ở Việt-nam do Đảng ta lãnh đạo. Đó tức là « Việt-nam cứu quốc quân ».

Tháng 5-1941, hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng ta quyết định thành lập mặt trận Việt-minh để tập hợp các tầng lớp nhân dân đồng đảo, các lực lượng cách mạng của dân tộc chống kẻ thù chính của dân tộc là đế quốc phát-xít Pháp—Nhật. « Nghị quyết hội nghị đánh dấu một bước chuyển mạnh mẽ của Đảng trong vấn đề tập trung mũi nhọn chống chủ nghĩa phát-xít xâm lược » (4). Như vậy là kẻ thù chính số một của nhân dân Việt-nam lúc này cũng chính là kẻ thù chính của nhân dân Trung-quốc anh em. Bọn phát-xít Nhật thấy mối quan hệ hữu nghị của nhân dân Việt Trung, ý chí kiên cường và lực

(1) T. Lan : *Vừa đi đường vừa kể chuyện*. Hà-nội 1962 tr. 54.

(2) Sách vừa dẫn, tr. 54.

(3) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng : *35 năm đấu tranh của Đảng*. Hà-nội 1965 tr. 45.

(4) Tài liệu đã dẫn, tr. 65.

lượng ngày càng lớn mạnh của nhân dân Việt-nam thể hiện trong việc phản đối đế quốc đã không thể không giữ lại một binh lực tương đối lớn để chiếm đóng Việt-nam, buộc phải từ bỏ âm mưu từ Việt-bắc lấn công sang Trung-quốc. Đó lại là thêm một cống hiến to lớn của nhân dân Việt-nam đối với công cuộc kháng chiến của nhân dân Trung-quốc đã làm cho lực lượng của kẻ địch phải phân tán không thể ồ ạt vào cướp phá Trung-quốc như chúng mong muốn. Ngược lại, cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của nhân dân Trung-quốc cũng đã cổ vũ lòng tin của nhân dân Việt-nam chống Nhật — Pháp giành độc lập dân tộc. Thiết thực hơn, năm 1942 thực dân Pháp khủng bố dã man nhân dân Việt-nam,

điều kiện chiến đấu của đội quân vũ trang của Đảng ta ngày một trở nên gian khổ gay go, cho nên «Đệ nhị trung đội cứu quốc quân» phải tạm rút qua biên giới lãnh sang Trung-quốc. Trong một năm trời, Cứu quốc quân Việt-nam cùng sống chung với nhân dân Trung-quốc như anh em một nhà. Các đồng chí ta cùng với nhân dân làm việc không biết mệt mỏi, làm cho nhân dân Trung-quốc vô cùng cảm động. Nhờ sự che chở giúp đỡ của nhân dân Trung-quốc, lực lượng vũ trang này vẫn được giữ vững và về sau đã cùng với những «đội vũ trang tuyên truyền vũ trang giải phóng» trở thành lực lượng quân sự quan trọng trong cuộc khởi nghĩa cướp chính quyền tháng Tám năm 1945.

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày một số tài liệu và ý kiến về lịch sử mối quan hệ hữu nghị chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Trung thời cận đại từ khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập cho đến năm 1945 khi nhân dân ta làm cuộc Cách mạng tháng Tám thành công. Trong quá trình lịch sử này, nhân dân hai nước anh em Trung Việt quả là với quan hệ «môi hở răng lạnh» gắn bó với nhau ngày càng khăng khít. Tình hữu nghị chiến đấu đó ngày càng được phát triển một cách lành mạnh đúng đắn, nhất là sau khi có Đảng của giai cấp công nhân hai nước ra

đời. Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, của chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả, nhân dân hai nước ngày càng phát triển tốt đẹp hơn tình hữu nghị đó. Trong thời kỳ từ 1945 về sau, trong công cuộc tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, cách mạng xã hội chủ nghĩa của hai nước Việt Trung, còn có rất nhiều tài liệu lịch sử để nói lên tình hữu nghị chiến đấu của nhân dân hai nước Việt Trung, mà có dịp chúng tôi sẽ tiếp tục trình bày để làm phong phú thêm lịch sử chung giữa hai nước anh em láng giềng của chúng ta.

MỘT ĐIỂM NỔI BẬT TRONG ĐƯỜNG LỐI CHỈ ĐẠO...

(Tiếp theo trang 9)

đường bộ. Nhưng suốt từ Thăng-long tới Vạn-kiếp, Nội-bàng, chỗ nào giặc cũng gặp quân ta và cũng bị quân ta đánh cho tan tác. Từ ải Nữ-nhi trở lên biên giới, 30 vạn quân ta đã đóng rải suốt hơn một trăm dặm để đón đánh chúng và quân dân ta đã đào sẵn hầm hố trên mặt đường để chặn giữ voi ngựa kỵ binh của giặc. Chủ tướng giặc Thoát Hoan hoảng sợ phải đem tàn quân chạy quặt sang đường khác để trốn về nước. Tới giữa tháng 4 năm 1288, không còn một tên quân xâm lược nào ở trên đất nước ta, đồng thời cũng chấm dứt hẳn nạn xâm lược của quân Mông-cổ vào nước ta hồi cuối thế kỷ XIII.

Một số sự kiện lịch sử trình bày sơ lược trên đây đã có thể cho chúng ta thấy được rằng ông cha ta xưa đã có ý thức khá rõ rệt về sự cần thiết xây dựng hậu phương vững chắc để đánh thắng giặc và hậu phương vững chắc quả thật đã là một nhân tố quan trọng góp phần quyết định thắng lợi của quân dân ta trong cả ba cuộc chiến tranh chống xâm lược ở thời Trần. Đây là một kinh nghiệm lịch sử vô cùng quý báu trong đường lối chỉ đạo chiến tranh chống xâm lược của dân tộc ta, mà chúng ta ngày nay và mãi mãi sau này vẫn có thể học tập được.

Tháng 9 năm 1968

SỰ BẾ TẮC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ SAU HƠN 3 NĂM MỞ RỘNG CHIẾN TRANH CỤC BỘ Ở MIỀN NAM VÀ TĂNG CƯỜNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI MIỀN BẮC

BÙI ĐÌNH THANH

N NGÀY 2-10-1963, trong lúc đang tiến hành cuộc chiến tranh đặc biệt ở miền Nam, bộ trưởng quốc phòng Mỹ Mack Na-ma-ra và tướng Tay-lor, chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng các quân chủng Mỹ báo cáo trước Nhà trắng : « Phần lớn những nhiệm vụ quân sự của Mỹ ở Nam Việt-nam sẽ hoàn thành vào cuối năm 1965 » và « đến cuối năm nay (1963), chương trình huấn luyện quân đội Việt-nam (tức nguy quân—B.Đ.T. chủ thích) sẽ tiến triển đến mức độ có thể rút 1.000 cố vấn Mỹ khỏi Nam Việt-nam.

Tình hình thực tế đã không diễn ra theo như ý muốn chủ quan của bọn xâm lược. Đúng một tháng sau lời tuyên bố đó, ngày 1-11-1963, trước tình hình đấu tranh sôi sục của nhân dân miền Nam và thấy rõ chế độ độc tài, gia đình trị của Ngô Đình Diệm không còn tác dụng phục vụ chính sách xâm lược của chúng nữa, đế quốc Mỹ đã sai tay chân làm đảo chính giết anh em Diệm, trừ bỏ một cách tàn bạo những tên tay sai đắc lực bậc nhất khi chúng đã hết thời.

Tiếp theo đó là những bước lao nhanh và leo thang ngày càng cao của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Cuộc chiến tranh đặc biệt được đẩy mạnh đến mức cao nhất đã thất bại vào giữa năm 1965 và từ đó, ở miền Nam, đế quốc Mỹ đã chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ. Ở miền Bắc, sau những chuyện dưng đứng

lên về cái gọi là « sự kiện vịnh Bắc-bộ » ngày 5-8-1964 nhằm tạo nên một cái cớ để mở đầu sự xâm lược nước ta, bắt đầu từ ngày 7-2-1965 đến nay, đế quốc Mỹ đã liên tục và trắng trợn tiến hành chiến tranh phá hoại nước Việt-nam dân chủ cộng hòa bằng không quân và hải quân với mức độ ngày càng ác liệt. Thời kỳ từ đầu năm 1965 đến nay là một thời kỳ hết sức quan trọng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, thời kỳ chuyển biến so sánh lực lượng theo chiều hướng có lợi cho ta. Trong thời kỳ này, thắng lợi về mọi mặt của quân và dân ta ở cả hai miền đã đạt được vô cùng to lớn ; lực lượng của cả tiền tuyến lớn và hậu phương lớn không ngừng tăng lên vượt bậc, toàn diện và vững chắc ; thế của Việt-nam mạnh hơn bao giờ hết, trên chiến trường cũng như trong đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao. Với những nhân tố đó, nhân dân Việt-nam đã nắm chắc thắng lợi trong tay.

Về phía đế quốc Mỹ, đây là một thời kỳ mà thế và lực của chúng đã suy yếu nhanh chóng, ý chí xâm lược của chúng đã bị lung lay, thất bại của bè lũ cường chiến Mỹ không còn chỉ là khả năng mà đã trở thành hiện thực.

Mục đích của bài này nhằm tìm hiểu và đánh giá sự bế tắc toàn diện của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam dựa trên cơ sở thực tiễn của quá trình lịch sử đã diễn ra trong hơn 3 năm qua.

I—CÁC LOẠI CHIẾN LƯỢC CỦA MỘT ĐẾ QUỐC HÙNG MẠNH NHẤT TRONG THẾ GIỚI TƯ BẢN LẦN LƯỢT PHÁ SÀN

Nói đến sự bế tắc của đế quốc Mỹ sau hơn 3 năm mở rộng chiến tranh cục bộ ở miền Nam và tăng cường chiến tranh phá hoại miền Bắc, chúng ta cần đi ngược lại

thời gian một ít để đánh giá sự thất bại của chúng trong việc thực hiện chiến lược chiến tranh đặc biệt. *Thất bại của chiến lược chiến tranh đặc biệt không phải chỉ thu hẹp trong phạm vi miền Nam Việt-nam. Nó mở đầu cho một thời kỳ suy sụp mới của đế quốc Mỹ thể hiện trong sự phá sản của một chiến lược mới nhằm đối phó với phong trào đấu tranh cách mạng và giải phóng dân tộc trên phạm vi toàn thế giới.*

Chúng ta đều biết rõ là với tình hình cấu tạo của xã hội Mỹ hiện nay trong đó bọn trùm tư bản lũng đoạn và bọn trùm hiếu chiến xoắn xuýt chặt chẽ với nhau trong cái gọi là «phức hợp quân sự — công nghiệp» (complexe militaire — industriel), nước Mỹ ngày càng mang nặng tính chất một «nhà nước cảnh sát» và trở thành tên đế quốc hung hãn nhất trong lịch sử loài người. Chiến lược thôn tính toàn cầu dưới nanh vuốt của đế quốc Mỹ đã được nhiều nhà lý luận về chính trị và quân sự của Mỹ nói ra không cần úp mở. Trong một quyển sách mang nhan đề *Một chiến lược tiền phong cho nước Mỹ* do Viện nghiên cứu chính sách đối ngoại của Mỹ xuất bản, các tác giả đã viết: «Mục tiêu chủ yếu của mọi chiến lược lớn của Mỹ là sự bảo tồn và củng cố chế độ chính trị của chúng ta hơn là sự duy trì hòa bình. Tất cả các mục tiêu khác như là sự tăng thêm phúc lợi xã hội và tiến bộ về kinh tế tuy là phụ thuộc vào mục tiêu chủ yếu nói trên nhưng chỉ có một tầm quan trọng thứ yếu... Số phận của chúng ta, đó là chiến tranh. Lịch sử đem đến cho chúng ta không phải hòa bình, mà là một thanh kiếm. Liệu chúng ta có biết nắm lấy nó không?» (1). Trên thực tế, trong nhiều năm sau chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ đã luôn luôn vung vãi quả bom nguyên tử trước nhân dân thế giới để khoa trương sức mạnh của mình và coi nó như một phương tiện có hiệu lực cao nhất cùng với đồng đô-la giúp Mỹ đặt được sự thống trị trên khắp hoàn cầu.

Chính tên tướng Tay-lơ đã từng nói: «Sức mạnh tàn phá kinh khủng của các quả bom nguyên tử chỉ rõ rằng lực lượng quân sự — không quân của chúng ta có trong tay một vũ khí có tính chất quyết định. Nó giúp Mỹ đặt sự kiểm soát cảnh sát của mình trên thế giới và bắt thế giới phải chấp nhận lấy hòa bình kiểu Mỹ» (2). Nhưng từ tháng 9-1949, sau khi Liên-xô thử thành công bom nguyên tử, sự mất độc quyền về vũ khí nguyên tử đã đưa đế quốc Mỹ đến chỗ khủng hoảng về chiến lược. Sự thất bại của đế quốc Mỹ trong

cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên đã minh họa hết sức nổi bật tình trạng khủng hoảng đó. Cuộc khủng hoảng đó đã kéo dài trong nhiều năm như chính lời thú nhận của tướng Tay-lơ: «Mặc dù kinh nghiệm của chúng ta ở Triều-tiên đã chứng minh rằng dựa vào vũ khí nguyên tử, — coi đó là phương tiện rắn đe trong tất cả mọi tình huống, để đạt tới tất cả mọi mục đích, — là một sai lầm, nhưng cho mãi đến năm 1961 khi chính phủ Ken-nơ-đi lên chấp chính, chúng ta mới chuyển sang chiến lược phản ứng linh hoạt» (3). Như vậy là đế quốc Mỹ đã phải chờ đợi gần 10 năm để nghiên ngẫm, suy nghĩ tìm ra một chiến lược thay thế cho chiến lược «trả đũa đũa» hoặc «tiến công dứt điểm bằng vũ khí hạt nhân» khó thực hiện trong những điều kiện mới của lịch sử. Do đó, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy chiến lược «phản ứng linh hoạt» của tướng Tay-lơ ra đời đã được đế quốc Mỹ đánh giá rất cao, xem nó «có tác dụng đánh dấu một giai đoạn lịch sử về đường lối quốc gia».

Sự thật, «chiến lược phản ứng linh hoạt» thể hiện một bước lùi của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trước thế tiến công của các lực lượng cách mạng thế giới, là dấu hiệu của một sự so sánh lực lượng mới giữa cách mạng và phản cách mạng trên phạm vi toàn thế giới có lợi cho các phong trào đấu tranh giành hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Điều đáng cho chúng ta chú ý ở đây là nếu như đế quốc Mỹ đã mất nhiều thời gian để xây dựng nên các chiến lược mới đó thì sự thất bại của cái chiến lược mới này lại diễn ra hết sức nhanh chóng, và địa điểm chôn vùi nó là đất nước Việt-nam.

Trong lịch sử, ít có những trường hợp đặc biệt như trường hợp đế quốc Mỹ bắt đầu thực hiện ở miền Nam Việt-nam chiến lược «chiến tranh đặc biệt», một trong ba hình thức chiến tranh thuộc chiến lược «phản

(1) Do Phơ-rết Cúc (Fred Cook), tác giả quyển *The warfare state* (Nhà nước hiếu chiến) trích dẫn. Nhà xuất bản Julliard. Pa-ri. 1964, tr. 363—364.

(2) Tạp chí Mỹ «*Nhìn xem*» ngày 24-11-1959.

(3) Maxwell Taylor — *Responsibility and Response* (Trách nhiệm và phản ứng). Nhà xuất bản Harper and Row. New York. 1967, tr. 2.

ứng linh hoạt » của chúng — Một chiến lược mới được đánh giá cao do người sáng tạo ra nó đích thân vạch ra kế hoạch, đến tại chỗ để chỉ đạo việc thực hiện, và đằng sau hẳn ta là cả một lực lượng quân sự đồ sộ làm chỗ dựa và có sự ủng hộ tuyệt đối của bọn cầm quyền ở Nhà trắng và lầu Năm góc. Như vậy đối với bọn xâm lược, những điều kiện để giành thắng lợi cho việc thực hiện chiến lược đó dường như đã đầy đủ. Xét về mặt cuộc đấu tranh cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, đây là một bước ngoặt lịch sử, một sự thử thách hết sức to lớn, vì đúng như một tác giả phương Tây đã vạch trần ý định vô cùng thâm hiểm và độc ác của đế quốc Mỹ : « Rõ ràng là lầu Năm góc dùng Việt-nam làm nơi thí nghiệm. Bọn quân phiệt không cần giấu giếm điều đó. Cuộc chiến tranh ở Việt-nam giúp cho họ làm một cuộc tổng diễn tập để đối phó với từ 10 đến 12 cuộc « cách mạng theo kiểu Xanh Đỏ-manh-gơ » (tức là cuộc cách mạng của nhân dân Đỏ-mi-ních — B.Đ.T. chú thích) sẽ xảy ra trong tương lai » (1).

Điều không may cho bọn xâm lược là chúng áp dụng chiến lược chiến tranh đặc biệt trong điều kiện nhân dân miền Nam đã vùng dậy mãnh liệt trong phong trào đồng khởi. Trong hơn 6 năm (1954 — 1960), lúc mà tình hình còn tạm thời có lợi cho chúng, đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai của chúng vẫn không thể tiêu diệt được ngọn lửa cách mạng thì với phong trào đồng khởi mang một khí thế tiến công cách mạng sôi sục mở đầu một thời kỳ mới trong phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam, chúng càng không thể xoay chuyển được tình thế. Theo sách tính của bọn xâm lược, tỷ lệ 10 trên 1 trong sự so sánh giữa lực lượng của Mỹ ngụy với lực lượng vũ trang yêu nước của nhân dân miền Nam không còn đủ bảo đảm cho chúng « chiến thắng » và chúng cố tìm cách nâng lên thành tỷ lệ 15 trên 1, 20 trên 1. Nhưng chúng làm sao tìm được một tỷ lệ đúng khi cả nhân dân miền Nam đã đứng lên đánh bại bọn giặc cướp nước và tòi tở của chúng bằng mọi cách, dưới mọi hình thức.

Một tác giả Mỹ đã làm họ bọn cầm quyền Mỹ bản tổng kết thất bại của chiến lược chiến tranh đặc biệt : « Một năm sau khi lực lượng phòng thủ Mỹ đã được tăng cường đến chỗ tốt bậc về người và vũ khí, điều rõ ràng là chính phủ (ngụy quyền miền Nam — B.Đ.T. chú thích) đã mất quyền chủ động, kẻ thù đã được lợi về vũ khí hơn chúng ta, khả năng của họ đã tăng hơn khả năng của quân đội cộng hòa

Việt-nam (ngụy quân — B.Đ.T. chú thích)... Chương trình áp chiến lược chỉ là một trò ảo thuật của Mỹ mưu toan thay đổi cái điều không thể nào thay đổi được, — đó là Việt cộng có uy tín trong nhân dân hơn là chính phủ (ngụy quyền miền Nam — B.Đ.T. chú thích). Nhưng giấc mơ đó vẫn chỉ nằm trên giấy. Một số lớn quân đội phải được huy động để bảo vệ các ấp chiến lược, đến nỗi 18 tháng sau khi tướng Tay-lơ trình bày nhu cầu nghiêm trọng phải tăng tỷ lệ quân cơ động, thì tỷ lệ đó lại giảm hơn trước » (2). Một điểm cần nhấn mạnh là các loại chiến lược, chiến thuật của đế quốc Mỹ đã bị phá sản rất nhanh khi được đưa vào miền Nam. Chỉ mới hơn một năm sau khi đế quốc Mỹ áp dụng chiến lược chiến tranh đặc biệt, đã diễn ra trận chiến đấu lịch sử ở Ấp Bắc (2-1-1963). Với những con mắt hết sức tinh tường nhìn thấu đáo gan, ruột kẻ thù, với một khối óc vô cùng thông minh cộng với những kinh nghiệm phong phú của cuộc đấu tranh lâu dài, các lực lượng quân sự và chính trị của cách mạng miền Nam đã nhanh chóng hiểu biết sâu sắc những chỗ mạnh, chỗ yếu của quân xâm lược Mỹ, nhanh chóng tổng kết những kinh nghiệm chiến đấu của mình và đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Sự thất bại của chiến lược chiến tranh đặc biệt từ trận Ấp Bắc (tháng 1-1963) đến trận Bình-giã (tháng 12-1964) đã nhanh lại càng diễn ra nhanh hơn từ Bình-giã đến các trận đánh Ba-gia, Đồng-xoài (tháng 5-1965).

Không ai khác mà chính là kẻ khai sinh cho cái chiến lược chiến tranh đặc biệt đã phải thú nhận sự thất bại của nó : « Khi mùa mưa 1965 sắp đến, các tin tức tình báo của chúng ta cho biết Việt cộng đang tổ chức lại một lực lượng lớn nhằm tập trung một số đơn vị để tham gia cuộc tiến công mùa mưa và hồi ấy chúng ta cũng tin rằng thời kỳ tiếp sau đó sẽ có nhiều khó khăn. Cuộc tấn công mùa mưa bắt đầu vào tháng 5, đến tháng 6 và đầu tháng 7 đã xảy ra nhiều trận đánh lớn... Thời kỳ 1965 là một giai đoạn rất khó khăn cho chúng ta, bởi vì không những chúng ta phải lo lắng

(1) Fernand Gigon — *Les Américains face aux Viet cong* (Người Mỹ đối diện với Việt cộng). Nhà xuất bản Flammarion. Paris. 1965, tr. 133.

(2) Đê-vít Iian-bơc-xtam (David Halberstam) — *En plein borbier* (Ngập giữa vùng lầy). Nhà xuất bản Buchet. Chastel. Paris. 1966, tr. 180, 181, 183.

trước sức mạnh quân sự ngày một tăng của Việt cộng mà còn phải luôn luôn quan tâm lo lắng duy trì cho được sự ổn định chính trị. Đề đối phó với mối đe dọa ngày một tăng này, chúng ta buộc phải đề ra một chiến lược nhằm đối phó với sự thay đổi của tình hình" (1).

Sự chuyển biến của đế quốc Mỹ từ chiến lược chiến tranh đặc biệt sang chiến lược chiến tranh cục bộ đã diễn ra như thế đó. Nó chứng tỏ bọn xâm lược đã bị động đối phó với sự phát triển mạnh mẽ, liên tục của cách mạng miền Nam. Đế quốc Mỹ nhằm những mục đích gì khi chúng buộc phải chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ? Theo Tay-lor, « phần thứ nhất của chiến lược đó bao gồm tất cả những hoạt động liên quan đến việc tăng cường hiệu lực trên mặt đất trong các hoạt động chống du kích. Trước hết, chúng ta tập trung vào việc tăng cường lực lượng bản xứ Nam Việt-nam » (2).

Đế quốc Mỹ không thể làm khác vì mục đích cuộc chiến tranh của chúng vẫn là nhằm thực hiện chủ nghĩa thực dân kiểu mới, chúng vẫn cần và phải dựa vào lực lượng nguy quân. Tuy vậy, lực lượng nguy quân đã bị sút mẻ nghiêm trọng trong giai đoạn chiến tranh đặc biệt và đang trên đà suy sụp, tinh thần sút kém, số bổ sung không bù kịp số tổn thất trong chiến đấu và số đào ngũ, rã ngũ. Tình hình đó đặt đế quốc Mỹ trước hai con đường: hoặc đứng yên chịu nhìn lực lượng nguy quân bị tiêu diệt, hoặc trực tiếp nhảy vào vòng chiến. Chúng đã chọn con đường thứ hai đầy phiêu lưu, nguy hiểm. Chúng ta đều biết rõ là sau thất bại đau đớn ở Triều-tiên, đế quốc Mỹ càng tích cực thực hiện chủ trương « dùng người châu Á đánh người châu Á », còn chúng đóng vai trò kẻ cung cấp vũ khí, đồ-la, đứng sau mách nước cho bọn tay sai của chúng. Điều đó rất phù hợp với chính sách thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ. Rút kinh nghiệm ở Triều-tiên, tướng Mỹ Mắc Ác-tơ, trong lời di chúc đã căn dặn bọn cầm quyền Mỹ đừng bao giờ mắc lại sai lầm đưa quân đội Mỹ vào một cuộc chiến tranh trên lục địa châu Á. Chính Giôn-xơn trong bài diễn văn ngày 21-10-1964 cũng nói: « Chúng ta sẽ không gửi thanh niên Mỹ đến một nơi cách xa nước Mỹ tới 9 hoặc 10 nghìn dặm để làm những việc mà thanh niên châu Á phải làm cho bản thân họ ». Nhưng chỉ sau đó ít tháng, Giôn-xơn đã phải vội vã ném hàng chục vạn thanh niên Mỹ vào chiến trường miền Nam Việt-nam. Quyết định đó thể hiện một sự bị động về chiến lược qua những lời

giải thích lung tung của Tay-lor: « Chúng ta thấy rằng nhịp độ phát triển về lực lượng mặt đất của chúng ta rõ ràng là chưa đủ so với sự phát triển của Việt cộng. Kết luận đó dẫn chúng ta đến một quyết định rất khó khăn, phải thảo luận lâu là phải lấp lỗ hổng về quân số ở Nam Việt-nam bằng cách đưa lực lượng mặt đất của Mỹ vào. Tôi có thể bảo đảm với các bạn rằng chẳng có ai thích thú gì khi đề ra quyết định đó. Là một trong những cố vấn của tổng thống, tôi đã miễn cưỡng nhiều nhất khi tham gia đưa ra đề nghị này và tôi chắc rằng tổng thống đã rất lấy làm tiếc khi phải đồng ý với quyết định đó » (3).

Miến cưỡng phải làm một việc không muốn làm, trực tiếp và vội vã nhảy vào vòng chiến trong khi bản thân chúng chưa có sự chuẩn bị, đó chính là một trong những sai lầm căn bản mà đế quốc Mỹ đã mắc phải trong nguyên tắc chỉ đạo chiến tranh, và điều đó đã dẫn chúng đi từ thất bại này đến thất bại khác. Trên thực tiễn, phần thứ nhất của chiến lược chiến tranh cục bộ rõ ràng đã phá sản vì lực lượng nguy quân ngày càng rệu rã, đi càn quét không nổi, làm nhiệm vụ « bình định » không xong, lui về giữ nhà càng yếu và cuộc chiến tranh ngày càng trở thành cuộc chiến tranh của Mỹ.

Điểm thứ hai trong chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ « bao gồm tất cả những hoạt động không quân sự ở Nam Việt-nam rất quan trọng và ít khi được công bố công khai. Những hoạt động đó bao gồm việc cải tổ chính quyền, cả ở Sài-gòn và ở các tỉnh, việc tăng cường hiệu lực của các bộ trong chính phủ, và những biện pháp tận dụng sự an ninh do các lực lượng quân sự tạo nên để củng cố chính quyền và hứa hẹn một đời sống tốt đẹp hơn trong công bằng xã hội » (4).

Rất dễ hiểu là đế quốc Mỹ phải tìm mọi cách giữ cho cái xác không hồn của nguy quyền miền Nam tồn tại một cách giả tạo vì không có cái vỏ bên ngoài ấy thì cũng không còn gì nữa cái chính sách thực dân kiểu mới của chúng. Nhưng chúng làm sao có thể củng cố được chỗ đứng cho một đám tay chân ở hợp hoàn toàn không có cơ sở gì trong các tầng lớp nhân dân yêu nước. Bọn tay chân ở hợp này cố bám lấy ông chủ Mỹ vì hơi hám

(1), (2) Tay-lor, sách đã dẫn, tr. 25.

(3) Tay-lor, sách đã dẫn, tr. 26.

(4) Tay-lor, sách đã dẫn, tr. 29.

quyền dữ của đồng đô-la, chúng tạm thời đi với nhau nhưng đồng thời vẫn cắn xé, tiêu diệt lẫn nhau một cách quyết liệt do những mâu thuẫn gay gắt về quyền lợi không thể nào khắc phục được.

Từ khi Diệm đổ đến tháng 6-1965, trong vòng 18 tháng miền Nam đã qua 12 cuộc đảo chính lớn nhỏ, 8 lần thay đổi chính phủ, 4 lần thay đổi hiến pháp. Qua mỗi lần đảo chính và thay đổi chính phủ, ngụy quyền càng suy sụp thêm. Từ tháng 6-1965, bè lũ Thiệu-Kỳ lên cầm đầu ngụy quyền cho đến hiện nay. Ngụy quyền Thiệu-Kỳ tồn tại được trong hơn 3 năm qua, điều đó hoàn toàn không có nghĩa là nó đã được củng cố và ổn định mà chỉ nói lên rằng kẻ đã nặn ra nó là đế quốc Mỹ cảm thấy cái trò dựng lên, hạ xuống xoành xoạch bọn tay sai chỉ có tác dụng duy nhất là làm cho ngụy quyền càng nhanh chóng tan rã trong khi đó thì chúng rất cần có một cái gọi là « chính phủ hợp pháp », « hợp hiến » để làm một ít vốn liếng về chính trị trong khi thương lượng với ta như hội nghị ở Pa-ri hiện nay chứng tỏ.

Những luận điệu tuyên truyền tráo trá của đế quốc Mỹ đề cao bè lũ tay sai không đánh lừa được ai cả. Chính Tay-lơ khi kiểm điểm vấn đề này trong việc thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ cũng buộc phải thú nhận là « các chính phủ Nam Việt-nam không ổn định », « tình hình chẳng tiến triển gì cả » do « tình trạng thiếu an ninh phổ biến » (Chúng ta hiểu đó là do tình hình cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam ngày càng phát triển rộng khắp và mạnh mẽ). Còn tâm trạng của bọn bù nhìn thì đang hoang mang, dao động, lo sợ bị chủ Mỹ bỏ rơi. Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam càng tiến lên càng làm cho những mâu thuẫn giữa Mỹ và ngụy, giữa bọn ngụy với nhau càng phát triển sâu sắc. Nguyễn Cao Kỳ, trong cuộc vật lộn với Nguyễn Văn Thiệu để tranh quyền đoạt vị đã văng ra câu chữ đồng Thiệu, đồng thời chữ luôn cả chủ Mỹ :

« Trong những nhà lãnh đạo của chúng ta hiện nay có một bầy nô lệ. Chúng ta phải gạt ra khỏi đất nước những kẻ phản bội và những tên tội đồ cho nước ngoài ». Sự sụp đổ hoàn toàn của ngụy quyền miền Nam tay sai của đế quốc Mỹ là điều hoàn toàn không thể tránh được. Những đợt sóng cồn tổng tiến công và nổi dậy đều khắp của cách mạng miền Nam đang và sẽ quét sạch những đồng rúc rưởi hôi thối đó.

Điểm thứ ba trong chiến lược chiến tranh

cục bộ của đế quốc Mỹ là cái mà chúng gọi là « cuộc tiến công hòa bình ».

Đế quốc Mỹ đã ra sức hò hét quảng cáo cho cái « thiện chí hòa bình » của chúng trong mấy năm qua. Trên thế giới, trong một lúc nào đó, cũng có người nhẹ dạ tưởng rằng ý định của Mỹ, đúng là như vậy. Nhưng qua diễn biến của thực tế, với những hành động leo thang chiến tranh ngày càng nghiêm trọng của đế quốc Mỹ, thủ đoạn nói trên đã bị vạch trần. Nhân dân thế giới ngày càng thấy rõ đế quốc Mỹ buộc phải nói đến thương lượng hòa bình trước hết là vì chúng bị đánh đau ở Việt-nam. Tuy nhiên, với bản chất cực kỳ ngoan cố và xảo quyệt, chúng mưu toan dùng cái chiêu bài « thương lượng hòa bình » để đối phó với sự phản đối ngày càng mạnh mẽ của nhân dân trong nước và trên thế giới. Trong khi đó chúng vẫn từng bước tăng cường và mở rộng chiến tranh. Từ bài diễn văn của Giôn-xơn ngày 7-4-1965 ở Ban-ti-mo, từ chương trình 14 điểm đến cái gọi là « công thức San An-tô-ni-ô » và các cương lĩnh của các đảng Dân chủ và Cộng hòa về vấn đề Việt-nam được công bố trong tháng 8 vừa qua, lời văn, cách nói, chỉ tiết tuy có khác nhau nhưng thực chất nội dung vẫn là một: đó là một chính sách dựa trên bạo lực phản cách mạng, một chính sách buộc nhân dân Việt-nam phải chấp nhận hòa bình kiểu Mỹ.

Đối với việc thực hiện điểm thứ ba này trong chiến lược chiến tranh cục bộ, đế quốc Mỹ đã đạt được kết quả gì, ngoài việc làm ồn ào trên thế giới? Nhà chiến lược Tay-lơ đã trả lời: « Không may, cho đến nay cuộc tấn công hòa bình này chẳng đưa tới kết quả nào » (1).

Điểm thứ tư trong chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ là « việc dùng không quân đánh vào các mục tiêu quân sự ở Bắc Việt-nam » (2). Chủ trương chiến lược này thể hiện một mưu toan rất độc ác và liều lĩnh của đế quốc Mỹ. Độc ác vì chúng hằn thù sâu sắc chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Chúng tức tối điên cuồng trước những thành quả mà nhân dân Việt-nam đã đạt được trong sự nghiệp xây dựng một nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên

(1) Tay-lơ, sách đã dẫn, tr. 31.

(2) Trong quyền sách, Tay-lơ đặt điểm này thành phần thứ hai của chiến lược, sau phần tăng cường xây dựng ngụy quân và trên phần củng cố ngụy quyền và tấn công hòa bình. Trong bài này, tác giả có đảo lộn trật tự để tiện cho việc trình bày hợp lý.

ở vùng Đông-nam Á và tìm mọi cách để phá hoại những thành quả đó. Liều lĩnh vì chúng ngang nhiên xâm phạm một nước độc lập có chủ quyền, khiêu khích phe xã hội chủ nghĩa và vứt bỏ mọi công pháp quốc tế. Ý định xâm lược miền Bắc của đế quốc Mỹ đã có từ lâu. Trong khi ra sức biến miền Nam thành một thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, đế quốc Mỹ còn mưu dùng miền Nam làm bàn đạp để tiến công ra miền Bắc. Trong những năm chế độ Mỹ—Diệm còn tạm thời ổn định, chúng đã từng lớn tiếng hô hét «Bắc tiến». Năm 1964, mặc dầu đang thua liềng xiềng trong chiến tranh đặc biệt, tên độc tài Nguyễn Khánh lại lập lại luận điệu hiểu lầm chiến đó. Về phần đế quốc Mỹ, chúng đã tích cực chuẩn bị cho kế hoạch đánh miền Bắc từ nhiều năm trước. Một số kẻ mang danh nhà xã hội học, sử học phục vụ đắc lực cho đế quốc Mỹ như Rốt-xtô (Rostow), Béc-na Phôn (Bernard Fall) đã dựng lên cái thuyết đánh vào «căn cứ bên ngoài», vào «thành đường tích cực» của những cuộc chiến tranh cách mạng. Và chính là trên cơ sở của cái thuyết ấy, đã đẻ ra cái luận điệu cực kỳ phản động của đế quốc Mỹ: đánh vào miền Bắc vì đó là nguồn gốc của sự xâm lược (!) miền Nam. Theo Tay-lơ thì ngay từ năm 1961, khi hấn cầm đầu phái đoàn sang Nam Việt-nam nghiên cứu tình hình theo chỉ thị của Ken-nơ-đi, hấn đã đặt vấn đề phải đánh vào miền Bắc. Nhận rõ bản chất của đế quốc Mỹ, Đảng ta từ lâu đã dự kiến tình hình đó. Tại Đại hội Đảng lần thứ ba (tháng 9-1960), bản báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương đã nêu rõ: «Nếu đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam liều lĩnh gây ra chiến tranh xâm lược miền Bắc, thì ngược lại nguyện vọng và lợi ích của nhân dân nước ta và nhân dân thế giới thì cả dân tộc ta, Nam Bắc một lòng, được nhân dân thế giới đồng tình và ủng hộ sẽ đứng lên đánh bại chúng». Quyết tâm đó đã được nhân dân miền Bắc thực hiện một cách xuất sắc trong hơn ba năm qua.

Cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đối với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa diễn ra dưới hình thức một cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân. Trong tư tưởng của bọn hiểu lầm chiến Mỹ, kiểu chiến tranh này cho phép chúng phát huy đến cao độ ưu thế tuyệt đối về không quân hiện đại của lực lượng quân sự Hoa-kỳ. Chúng gọi kiểu chiến tranh này là «một sự rắn đe dần từng bước», «một sự thuyết phục chiến lược». Chúng ta chưa quên lời tuyên bố hợm hĩnh của tên tướng không quân Mỹ Li Mây (Le

May) trong những ngày đầu khi chúng tiến hành đánh phá miền Bắc: «bắt miền Bắc Việt-nam quay trở lại thời đại đồ đá». Trải qua hơn 1.000 ngày chiến đấu ác liệt trong một cuộc chiến tranh đất đối không chưa từng có trong lịch sử, một sự thật đã diễn ra làm cho thế giới không ngớt kinh ngạc và khâm phục: miền Bắc Việt-nam đã đương đầu oanh liệt với bọn «cướp trời» Mỹ và đánh trả lại mạnh mẽ, làm thiệt hại nặng nề không lực Hoa-kỳ. Trên 3.000 máy bay của giặc Mỹ (gấp 6 lần số máy bay chúng dùng đánh phá miền Bắc, ba phần tư số máy bay thuộc không quân chiến thuật của Mỹ) bị bắn rơi cùng với hàng ngàn tên giặc lái bị tiêu diệt và bị bắt sống là một thành tích cực kỳ to lớn của quân và dân miền Bắc. Riêng tỉnh Quảng-bình đã tiêu diệt hơn 500 máy bay Mỹ, bằng một nửa tổng số máy bay chiến đấu của lực lượng không quân Tây Đức. Xác của hơn 3.000 máy bay đổ nếu đem xếp lại có thể thành một quả núi vĩ đại, nhưng cái còn vĩ đại hơn gấp trăm, ngàn lần, đó là tinh thần quyết chiến, quyết thắng, trí thông minh, lòng dũng cảm, nhiệt tình yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội của dân tộc Việt-nam đã tổng hợp tạo thành sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân. Và không lực Hoa-kỳ vẫn tự hào là đã chiến thắng ở khắp nơi đến nay đã bị khuất phục trên mảnh đất Việt-nam kiên cường, bất khuất. Ba mục tiêu do bọn xâm lược Mỹ đề ra cho cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân là củng cố tinh thần của ngũ quân, ngưng chặn sự ủng hộ của miền Bắc đối với miền Nam, làm lung lay ý chí và quyết tâm kháng chiến của nhân dân miền Bắc cuối cùng đều không thực hiện được. Đề trả lời câu hỏi «ném bom miền Bắc đưa đến kết quả gì?», tờ báo Mỹ *Tuần tin tức* ngày 18-3-1968 viết: «Sau 3 năm ném bom miền Bắc, số quân của đối phương ở miền Nam Việt-nam tăng gấp 20 lần! Duy trì tinh thần của chính phủ Sài-gòn ư? Bản thân hai tướng Thiệu, Kỳ không duy trì nổi tinh thần binh sĩ trong quân đội họ. Hiện nay, chẳng có ai có gan dám tiên đoán là có thể xây dựng được gì lâu dài trên cái chính phủ ọp ẹp này». Hơn ba năm thực hiện chiến lược leo thang trong chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ không làm suy yếu được lực lượng kinh tế và quốc phòng của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, càng không thể ngăn cản được nhân dân miền Bắc ra sức ủng hộ bằng mọi cách cuộc chiến đấu của những người anh em ruột thịt ở miền Nam. Bọn xâm lược Mỹ «tin tưởng rằng bằng cách dùng không lực, chúng ta có thể tác động vào ý chí của kẻ thù

và cuối cùng sẽ tạo nên trong óc những người lãnh đạo ở Hà-nội hình ảnh của sự thất bại không thể tránh khỏi...» (1) thì đến nay, chúng đã có thể thấy được rằng ý chí của Việt-nam được làm bằng một thứ hợp kim đặc biệt mà ngay cả nền công nghiệp hiện đại bậc nhất của Mỹ cũng không thể nào sản xuất ra được: đó là hợp kim của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, của một chế độ xã hội ưu việt đang được một dân tộc giàu truyền thống đoàn kết đấu tranh phát triển sáng tạo.

Chiến tranh leo thang bằng không quân của đế quốc Mỹ ở miền Bắc đã thất bại một cách toàn diện, về cả các mặt chiến lược, chính trị và lý thuyết quân sự. Nếu như hơn ba năm trước đây, bọn xâm lược Mỹ nhất trí với nhau bao nhiêu về chủ trương đánh phá miền Bắc, thì ngày nay, trước sự phá sản của loại chiến tranh đó, chúng càng mâu thuẫn và phân hóa bấy nhiêu. Theo Tay-lor, «chưa có vấn đề nào trong tình hình ở Việt-nam đã gây nên một cuộc tranh cãi và thảo luận dài hơn vấn đề này» (2). Bản báo cáo của Mác Na-ma-ra trước khi rút lui khỏi lầu Năm góc đã buồn bã thú nhận: «Mỹ rút ra bài học lớn là ném bom không lay chuyển được quyết tâm của miền Bắc Việt-nam và cũng không ngăn được Việt cộng ở miền Nam đánh mạnh hơn».

Chiến lược chiến tranh cục bộ đã thất bại hết sức nặng nề với những đợt tổng tiến công và nổi dậy đều khắp của quân và dân miền Nam từ cuối tháng 1-1968 đến nay. Một thời kỳ mới của cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam đã mở ra. Một cục diện mới của cuộc chiến tranh cách mạng đã bắt đầu trong đó thế và lực của các lực lượng vũ trang và chính trị của nhân dân miền Nam đã phát triển cực kỳ nhanh chóng, đều khắp và mạnh mẽ. Tiếng súng của chiến tranh cách mạng không còn chỉ là tiếng vang dội từ các nơi khác vào các thành phố. Từ hơn 9 tháng nay, nó đã nổ rền, nổ liên tục, nổ dài ngày, mỗi ngày một mạnh mẽ hơn, chính xác hơn trong những sào huyệt cuối cùng của bọn cướp nước và bán nước.

Đó là một bước phát triển nhảy vọt của chiến tranh nhân dân Việt-nam. Nó không phải chỉ có ý nghĩa là đánh bại cuộc chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ mà còn có tầm quan trọng lớn lao trong việc sáng tạo ra những hình thái mới, những chiến lược, chiến thuật mới của chiến tranh nhân dân và trên cơ sở của thực tiễn đó, đang hình thành một nền lý luận về chiến tranh cách mạng ở Việt-nam.

Một điểm đáng chú ý là thất bại của chiến lược chiến tranh cục bộ đã bao gồm trong bản thân nó một loạt thất bại về chiến lược quân sự trong hơn ba năm qua. Giữa năm 1965, khi nguy cơ bị tiêu diệt, Mỹ vội vàng đổ quân vào hồng đung «chiến lược chữa cháy» để cứu vãn tình thế. Nhưng tình hình miền Nam năm 1965 đã khác tình hình miền Nam năm 1960, lại càng khác xa tình hình miền Nam năm 1945 trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, khi chỉ với vài vạn quân, tướng Lơ-cơ-léc có thể xông xáo, tung hoành khắp Nam-bộ, Nam Trung-bộ và Tây-nguyên. Hàng chục vạn quân Mỹ mới đổ lên đã bị giáng ngay những đòn phủ đầu ác liệt ở Núi Thành, Vạn-trường, Phong-bắc, Đà-nẵng, Chu-lai, Pơ-lây-me. Kết quả là bọn di chữa cháy lại bị cháy lây.

Tiếp theo đó là việc thực hiện «chiến lược phản công» được quảng cáo âm ỉ một thời với hai gọng kìm «tìm diệt» và «bình định» của tướng Ôét-mo-rơ-len. Qua hai cuộc phản công mùa khô 1965—1966 và 1966—1967, chiến lược mới của tướng Ôét-mo-rơ-len đã hoàn toàn thất bại, chẳng những nó không giành lại được chủ động mà còn đẩy quân đội Mỹ lún sâu thêm vào thế bị động. Sau sự thất bại của chiến lược «tìm diệt và bình định» của tướng Ôét-mo-rơ-len và phải lúng túng đối phó với những đợt tổng tiến công và nổi dậy của quân, dân miền Nam, giữa các nhà lý luận quân sự Mỹ đã nổi lên một cuộc tranh cãi ồn ào để tìm ra một chiến lược thay thế.

Cuối cùng, chiến lược «quét và giữ» của tướng A-bơ-ram, kẻ thay thế Ôét-mo-rơ-len được chấp nhận. «Quét và giữ», đó chỉ là cách nói của bọn xâm lược cố tạo nên một hình ảnh mập mờ về cái thế mà chúng gọi là không thua và đang có nhiều tiến bộ, nhưng sự thật, việc buộc phải chấp nhận chiến lược này nói lên một cách hết sức rõ ràng Mỹ đã thua to và sẽ còn thua to hơn nữa. Từ nay cho đến khi chiến tranh cục bộ hoàn toàn thất bại, chiến lược của Mỹ chỉ có thể là chiến lược phòng ngự, dù là «phòng ngự cơ động», «phòng ngự đóng chốt» hay «phòng ngự có bề sâu».

Thất bại về chiến lược «chiến tranh đặc biệt» và «chiến tranh cục bộ» của đế quốc Mỹ đã diễn ra nhanh như vậy trên đất nước Việt-nam trước hết là vì chúng đã gặp phải ở

(1) Tay-lor, sách đã dẫn, tr. 28.

(2) Tay-lor, sách đã dẫn, tr. 26.

đây một đối thủ giàu kinh nghiệm chiến đấu tiếp thu từ truyền thống chống ngoại xâm hàng ngàn năm và một quá trình cách mạng liên tục, lâu dài lại có thêm sức mạnh của chế độ mới và đường lối lãnh đạo đúng đắn. Đồng thời cũng cần thấy rõ thất bại đó là kết quả tổng hợp của sự phá sản hàng loạt chính sách về các mặt mà đế quốc Mỹ ra sức thực hiện trong hàng chục năm qua ở miền Nam. Chỉ lược lại một số chính sách lớn của chúng, chúng ta thấy gì?

Chính sách chống cộng là chính sách số 1 của chúng ở miền Nam. Trong hàng chục năm, bọn xâm lược Mỹ cố sức tìm mọi cách tách những người cộng sản ra khỏi nhân dân, cố dúi vào tay bọn bù nhìn ngọn cờ quốc gia, dân tộc giả hiệu, nhưng chúng đã thất bại thảm hại. Trong những ngày đen tối nhất của cách mạng miền Nam dưới thời Diệm khi chính sách chống cộng được chúng nêu thành "quốc sách", nhân dân vẫn một lòng bảo vệ và hướng về những người cộng sản vì kinh nghiệm lịch sử đã dạy cho họ rằng đó là những người yêu nước nhất, những người đã không ngừng giương cao ngọn cờ dân tộc và tuyệt đối trung thành với Tổ quốc trong gần 40 năm qua. Thừa nhận sự thất bại của đế quốc Mỹ trong chính sách chống cộng ở miền Nam, thượng nghị sĩ Mỹ Phun-bơ-rai, trong quyền *Sự ngang ngược của quyền uy* đã viết: "Quan điểm của Mỹ về cách mạng bị chi phối bởi một vấn đề đơn giản nhưng cho tới nay vẫn không thể khắc phục nổi: "Chúng ta có thái độ thù địch với chủ nghĩa cộng sản, đồng thời lại đồng tình với chủ nghĩa dân tộc và khi chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc gắn liền với nhau thì chúng ta đâm ra bối rối, thất vọng, cảm lực, hấp tấp, vội vã và bất nhất... Trong trường hợp cách mạng Cu-ba và chiến tranh ở Việt-nam trong đó chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc liên kết chặt chẽ với nhau... Mỹ đã vấp phải những vấn đề tiến thoái lưỡng nan hết sức gay go trong việc vạch chính sách và những thất bại đau đớn trong việc thực hiện". Sự thật, điều Phun-bơ-rai nói trên không có gì mới. Ông ta chỉ nhắc lại lời thú nhận thất bại của thực dân Pháp hơn 20 năm trước đây trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam khi chúng cũng định lợi dụng vấn đề dân tộc để đối lập với cộng sản, thể hiện trong câu nói của tướng Lơ-cơ-léc: Ở Việt-nam, "chủ nghĩa chống cộng là một đòn bẩy không có điểm tựa - chứng nào chúng ta chưa giải quyết được vấn đề dân tộc".

Chính sách lập "ấp chiến lược" chính là nhằm cụ thể hóa chủ trương tách nhân dân

khỏi cách mạng trên quy mô toàn miền Nam. Tên tướng Anh Thôm-son (Thompson) đã từng thành công trong việc thành lập các "ấp chiến lược" ở Mã-lai đã sang làm cố vấn cho Mỹ - nguy ở miền Nam. Sau mấy năm chỉ đạo việc thực hiện, hẳn đã phải công khai tuyên bố là chính sách "ấp chiến lược" không đặc địa ở miền Nam Việt-nam. Thôm-son đã nói một cách có hình ảnh rằng muốn chiến thắng được quân cách mạng thì không thể dùng chó bắt mèo mà phải dùng một mèo khác dũng cảm, mưu trí hơn, nhưng tiếc thay, Mỹ và đồng minh đã không làm được như vậy.

Chính sách sử dụng các "lực lượng đặc biệt", coi nó như "một vũ khí mới, rất hùng mạnh, nhằm chống lại những «cuộc chiến tranh giải phóng» của cộng sản" (1) đã được đế quốc Mỹ tích cực thực hiện ở cả hai miền Nam, Bắc Việt-nam. Thứ vũ khí mới đó tuy rất nguy hại và độc ác nhưng cuối cùng đã tỏ ra bất lực trước tinh thần cảnh giác cách mạng và sức mạnh của chiến tranh nhân dân Việt-nam như chính lời khai của tên thượng sĩ Mỹ Đôn-nan Đôn-can trong "lực lượng đặc biệt" của Mỹ trước tòa án quốc tế Béc-tơ-răng Rút-xen. Chính sách "viện trợ kinh tế" được coi là một điểm mạnh trong chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ đã giúp chúng củng cố được chỗ đứng ở nhiều nơi trên thế giới, nhưng ở miền Nam Việt-nam, Mỹ càng tăng cường viện trợ kinh tế, càng làm cho cơ sở kinh tế miền Nam bị suy sụp và phá hoại nghiêm trọng, những mâu thuẫn trong đời sống xã hội và sự nổi giận của nhân dân tăng lên làm cho chỗ đứng dưới chân chúng càng sụt lở nhanh chóng. Từ năm 1954 đến nay, ít nhất Mỹ đã đổ vào miền Nam 4 tỷ đô-la viện trợ kinh tế nhưng chúng vẫn thấy là «không bao giờ được lời lòng nỗ lực trong việc tăng thêm chống đỡ cho nền kinh tế mỏng manh ở đó» (2).

Nạn tham nhũng, đục khoét tràn ngập quyền miền Nam được nhà báo Mỹ Cô-lơ-grô-vơ vạch trần từ năm 1960 đến nay càng hoành hành dữ dội chính là những hậu quả tất yếu của viện trợ kinh tế Mỹ. Bọn bù nhìn hồ hê hết hết chiến dịch này đến chiến dịch khác để bài trừ tham nhũng, nhưng chúng làm sao giải quyết được khi nguồn gốc của cái tệ nạn đó chính là bản thân chế độ xã hội của chúng, con đẻ của chính sách thực dân kiểu mới của

(1) Rô-bin Mua-rơ (Robin Moore) — *Les bérets verts* (Những mũ nổi xanh). Nhà xuất bản Stock. Pa-ri.

(2) Tay-lơ, sách đã dẫn, tr. 32.

Mỹ. Chính Giôn-xơn đã mặc nhiên thừa nhận điều đó trong bài diễn văn đọc ở Bô-mông (Beaumont), bang Têch-xô (Texas) ngày 1-3-68: «Hiền nhiên là nạn tham nhũng rất phổ biến ở họ (chỉ bọn nguy quyền miền Nam — B.Đ.T. chú thích). Nhưng tệ nạn đó cũng có ở chúng ta, ở Bốt-xtơn (Boston), Nữu-ước, Hoa-thịnh-đốn và Giôn-xơn Xi-ty».

Như vậy, ngoài những nguyên nhân khác sự phá sản của hàng loạt chính sách rất cơ bản nói trên của đế quốc Mỹ đã là những tiền đề tạo nên sự thất bại nhanh chóng của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của chúng.

Đế quốc Mỹ đã tóm tắt chiến lược chiến tranh cục bộ của chúng trong một công thức: «Chúng ta đang theo đuổi một mục tiêu hạn chế bằng những biện pháp hạn chế, có những nguy hiểm hạn chế để đạt tới một mục đích hạn chế» (1). Công thức đó đến nay đã bị phá vỡ tan tành. Từng bước một, lô-gích của cuộc leo thang đã dẫn bọn xâm lược đến chỗ ngày càng mở rộng các mục tiêu đánh phá. Biện pháp hạn chế? Ngoài bom nguyên

tử, còn có thứ vũ khí nào trong cái kho phương tiện giết người hiện đại của đế quốc Mỹ chưa được đem ra sử dụng trên chiến trường Việt-nam? Một cuộc chiến tranh hạn chế mà đã phải dùng tới một nửa lực lượng không quân, ba phần tư khả năng vận tải đường không, toàn bộ hạm đội 7 được tăng cường thêm một số tàu chở máy bay và 55 vạn quân Mỹ, chưa kể đến gần 80 vạn quân nguy và chư hầu. Lực lượng bị huy động đã đến mức như Tay-lơ thú nhận: «Chúng ta đã làm giảm bớt lực lượng tổng dự bị, tạm thời hạ thấp mức sẵn sàng chiến lược chuẩn bị cho các hành động ở những nơi khác và có thể làm cho sự phản ứng của chúng ta chậm đi phần nào trong trường hợp có một sự bất trắc khác nổi lên ở một nơi nào đó trên thế giới đòi hỏi phải sử dụng đến lực lượng quân sự» (2).

Chiến tranh hạn chế mà kể cả khối lượng phương tiện chiến tranh sử dụng cũng như tổn thất về sinh mạng binh sĩ Mỹ đã vượt xa tất cả các cuộc chiến tranh Mỹ đã tham gia từ trước đến nay, ngoài cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (3).

(1) Tay-lơ, sách đã dẫn, tr. 33.

(2) Tay-lơ, sách đã dẫn, tr. 44.

(3) Một vài số liệu về khối lượng phương tiện chiến tranh do đế quốc Mỹ sử dụng và những tổn thất của chúng về người và phương tiện chiến tranh trong cuộc xâm lược Việt-nam:

a. bom, đạn: nghị sĩ Mỹ Pơ-rốc-xmai (Proxmire) nêu lên trước quốc hội là đến tháng 5-1968, khối lượng bom ném ở Việt-nam đã lên đến 2.200.000 tấn (gần gấp 4 lần số bom ném ở Triều-tiên — tuần báo *Thời mới* Liên-xô số 28-1968).

Chỉ riêng năm 1966, đế quốc Mỹ đã sử dụng ở Việt-nam: hàng tháng 83 triệu viên đạn cỡ nhỏ, hàng năm: 10 triệu viên đạn súng cối và pháo, 2 triệu bom, 4,8 triệu rốc-két, 6,8 triệu lựu đạn (tài liệu dẫn trong quyển *America's Vietnam policy. Strategy of deception*. (Chính sách của Mỹ ở Việt-nam. Chiến lược của sự thất vọng). Nhà xuất bản Public Affairs. Hoa-thịnh-đốn 1966.

b. Số na-pan ném xuống Việt-nam (chỉ tính riêng không quân, chưa kể không quân của hải quân và lục quân) từ 1963 đến 1966: 76.237 tấn so với 32.215 tấn ở Triều-tiên trong 3 năm chiến tranh.

c. Chất độc hóa học rải ở miền Nam: riêng năm 1967: 25 triệu lít. Năm 1968, kế hoạch

của đế quốc Mỹ tăng lên 50%, tức trên 37 triệu lít (báo *Người bảo vệ* ngày 25-6-1968).

d. Số quân Mỹ và chư hầu bị diệt (từ 1961 đến tháng 7-1968): 443.457 tên.

— so với số quân Mỹ bị thương vong trong chiến tranh thế giới thứ nhất: 106.516 tên

— so với số quân Mỹ bị thương vong trong chiến tranh thế giới thứ hai: 405.399 tên.

(số liệu do Claude Julien dẫn trong *Le Nouveau monde*. Tome I. Paris 1960).

— so với số quân Mỹ bị thương vong trong chiến tranh ở Triều-tiên: 397.543 tên.

(số liệu của Viện nghiên cứu lịch sử thuộc Viện hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên).

Số quân Mỹ bị thương vong trong chiến tranh Triều-tiên do Béc-na Phôn dẫn trong *Guerres d'Indochine* (Chiến tranh ở Đông-dương). Nhà xuất bản J'ai lu. Pa-ri. 1965 là 134.951. Những nguồn tin Mỹ nói rằng từ lúc kéo quân vào xâm lược miền Nam đến tháng 5-1968, quân đội Mỹ đã bị thương vong 172.283 tên. Con số này chắc chắn còn xa sự thật rất nhiều. Thượng nghị sĩ Ét-ước Ken-nơ-đi, trong buổi họp của quốc hội Mỹ ngày 29-2-1968 đã nêu lên số liệu là chỉ trong vòng 6 tháng đầu năm 1967, trong số 87.600 thanh niên bị bắt đi quân dịch ở Nam Việt-nam, đã có 37.000 chết hoặc bị thương, tức là hơn 40%. ...

Tình hình thực tế nói trên đã khẳng định sự thất bại rõ ràng của các loại chiến lược mà đế quốc Mỹ đã áp dụng trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Thất bại đó là một đòn đánh mạnh vào chiến lược toàn cầu của Mỹ. Chiến lược « phản ứng linh hoạt » dự kiến ba mức độ « phản ứng » thể hiện dưới hình thức ba loại chiến tranh: đặc biệt, cục bộ và tổng lực thì hai loại đầu đã và đang thất bại ở Việt-nam. Nhưng trước mắt, đế quốc Mỹ không có gì thay thế cho chiến lược đó. Trong hội nghị của khối Bắc Đại-tây-dương tháng 12-1967, các nước trong khối xâm lược này vẫn buộc phải chấp nhận chiến lược « phản ứng linh hoạt » như là cương lĩnh quân sự tối cao của họ.

Chiến lược đó đã đề lộ tất cả những chỗ yếu căn bản của nó ở Việt-nam. Bản báo cáo về cuộc điều tra tình trạng các lực lượng quân sự Mỹ đóng ở 21 nước trên thế giới của

một nhóm hạ nghị sĩ thuộc tiểu ban đặc biệt quốc hội Mỹ đăng trên tờ *Tin tức nước Mỹ và thế giới* ngày 18-9-1968 đã phải đau xót thừa nhận thực tế đó: « Đòi hỏi của cuộc chiến tranh Việt-nam đã đưa sức mạnh quân sự của Mỹ xuống mức thấp, trong một thời kỳ mà nguy cơ đang lên... Tài sản và lực lượng của chúng ta đang bị rải quá mỏng nên không thể đối phó với những trường hợp bất trắc như Việt-nam xảy ra ở những nơi khác. Đối với tất cả các quân chủng Mỹ, triển vọng hiện nay như thế nào? Tiểu ban điều tra nói trên đã trả lời: « Không có hy vọng cải thiện được trước khi chiến tranh ở Việt-nam chấm dứt ».

Từ thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, nhân dân thế giới có thể rút ra được những kinh nghiệm lớn để đẩy mạnh hơn nữa các cuộc tiến công cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc nói chung và đế quốc Mỹ nói riêng.

II — CHÍNH TRỊ CỦA MỸ NGÀY Càng RỐI LOẠN VÀ CỎ LẬP

Đánh giá khái quát cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam, thượng nghị sĩ Giô-dép Co-lác, trong bản báo cáo gửi lên Ủy ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ đã viết: « Cuộc chiến tranh ở Việt-nam hiện nay đang ở tình trạng bế tắc. Sự đoàn kết quốc gia của chúng ta đang bị đe dọa nghiêm trọng vì tình trạng chia rẽ do những ý kiến mâu thuẫn nhau sâu sắc về cuộc chiến tranh, cơ cấu chính trị của xã hội chúng ta hiện nay đang ở một bước ngoặt. Tình trạng chia rẽ về vấn đề Việt-nam ngày càng sâu sắc thêm. Việt-nam là một cái ung nhọt cấu xé thanh niên chúng ta, tinh thần chúng ta, làm hại của cải của đất nước chúng ta. Chúng ta không có khả năng kết thúc chiến tranh bằng một chiến thắng quân sự. Điều đó được thể hiện rõ ràng trong cuộc tiến công vừa qua của Việt cộng — không những chỉ chiến tranh quân sự mà chiến tranh chính trị cũng ở trong tình trạng bế tắc, mặc dù bế tắc là một từ mà chính phủ không thích những từ đó mỗi ngày mỗi rõ rệt... ».

Đoạn báo cáo nói trên chỉ mới phản ánh được một phần những sự rối loạn trong đời sống chính trị của nước Mỹ bị xáo động dữ dội do cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Bọn cầm quyền Mỹ cố sức tuyên truyền rằng chính sách của chúng ở Việt-nam được đa số nhân dân ủng hộ, nhưng sự thật, điểm nổi bật nhất trong tình hình chính trị nước

Mỹ hiện nay là sự phản nộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân đối với cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, một cuộc chiến tranh mà theo lời nhà sử học Mỹ Sơ-li-sinh-gơ « là một thứ thuốc độc đang ngấm dần và phá hoại toàn bộ cơ thể của nước Mỹ ».

Thanh niên và sinh viên Mỹ là tầng lớp trước hết phải chịu đựng trực tiếp những tác động của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam nên sự phản nộ của họ cũng thể hiện mạnh mẽ nhất. Sơn-dơ-béc-gơ (Sulzberger), nhà bình luận của *Nữ-uớc thời báo* có nói rằng một trong những đặc điểm nổi bật của thanh niên và sinh viên Mỹ là họ rất ít quan tâm đến chính trị. Điều đó có thể đúng trước khi

...
e. Số máy bay Mỹ bị bắn rơi và phá hủy ở miền Nam (tính đến 30-7-1968): 12.499.

Số máy bay Mỹ bị bắn rơi trên miền Bắc (tính đến 9-10-1968):

3.200
15.699

Đến tháng 9-1968, đế quốc Mỹ đã phải thừa nhận, tuy còn xa sự thật rất nhiều là chúng đã thiệt hại 6.777 máy bay ở Việt-nam. So với số máy bay Mỹ bị bắn rơi trong cuộc chiến tranh Triều-tiên: 5.729

(số liệu của Viện nghiên cứu lịch sử thuộc Viện hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên).

xảy ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Nhưng, khi hàng chục vạn thanh niên Mỹ bị sang Việt-nam để rồi hàng vạn tử ni-lông và quân tài kềm đựng xác chết của họ nối tiếp nhau quay về nước Mỹ thì tình hình đã hoàn toàn đổi khác. Đó chính là điều mà thượng nghị sĩ Rô-béc Ken-no-di đã vạch ra trong quyển sách *Đi tìm một thế giới mới hơn* của ông ta : « Chúng ta nhận thấy chung quanh chúng ta một sự xa lánh đáng sợ của cái tinh hoa trong thanh niên của chúng ta. Nguyên nhân vì đâu? Những người trẻ tuổi đó, họ nói gì về họ ? Tất nhiên, họ bắt đầu bằng cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Họ luận tội nó như là một cuộc chiến tranh trong đó một nước mạnh nhất thế giới tàn sát các trẻ em ở một xứ xa xôi. Họ thấy là chúng ta chỉ hàng tỷ đô-la vào việc đó trong khi sự bần cùng và đói náu vẫn tồn tại trên đất nước ta, họ thấy là chúng ta mau lẹ tiến hành một cuộc chiến tranh vì tự do ở Việt-nam, nhưng chúng ta không muốn sử dụng một trăm lần ít hơn tiền bạc, phương tiện và cố gắng để bảo đảm tự do ở Mit-sít-síp-pi, ở A-la-ba-ma hay ở các ghét-tô (1) trên miền Bắc. Họ cũng thấy rằng do chế độ chính trị của chúng ta, bản thân họ không có một tí ảnh hưởng nào đến những chủ trương quyết định tiến trình cuộc sống của họ ».

Thanh niên và sinh viên Mỹ là những lực lượng hiện nay đi đầu trong phong trào phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Từ cuộc « nổi dậy » của sinh viên ở trường đại học Béc-ơ-ly (Berkeley) đầu năm 1965, phong trào đã phát triển đến hàng trăm trường đại học trên toàn nước Mỹ bao gồm hàng chục vạn sinh viên tập hợp trong nhiều tổ chức khác nhau. Từ những cuộc « hội thảo » kéo dài suốt ngày, đêm trong giảng đường các trường đại học mang tính chất « đấu lý » với bọn cầm quyền Mỹ, phong trào đã chuyển nhanh sang hình thức « đấu sức » trong các cuộc biểu tình lớn trên các đường phố — Đốt thẻ quân dịch, bãi khóa, chiếm trường, xung đột với những lực lượng quân sự đến tuần lnh tại các trường đại học, tẩy chay bọn tư bản các ngành công nghiệp chiến tranh đến các trường đại học mộ người nghiên cứu phục vụ cho những kế hoạch giết người của chúng, bỏ trốn sang các nước khác (nhất là sang Ca-na-da) để khỏi phải đi lính và dưới nhiều hình thức phong phú khác, thanh niên và sinh viên Mỹ đã đi vào con đường hành động ngày càng có tổ chức, có phối hợp mạnh mẽ hơn chống chiến tranh xâm lược ở Việt-nam.

Những hành động phản chiến của binh sĩ

Mỹ có thể coi là sự tiếp tục đấu tranh của thanh niên Mỹ bị ép buộc phải mặc quần áo lính. Phong trào phản chiến đó ngày càng lên mạnh. Khi có điều kiện, binh sĩ Mỹ ở Tây Đức, ở Nhật-bản bỏ trốn sang Thụy-sĩ, sang Pháp, sang Thụy-điển ngày càng nhiều.

Đặc biệt ở miền Nam, nhiều binh sĩ Mỹ ngày càng thấy rõ tính chất xâm lược trắng trợn của cuộc chiến tranh do đế quốc Mỹ gây nên. Ở miền Nam, « quân đội Mỹ đang biến thanh niên Mỹ một cách có phương pháp thành thú vật » như lời tuyên bố của anh Ri-sóc-bây-li (Richardbailey), một lính thủy Mỹ trên chiếc tàu chở máy bay In-to-ri-pít (Intrepid) đã cùng với ba bạn đồng ngũ bỏ trốn nhân dịp sang nghỉ ở Nhật-bản. Những hành động phản chiến của binh sĩ Mỹ ở miền Nam diễn ra ngày càng nhiều và quyết liệt, từ không chịu hành quân tiếp viện như ở Bình-đức (Mỹ-tho), đấu tranh đòi về nước như ở Lai-kê (Thủ-dầu-một), đốt cháy xe học thép M. 113 trong lúc hành quân ở Phú-lợi đến tự thiêu để phản chiến như ở Quảng-nam, Quảng-ngãi, nổi mìn diệt sĩ quan Mỹ ở Long-khánh (Bà-rịa), nổi dậy phá nhà tù ở Long-binh, Đà-nẵng, chạy ra vùng giải phóng ở Trị — Thiên, Quảng-nam, Đắc-lắc và kiên quyết lên án cuộc chiến tranh đầy tội ác của bọn xâm lược Mỹ như thái độ của viên thiếu tá Mỹ phản chiến Giêm Bao tại phiên tòa án binh xử anh ở Đà-nẵng ngày 27-7-1968 về tội chống lại cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam. Trong phong trào đấu tranh chống cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, giới trí thức Mỹ đã đóng một vai trò tích cực. Từ bức thư của 16 nhà trí thức Mỹ gửi Ken-no-di năm 1963, thái độ phản đối sự can thiệp vào Việt-nam của giới trí thức Mỹ không ngừng tiếp tục biểu lộ trong những hoạt động phong phú và nhiều vẻ. Vượt qua sự cấm đoán của bọn cầm quyền Mỹ, nhà văn và điện ảnh Phi-lích Gơ-rin đã cho chiếu bộ phim tài liệu của ông quay trên miền Bắc Việt-nam ghi lại những cảnh tàn phá man rợ của đế quốc Mỹ và những hành động anh hùng của nhân dân Việt-nam. 448 nhà văn và nhà xuất bản cho đăng trên tờ *Bưu điện Nữ-uớc* một bản tuyên bố không chịu đóng thêm thuế cho bè lũ Giôn-xơn tiếp tục cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Nhân dân Mỹ boan nghehnh quyền tiều thuyết *Trên bậc lầu Năm góc* của nhà văn

(1) Ghét-tô (ghetto) là nơi ở tập trung của những người Do-thái. Ở đây, dùng với nghĩa là nơi ở của những người nghèo khổ.

Mỹ nổi tiếng Noóc-man Mátxlơ (Norman Masler) diễn tả cuộc đấu tranh của họ chống bọn « điều hầu » Mỹ và phổ biến bài hát phản chiến của Pi-ti Si-gơ (Pete Seeger), trong đó có những câu : « Chúng ta đã ngập nửa thân mình trong vũng bùn. Thế mà tên đại ngu xuẩn (chỉ Giôn-xơn — B.Đ.T. chú thích) vẫn đẩy chúng ta đến bước đường cùng ».

Giới trí thức Mỹ ngày càng thấy rõ cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam làm cho « không khí của tổ quốc chúng ta ngột ngạt, khó thở và Mỹ trở thành một nước tội ác và đen tối » như lời nhà văn Mỹ Xu-san Sơn-tắc (Susan Sontag). Nhiều nhà trí thức Mỹ đã đi — « từ chỗ chống chiến tranh nói chung đến chỗ đồng tình sâu sắc với những nguyện vọng của nhân dân Việt-nam » như lời Ri-sơc Phốc (Richard Folk), giáo sư luật pháp quốc tế tại trường đại học Po-rinh-xơ-tơn (Princeton) trong dịp dự hội nghị luật gia quốc tế ủng hộ Việt-nam ở Gơ-rơ-nốp (Grenoble) tháng 7-1968.

Tiêu biểu cho thái độ và phong trào đấu tranh của trí thức Mỹ là trường hợp của bác sĩ Xpốc (Spock). Người thầy thuốc chữa bệnh trẻ em nổi tiếng này cùng ba người bạn chiến đấu của ông đã bị bọn cầm quyền đưa ra tòa xử về cái tội gọi là « xúi giục nhân dân và thanh niên Mỹ chống lại chính phủ ». Sự thật, khi tích cực chống chiến tranh xâm lược Việt-nam, bác sĩ Xpốc đã tỏ rõ ông là một nhà trí thức yêu nước chân chính.

Trước tòa án ở Bốt-xtơn (Boston), bác sĩ Xpốc đã biểu lộ một thái độ rất kiên quyết và dũng cảm. Ông đã biến nơi xử án thành diễn đàn vạch mặt và buộc tội bọn lái buôn chiến tranh Mỹ, nêu rõ quá trình xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam bằng những chứng cứ lịch sử đanh thép, kêu gọi nhân dân Mỹ tổ chức lại thành lực lượng để tiếp tục cuộc đấu tranh. Với vụ xử án bác sĩ Xpốc, bọn trùm tư bản lũng đoạn đã ghi thêm vào lịch sử nước Mỹ một vết nhơ. Bọn chúng có thể bắt bác sĩ Xpốc vào ngồi tù, nhưng chúng không thể nào giam cầm cả lương tri và trí óc của nhân dân Mỹ đang thức tỉnh, không thể nào ngăn cản nổi nhiều Ben-gia-min Xpốc đứng lên đấu tranh như lời bác sĩ Xpốc tuyên bố trước tòa án. Phụ nữ Mỹ cũng là một lực lượng quan trọng tích cực hoạt động chống cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam. Phần lớn tập hợp trong tổ chức « Phụ nữ hãy đấu tranh cho hòa bình », phụ nữ Mỹ đã tổ chức những cuộc biểu tình riêng của giới mình hoặc tham gia những cuộc biểu tình lớn của nhân dân Mỹ (như cuộc biểu tình của trên 20 vạn người ở Hoa-linh-đôn

tháng 10-1967) với những khẩu hiệu : « chấm dứt chiến tranh », « ngừng ngay các cuộc ném bom », « trả lại con em chúng tôi ». Phong trào đấu tranh ngày càng thu hút đông đảo các tầng lớp phụ nữ tham gia, từ những người phụ nữ bình thường mà cuộc sống hàng ngày gặp nhiều khó khăn do chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam gây nên đến những phụ nữ có con chết ở Việt-nam và những người có vị trí cao trong xã hội như Gian-nét Rơ-kin (Jeannette Rankin), đại biểu phụ nữ đầu tiên trong quốc hội Mỹ. Phong trào đấu tranh Mỹ ngày càng lan rộng và đòi bọn cầm quyền Mỹ phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam để nhân dân Việt-nam tự quyết định công việc nội bộ của mình. Trên diễn đàn của quốc hội Mỹ, Gơ-ru-ninh (Gruening), Móc-xơ (Morse) và nhiều nghị sĩ khác đã lên tiếng « ủng hộ sáng kiến của phụ nữ Mỹ đòi chấm dứt cuộc chiến tranh không tuyên bố và phi pháp của Mỹ ở Việt-nam ».

Trong phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ, có một điểm chúng ta rất quan tâm là thái độ của công nhân, của những người lao động ra sao ? Bọn cầm quyền Mỹ rêu rao là công nhân, lao động Mỹ luôn luôn ủng hộ đường lối của chúng đối với vấn đề Việt-nam. Chúng ta không lấy làm lạ là với chế độ chính trị của xã hội Mỹ hiện nay, với những phương tiện tuyên truyền hết sức to lớn được huy động để xuyên tạc sự thật và lừa bịp dư luận, với một chính sách phỉnh phờ, mị dân hết sức xảo quyết cộng thêm sự lũng đoạn của những tên cầm đầu các công đoàn AFL.CIO như Mi-ni (Meany) và Lơ-vơ-xtôn (Lovestone) đã biến thành cái đuôi của tư bản Mỹ, một bộ phận công nhân và những người lao động Mỹ không hiểu biết sự thật về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam. Nhưng với tư cách là những người lao động, cuối cùng công nhân Mỹ không thể nào tránh khỏi phải chịu đựng những hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam mà bọn tư bản lũng đoạn Mỹ khoác lên cổ họ. Nhà kinh tế học Mỹ nổi tiếng Vích-to Péc-lô (Victor Perlo) trong một bài nghiên cứu về tình cảnh những người lao động Mỹ đã viết : « Cuộc chiến tranh ở Việt-nam đã làm trầm trọng thêm những điểm mấu chốt của tình cảnh những người lao động Mỹ. Sự lắng lên các nhu cầu nói chung do chiến tranh gây nên đã tạo thành cái cơ để bọn tư bản bóc lột tăng giá những hàng hóa cần thiết nhất. Sự tăng thêm các thứ thuế trực thu thực tế giúp cho bọn tư bản bắt công nhân phải trả giá cho cuộc chiến tranh, cái giá này hiện nay lên tới 30 tỉ đô-la mỗi năm... Một vài nhóm công nhân tương đối không đồng

lắm được trả lương cao hẳn nhiên là ủng hộ chính sách theo đuôi đế quốc (Mỹ) của bọn lãnh đạo họ. Nhưng đa số công nhân và giai cấp công nhân với tư cách là một thể thống nhất thì phải chịu đựng những hậu quả nặng nề của những hành động xâm lược của đế quốc Mỹ và không có một sự ủng hộ nào đối với cuộc chiến tranh bần thủ" (1).

Thái độ của công nhân Mỹ đã thành một sức ép nhất định đối với những người cầm đầu các tổ chức công đoàn. Không phải ngẫu nhiên mà trong hội nghị toàn quốc những người lãnh đạo công đoàn Mỹ họp ở Si-ca-gô tháng 11-1967, 523 đại biểu đã kiên quyết phản đối chính sách theo đuôi Giôn-xơn của bè lũ Mi-ni. Hội nghị đã ra một nghị quyết đòi chấm dứt ngay tức khắc và không điều kiện những cuộc ném bom miền Bắc Việt-nam. *Tờ Bưu điện Nữ-ước* ngày 2-14-1967 đã gọi cuộc hội nghị đó là «sự nổi dậy đầu tiên quan trọng của những người có trách nhiệm lãnh đạo công đoàn chống lại sự tham gia của Mỹ vào cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Còn bè lũ Mi-ni thì tỏ ra hốt hoảng trước tình hình đó và chúng đã trơ tráo tuyên bố «hội nghị đó là kết quả của âm mưu cộng sản Hà-nội» (1)

Một điểm đáng chú ý là trong phong trào đấu tranh chống sự xâm lược của Mỹ ở Việt-nam hiện nay bắt đầu có sự tham gia của một số nhà kinh doanh Mỹ. Họ là đại biểu cho những ngành hoạt động kinh tế của Mỹ không thu được lợi nhuận gì về cuộc chiến tranh ở Việt-nam, thậm chí còn phải chịu ảnh hưởng xấu của cuộc chiến tranh đó. Ngày 22-5-1968, tổ chức «Những nhà đứng đầu các ngành kinh doanh hoạt động cho hòa bình ở Việt-nam» của Mỹ đã triệu tập một hội nghị bàn về hậu quả kinh tế và xã hội do chiến tranh Việt-nam gây ra cho nước Mỹ. Hen-do-rin, phó chủ tịch ngân hàng Pen-xin-vê-ni-a đã đọc diễn văn nêu bật những khó khăn về các mặt trong đời sống xã hội của nước Mỹ do chiến tranh xâm lược Việt-nam gây nên. Hội nghị đã ra một bản tuyên bố nêu rõ: «Chiến tranh Việt-nam thách thức lương tri về quyền lợi của mọi người Mỹ. Xã hội Mỹ và nền kinh tế của nó đã bị quân sự hóa đến một mức đáng lo ngại. Công dân chúng ta bị đè dưới nợ máu, thuế má, lạm phát...».

Trong phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ, đặc biệt cuộc đấu tranh của người da đen làm cho bè lũ Giôn-xơn lo sợ hơn cả. Đó là một chất nổ ở ngay trong lòng nước Mỹ đã liên tục nổ ra trong nhiều năm qua và tiếp tục sẵn sàng nổ bất cứ lúc nào. Đó là một trận thứ hai mà bọn xâm lược Mỹ ở Việt-nam

phải đương đầu ngay tại hậu phương của chúng. Chính sách phân biệt chủng tộc của bọn cầm quyền Mỹ đã đem lại cho người da đen biết bao đau khổ trong đời sống vật chất cũng như tinh thần. Số phận của họ đã được nhà xã hội học Mỹ Ha-rinh-ton (Harrington) tóm tắt tuy chưa đầy đủ trong câu nói: «Nước Mỹ da trắng dồn người da đen vào những công việc không chuyên nghiệp, vào nạn thất nghiệp, vào sự phụ thuộc bảo hiểm xã hội, vào cuộc sống trong những ổ chuột». Sự kiên nhẫn của người da đen ở Mỹ đã chấm dứt vào mùa hè năm 1964 với cuộc nổi dậy đấu tranh ở Hác-lem. Chính quyền Giôn-xơn đã dìm cuộc đấu tranh đó trong máu lửa nhưng cuộc đấu tranh của người da đen đã được phát động không chùn lại mà ngày càng phát triển mạnh mẽ. Nếu như trong năm 1965, chỉ có 5 cuộc đấu tranh lớn của người da đen ở Mỹ thì năm 1966 đã có 20 cuộc và đến năm 1967, con số vọt lên 80 cuộc. Phong trào đấu tranh của người da đen ở Mỹ ngày càng gắn liền những khẩu hiệu đòi các quyền dân sinh, dân chủ, đòi quyền bình đẳng với khẩu hiệu đòi bọn cầm quyền Mỹ phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Người da đen ở Mỹ ngày càng thấy rõ chính sách bạo lực của bè lũ Giôn-xơn áp dụng đối với họ mà biểu hiện trắng trợn và tàn bạo gần đây nhất là việc chúng giết hại mục sư Lu-tơ-kinh và chính sách bạo lực của chúng ở Việt-nam chỉ là một. Nếu như không có quyền bình đẳng cho người da đen trong cuộc sống trên nước Mỹ thì cũng không có quyền bình đẳng cho người da đen trước cái chết trên chiến trường Việt-nam. Theo những con số chính thức của chính quyền Mỹ thì số người da đen trong quân đội Mỹ chiếm tỉ lệ 9,5%, nhưng số lính Mỹ là người da đen bị đưa sang Việt-nam lại chiếm tỉ lệ 26% (tính đến tháng 8-1967), 22,4% số thương vong của quân đội Mỹ ở miền Nam là người da đen. Trong số 380 tiểu đoàn của quân đội Mỹ ở miền Nam chỉ có 2 tiểu đoàn do sĩ quan là người da đen chỉ huy. Chỉ có 5% sinh viên người da đen được hưởng quyền hoãn quân dịch trong khi 95% sinh viên Mỹ da trắng được hưởng quyền đó. Từ những thực tế nói trên, phong trào đấu tranh của người da đen ở Mỹ ngày càng tích cực ủng hộ cuộc chiến đấu của nhân dân Việt-nam. Trong cuộc biểu tình lớn ở Hoa-thịnh-đốn ngày 19-6-1968 để tố

(1) Vích-to Péc-lô — «Những người lao động ở Mỹ» — Tạp chí *La Nouvelle revue internationale* số 3-1968.

linh đoàn kết với hàng vạn người da đen nghèo khổ từ khắp nước Mỹ kéo về đấu tranh. Pê-gi Te-ri (Peggy Terry), một phụ nữ da đen nói: « Họ bảo chúng ta là người Mỹ chết ở miền Nam Việt-nam vì nền dân chủ. Đó là những điều nói láo! Nước Mỹ không thể cho ai dân chủ vì bản thân chúng ta cũng chẳng có dân chủ » — Nhận xét về cuộc chiến đấu của nhân dân Việt-nam, Giêm Phóc-man (James Forman), phụ trách các vấn đề quốc tế của Ủy ban phối hợp hành động không bạo lực của người da đen ở Mỹ nói: « Lễ tự nhiên là phong trào giải phóng của người da đen ở Mỹ rất vui mừng trước những thắng lợi mà nhân dân Việt-nam đã giành được: rất nhiều người da đen nghĩ rằng nhân dân Việt-nam đang chiến thắng, không những cho cuộc chiến tranh của họ, mà cả cho cuộc chiến tranh của chúng tôi » (1).

Những phong trào đấu tranh nói trên của các tầng lớp nhân dân Mỹ chứng tỏ vấn đề Việt-nam là vấn đề trung tâm của đời sống chính trị nước Mỹ hiện nay. Sự thất bại nặng nề của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam cộng thêm tác động của những phong trào đấu tranh đó càng làm cho mâu thuẫn trong

nội bộ bọn cầm quyền Mỹ phát triển sâu sắc. Trong mấy chục năm qua, chưa từng bao giờ nội bộ đảng Dân chủ, đảng đang cầm quyền, chia rẽ nghiêm trọng như hiện nay. Việc Rô-béc Ken-nơ-đi bị ám sát và tình trạng hỗn loạn trong đại hội đảng Dân chủ hồi cuối tháng 8-1968 để lựa chọn ứng cử viên tổng thống chỉ là một số biểu hiện đột xuất trong hàng trăm, hàng ngàn biểu hiện khác.

Về mặt đối ngoại, cũng chưa bao giờ Mỹ bị cô lập như hiện nay. Cuộc điều tra của Viện Gan-lốp (Gallup) cho biết: « Trong tất cả những nước vừa được thăm dò dư luận uy tín của Mỹ đều xuống dốc. Ở Ca-na-đa, sự tôn trọng người Mỹ đã xuống thấp rõ rệt. Ở Thụy-điển, hơn bất cứ nước nào khác ở châu Âu, người ta đang bất bình với sự can thiệp của Mỹ ở Việt-nam. Ở Đan-mạch, cứ 6 người thì 5 người phản đối chính sách của Mỹ ở Việt-nam. Trong 2 năm qua tại Tây Đức, ngày càng ít người sang thăm Mỹ hoặc đi cư sang Mỹ. Người Thụy-sĩ đã xếp Mỹ vào hàng thứ 12 về phương diện uy tín ». Lập trường phản động và thái độ ngoan cố của đế quốc Mỹ hiện nay tại hội nghị Pa-ri càng làm cho sự cô lập về chính trị của chúng tăng lên.

III — KINH TẾ MỸ ĐANG CHỊU ĐỤNG NHỮNG HẬU QUẢ NGHIÊM TRỌNG KHÔNG THỂ TRÁNH KHỎI CỦA CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM

Nhớ lại đầu năm 1965, khi bắt đầu đổ quân vào miền Nam Việt-nam và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, Giôn-xơn và bọn hiếu chiến Mỹ cố làm yên lòng nhân dân Mỹ với luận điệu: cuộc chiến tranh sẽ nhanh chóng kết thúc và chi phí của nó chỉ chiếm một phần trăm tổng số thu nhập quốc dân hàng năm của Mỹ. Đó cũng là thời kỳ Giôn-xơn vừa được đưa vào ngồi trên cái ghế tổng thống trong Nhà trắng với cái chương trình mị dân quy mô lớn mang cái tên rất kêu « xã hội vĩ đại ». Giôn-xơn huênh hoang tuyên bố: « Mỹ thừa sức để sản xuất cả súng và bơ. Chương trình xây dựng xã hội vĩ đại sẽ được thực hiện » — Trong hai năm 1965, 1966 với một ngân sách chiến tranh tăng vọt lên hàng tập đơn đặt hàng quân sự phục vụ cho kế hoạch xâm lược Việt-nam, nhịp độ phát triển sản xuất công nghiệp và lực lượng lao động của Mỹ được sử dụng đều tăng lên. Bọn tư bản cả mậ Mỹ quen làm giàu trên xương máu của chiến tranh được dịp đề vơ vét lợi nhuận. Số lợi nhuận mà chúng thu được đã tăng từ 59,4 tỉ đô-la năm 1963 lên 83 tỉ đô-la năm 1966 (2).

Dường như một giai đoạn phồn vinh mới của kinh tế Mỹ bắt đầu. Nhưng bọn tư bản Mỹ đã hý hửng quá sớm. Chiến tranh đúng là có lợi cho các công ty tư bản độc quyền, nhất là các công ty tư bản độc quyền thuộc các ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh nhưng nó không phải là một biện pháp có hiệu lực để giải quyết một cách căn bản những cuộc khủng hoảng vốn nằm sâu trong bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nói một cách khác, đó chỉ là uống thuốc độc cho đỡ khát mà thôi. Đứng về mặt kinh tế, chiến tranh không có gì khác là sự phá hoại các lực lượng sản xuất, sự tiêu dùng phi sản xuất một phần lớn của thu nhập quốc dân. Từ cuối năm 1966, tình hình đã diễn biến theo một chiều hướng khác đối với nền kinh tế Mỹ. Đã đến lúc sự tăng nhanh những chi phí cho chiến tranh không thể bảo đảm nổi sự phát triển của nền sản xuất nói chung, vì sự phát triển của các ngành sản

- (1) Tạp chí *Démocratie nouvelle*, số 5-1968.
- (2) Tạp chí *La vie internationale*, số 5-1968.

xuất phục vụ nhu cầu quân sự không sớm thì muộn đưa đến tất yếu làm giảm sút sự sản xuất của các ngành phục vụ nhu cầu dân sự. Trong năm 1967, số ô-tô du lịch sản xuất ở Mỹ đã giảm 14%, sản xuất thép giảm 5,2%. Trong nhiều ngành khác như bông, vải, sợi, may mặc, khai thác gỗ và làm đồ gỗ v.v... sản xuất đều tụt xuống. Năm 1967, số vốn của tư bản đầu tư vào các ngành đã giảm đi 8% so với năm 1966. Hoạt động thương mại của Mỹ cũng giảm rõ rệt. Năm 1966, tỉ lệ thương nghiệp bán lẻ của Mỹ tăng từ 6 đến 7%, nhưng đến năm 1967 chỉ còn 2%. Mỹ đặt hy vọng vào các thị trường ngoài nước, nhưng các nước đồng minh của Mỹ nhân lúc Mỹ bị sa lầy ở Việt-nam đã ra sức lấy lại những vị trí đã mất, do đó, tỉ lệ hàng xuất khẩu của Mỹ từ chỗ tăng 10,4% năm 1966 đã tụt xuống 4% năm 1967 (1).

Những ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế Mỹ do cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam gây nên đã tác động mạnh đến tình hình tài chính Mỹ. Đã từ bao nhiêu năm nay, đồng đô-la Mỹ chiếm một vị trí đàn anh trong thế giới tư bản nhưng sự sụt giá của đồng bảng Anh đã phơi bày tất cả những bệnh tật và mâu thuẫn không riêng gì của Anh mà của toàn bộ kinh tế thế giới tư bản, trước hết là của Mỹ. Sự sụt giá của đồng bảng Anh đã gây nên một « cơn sốt vàng » khủng khiếp trong các nước tư bản chưa từng thấy trong mấy chục năm qua và dẫn đến một sự « khủng hoảng về lòng tin » đối với đồng đô-la Mỹ. Nguyên nhân trực tiếp của cuộc « khủng hoảng về lòng tin » đó là sự thiếu hụt đô-la trong cán cân thanh toán của Mỹ—Hen-dơ-rin, Phó chủ tịch ngân hàng Pen-sin-vê-ni-a trong bài phát biểu tại hội nghị của tổ chức « Những nhà đứng đầu các ngành kinh doanh hoạt động cho hòa bình ở Việt-nam » của Mỹ ngày 22-5-1968 cho biết : « Cách đây 10 năm, dự trữ vàng của Mỹ là 20 tỉ 6 đô-la với số nợ là 16 tỉ đô-la. Hiện nay, số vàng dự trữ chỉ còn 10 tỉ 7 trong lúc nợ lên 33 tỉ ». Vì sao cán cân thanh toán của Mỹ thiếu hụt ? Có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam của Mỹ gây nên. Chính bộ trưởng bộ tài chính Mỹ Phao-lơ (Fowler) đã phải thừa nhận rằng chừng nào cuộc chiến tranh ở Việt-nam còn tiếp tục thì Mỹ chưa thể chấm dứt được tình trạng cán cân thanh toán thiếu hụt.

Còn tờ *Nhật báo phổ Uôn* số ra đầu tháng 3-1968 đã viết : « Nếu tình trạng cán cân thanh toán ở Mỹ hiện nay không thay đổi và do số vàng rất lớn chạy ra khỏi nước Mỹ, số vàng

chạy ra ngoài này liên quan đến cuộc chiến tranh ở Việt-nam, thì điều người ta không thể nghi ngờ là sắp tới, Mỹ sẽ hoàn toàn thiếu vàng để duy trì trị giá của đồng đô-la » (2).

Từ năm 1965, khi đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh đặc biệt ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc cho đến nay, theo tài liệu của báo chí Mỹ chúng đã ném vào cuộc chiến tranh xâm lược khoảng 70 tỷ đô-la. Thực tế, số tiền phải chi cho chiến tranh xâm lược Việt-nam còn lớn hơn thế. Nếu tính cả số tiền chúng đã viện trợ cho bọn bù nhìn ở miền Nam từ 1955 đến 1968 và cho thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam (1945—1954), thì đế quốc Mỹ đã nung nấu cho cuộc phiêu lưu quân sự ở Việt-nam trong ngót một phần tư thế kỷ vừa qua trên 80 tỷ đô-la (3). Chưa kể đến xương máu, những kết quả của mồ hôi và nước mắt của nhân dân lao động Mỹ, đã bị bọn cường chiến Mỹ phung phí điên rồ như thế đó.

Những hậu quả nghiêm trọng nói trên mà nền kinh tế tài chính Mỹ không thể tránh khỏi trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đã tác động ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc đến đời sống nhân dân Mỹ. Tất cả những chương trình và luận điệu lừa bịp, mị dân của bọn cầm quyền Mỹ đã nhanh chóng bị thực tiễn cuộc chiến tranh ở Việt-nam bác bỏ. Đời sống của nhân dân lao động Mỹ không được cải thiện như chương trình « xã hội vĩ đại » hứa hẹn. Trái lại, họ bị bóc lột nặng nề hơn, đối xử tàn tệ hơn. Nạn thất nghiệp không vì cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam mà được giải quyết. Các con số chính thức của bọn

(1) Tạp chí *La vie internationale* số 5-1968.

(2) Tạp chí *La vie internationale* số 5-1968.

(3) Chi phí của Mỹ cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam :

tài khóa 1965 — 1966 : 15 tỷ 8 đô-la

— 'nt — 1966 — 1967 : 25 —

— nt — 1967 — 1968 : 30 —

Viện trợ quân sự và kinh tế cho ngụy quyền miền Nam từ 1955 — 1968 : 9 —

Viện trợ cho thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam (1945 — 1954) : 2 tỷ 5

82 tỷ 3

So với chi phí của đế quốc Mỹ trong 3 năm chiến tranh xâm lược Triều-tiên : 21 tỷ 5.

cầm quyền Mỹ thu nhận năm 1966, số người Mỹ thất nghiệp hoàn toàn là 3 triệu nhưng các nhà kinh tế học Mỹ tiến bộ cho rằng thực tế số người thất nghiệp ở Mỹ gấp đôi con số đó. Cuộc chiến tranh ở Việt-nam là một cái cớ để tư bản độc quyền Mỹ tăng giá các thứ hàng thiết yếu đối với đời sống của nhân dân Mỹ. Để có thêm tiền vứt vào cái thùng không đáy của cuộc xâm lược Việt-nam, chúng mạnh tay tăng thuế. Các thứ thuế đánh vào lao động Mỹ trong tài khóa 1967—1968 đã lên tới 30 tỷ đô-la, tăng 55% so với năm 1965. Tỷ lệ đóng thuế của nhân dân Mỹ cao hơn từ 2 lần rưỡi đến 3 lần số thuế của bọn tư bản độc quyền.

Tiền lương thực tế của công nhân giảm rõ rệt. Thống kê chính thức của Mỹ nói rằng tiền lương của công nhân đã giảm 1,5% từ 1965 đến 1967 nhưng sự thật, tỷ lệ giảm còn lớn hơn nhiều. Công nhân Mỹ đã đấu tranh chống lại sự tăng cường bóc lột của bọn tư bản bằng những cuộc bãi công lớn. Theo con số thống kê của bộ Lao động Mỹ, trong năm 1967 ở Mỹ đã có tới 4.500 cuộc bãi công với 2.900.000 công nhân tham gia. Tổng số cuộc bãi công đó đã làm thiệt 41 triệu giờ công lao động, con số cao nhất trong 15 năm nay. Với tất cả những tình trạng nói trên, đời sống của nhân dân lao động Mỹ ngày càng khó khăn và sút kém là điều hoàn toàn không có gì lạ. Trước khi chết không lâu, thượng nghị sĩ Rô-bert Ken-nơ-đi đã nói trước quốc hội Mỹ: « Từ đầu này đến đầu kia của đất nước, những người da đen và người Poóc-tô-rích-canh, những người Mễ-tây-cơ và người Anh-diêng, những người nghèo da trắng vùng Áp-pa-la-sơ và trong các khu cùng khổ của các thành phố luận tội chúng ta trên những hành động của chúng ta. Họ đòi hỏi sự tôn trọng những quyền làm người của họ ».

Lừa bịp và mị dân xảo quyệt như Giôn-xơn cũng không trốn tránh được sự thật tàn nhẫn đó. Trong bản thông điệp về tình hình liên

bang trình bày trước quốc hội Mỹ hồi tháng 1-1967, Giôn-xơn đã phải thừa nhận « có hàng chục triệu người Mỹ sống trong cảnh nghèo túng », « tỷ lệ thất nghiệp trong nhiều vùng của đất nước đã cao hơn từ 3 tới 4 lần tỷ lệ trung bình », « việc xây dựng nhà ở tiến hành chậm chạp so với nhu cầu », « giá tiền phải trả cho việc chữa bệnh và nằm bệnh viện từ trước đã cao nay vẫn không ngừng tăng lên », « nước Mỹ chỉ đứng vào hàng thứ 15 trên thế giới về tỷ lệ sống của trẻ em mới đẻ ». Còn theo số liệu điều tra của viện nghiên cứu Bơ-rúc-kinh (Brookings) về việc sử dụng thu nhập quốc dân vào các nhu cầu phúc lợi xã hội thì trong số 22 nước tư bản, Mỹ đứng hàng thứ 20, còn sau cả nước Bồ-đào-nha thực dân và phát-xít. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đã ảnh hưởng tai hại đến đời sống của nhân dân lao động Mỹ như thế đó ! Đó là nguyên nhân khiến cho nhân dân Mỹ ngày càng tham gia đông đảo và tích cực vào cuộc đấu tranh nhằm buộc bọn cầm quyền Mỹ phải chấm dứt sự xâm lược Việt-nam. Từ *Bưu điện Nữ-uớc* ngày 31-7-1967, khi tìm hiểu nguyên nhân những cuộc nổi dậy của người da đen ở Mỹ đã viết : « Nếu liều ban điều tra của tổng thống Giôn-xơn hành động một cách trung thực thì nó sẽ đi đến một kết luận rất giản đơn : Chúng ta không thể tự cho phép mình phung phí hàng tỷ đô-la vào một cuộc chiến tranh bần thiêu ở Đông nam châu Á trong khi các thành phố của chúng ta thì thời ruồng và thanh niên của chúng ta cầm lấy đuốc và súng (chỉ thanh niên da đen Mỹ nổi dậy — B.Đ.T. chú thích). Những số tiền yêu cầu để cải thiện cho đời sống người Mỹ là 2 tỷ đô-la mỗi năm, trong khi đó thì cuộc chiến tranh ở Việt-nam mỗi tháng ngốn hết 2 tỷ 5 đô-la ». Những khó khăn về kinh tế tài chính của Mỹ chưa phải đã đến mức cao nhất. Chắc chắn là nó sẽ còn leo thang chừng nào đế quốc Mỹ vẫn tiếp tục thực hiện chính sách leo thang chiến tranh ở Việt-nam.



Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày trên những nét lớn tình hình bế tắc về quân sự, chính trị, kinh tế của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam trong hơn ba năm qua. Tình hình bế tắc đó là một thực tế khách quan mà bất cứ một ai theo dõi quá trình diễn biến cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đều không thể không thừa nhận.

Qua thực tiễn ở Việt-nam, đồng chí Gớt Hôn

(Gus Hall), tổng bí thư Đảng cộng sản Mỹ đã đánh giá kết quả cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ như sau :

« Đế quốc Mỹ và nhân dân chúng tôi học được một sự thật về cuộc xâm lược, đó là cuộc xâm lược hết sức tốn kém. Nó đòi hỏi rất nhiều tiền của và sinh mạng. Nó còn tốn kém về nhiều phương diện khác : phải trả giá đắt cho việc đóng vai trò tên sen đầm của chủ

nghĩa để quốc thể giới trong khi toàn thể nhân loại chống lại sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc, phải trả giá đắt cho ý định muốn xây dựng một đế quốc trên phạm vi toàn thể giới trong khi sự so sánh lực lượng trên vũ đài quốc tế đã thay đổi.

Cái giá của chính sách đó là sự quân sự hóa chưa từng thấy của tất cả các mặt trong đời sống chúng tôi. Cái giá của chính sách đó là sự khủng hoảng về lòng tin đối với đồng đô-la và khối lượng vàng chạy khỏi pháo đài Ko-nốc (Knox) (nơi để vàng dự trữ của Mỹ — B.Đ.T. chú thích). Cái giá của chính sách đó là sự khủng hoảng của nền dân chủ tăng lên, là sự khủng hoảng của hệ thống thuế khóa, là giá cả tăng vùn vụt, là sự mở rộng thêm các vùng nghèo khổ, là tình trạng thêm trầm trọng trong các ghetto của người da đen, là sự khủng hoảng của các thành phố.

Nét đặc trưng của sự so sánh lực lượng trong thế giới tư bản hiện nay là ở nước Mỹ, thành lũy chính của nó, người ta thấy nảy nở nhiều nhân tố của những cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc ngày càng sâu sắc hơn. Đó là cái giá mà nước Mỹ phải trả cho vai trò là trung tâm phản động về quân sự, tài chính và tư tưởng của một hệ thống thế giới đang ở vào trạng thái khủng hoảng và suy tàn" (1).

Tình hình bế tắc của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam là một sự thể hiện nổi bật những quy luật chi phối chủ nghĩa đế quốc. Trong thời đại hiện nay, mỗi nước đế quốc không những chỉ bị những mâu thuẫn của bản thân nó cấu xé mà còn phải chịu đựng những mâu thuẫn chung của toàn bộ các nước đế quốc tập hợp lại. Một nước đế quốc càng có lực lượng mạnh hơn các nước đế quốc khác càng phải giờ lưng chịu đựng các gánh nặng của những mâu thuẫn đó. Đây chính là trường hợp của đế quốc Mỹ hiện nay. Không phải ngẫu nhiên mà càng ngày những tiếng than vãn của báo chí và các giới hoạt động chính trị của Mỹ về tình trạng Mỹ phải một mình chịu đựng gánh nặng cuộc chiến tranh ở Việt-nam càng vang lên mạnh mẽ.

Tình trạng bế tắc của đế quốc Mỹ ở Việt-nam cũng chứng minh một chân lý khác: những quy luật của chiến tranh là điều hoàn toàn không thể thay thế được, dù Mỹ có lực lượng quân sự và kinh tế hùng hậu. Thắng lợi của chiến tranh tùy thuộc vào tinh thần, mục đích của nó, vào sự chỉ đạo, vào tinh thần của quân đội và nhân dân. Cuộc chiến tranh của Mỹ tiến hành ở Việt-nam là một cuộc chiến tranh phi nghĩa bị loài người tiến

bộ phỉ nhổ và lên án, sự chỉ đạo chiến tranh của Mỹ phạm những sai lầm căn bản, tinh thần quân đội Mỹ thấp kém, hậu phương của Mỹ thường xuyên rối loạn. Như vậy là những nhân tố nói trên đã là những tiền đề tạo nên sự thất bại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Nhưng điều cần nhấn mạnh ở đây là sở dĩ những tiền đề và nhân tố của sự bế tắc đó đã nhanh chóng trở thành hiện thực vững chắc và tác động tiêu cực một cách mạnh mẽ đến cuộc chiến tranh của Mỹ, chính là do Đảng ta đã nắm vững những quy luật của chiến tranh nói chung và của chiến tranh cách mạng ở Việt-nam nói riêng, đã đề ra những đường lối quân sự và chính trị có tính khoa học chính xác dồn kẻ địch vào một cái thế thất bại không thể tránh khỏi. Điều cần nhấn mạnh ở đây là sở dĩ Mỹ đã thua nhanh, thua đậm như thế ở Việt-nam, chính vì thực tiễn của hơn ba năm toàn dân kháng chiến chống Mỹ cho thấy Việt-nam đã đánh giá đúng Mỹ. Đánh giá đúng Mỹ là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Việt-nam đánh giá đúng những chỗ yếu căn bản của đế quốc Mỹ nên không sợ Mỹ. Việt-nam đánh giá đúng những chỗ mạnh tạm thời của Mỹ nên không coi thường chúng. Từ chỗ đánh giá đúng lực lượng của đế quốc Mỹ và tin tưởng vững chắc vào lực lượng của chính bản thân mình, Việt-nam đã áp dụng xuất sắc chiến lược tiến công một cách toàn diện, liên tục và ngày càng mạnh mẽ. Không còn nghi ngờ gì nữa, sự thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt-nam có một ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Với tất cả tinh khiêm tốn vốn có, dân tộc Việt-nam vẫn có thể tự hào là đang viết nên những trang sử mới vô cùng đẹp đẽ của dân tộc mình, cũng như của nhân loại cần lao, vì như Hồ Chủ tịch đã nói:

« Dân tộc Việt-nam ta đang tiến hành cuộc kháng chiến vĩ đại nhất trong lịch sử của mình. Vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa, của các dân tộc bị áp bức và của cả loài người tiến bộ, chúng ta đang chiến đấu và chiến thắng một kẻ thù hung ác nhất trên thế giới. Trên đất nước ta đang diễn ra cuộc chiến đấu quyết liệt giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn » (2).

(1) Tạp chí *La nouvelle revue internationale*, số 5-1968.

(2) Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ngày 20-7-1968.

MỘT TRĂM NĂM ĐẤU TRANH VÌ ĐỘC LẬP, TỰ DO CỦA NHÂN DÂN CU-BA ANH HÙNG

PHẠM XUÂN NAM

ĐÚNG 100 năm trước đây, ngày 10 tháng 10 năm 1868, nhân dân Cu-ba, với tư cách là một dân tộc bị áp bức khao khát tự do, đã cầm vũ khí đứng lên chiến đấu suốt 10 năm chống ách thống trị tàn bạo của bọn thực dân Tây-ban-nha để giành độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Cuộc chiến tranh 10 năm giành độc lập đó đã mở đầu cho cả một thế kỷ đấu tranh liên tục của nhân dân Cu-ba chống chủ nghĩa thực dân cũ Tây-ban-nha rồi đến chủ nghĩa

thực dân mới của đế quốc Mỹ và cuối cùng đã giành được thắng lợi vẻ vang, dựng lên nước Cu-ba độc lập, tự do và xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở châu Mỹ.

Viết bài này, chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc mấy nét về lịch sử 100 năm đấu tranh cách mạng sục sôi đó của nhân dân Cu-ba anh em, chủ yếu là giai đoạn từ năm 1868 đến ngày cách mạng giải phóng Cu-ba thành công.

I — BA MƯƠI NĂM CHIẾN ĐẤU CHỐNG THỰC DÂN TÂY-BAN-NHA

Cu-ba là hòn đảo lớn nhất thuộc quần đảo Ăng-ti nằm trong vùng biển Ca-ra-íp, diện tích rộng 114.500 cây số vuông với dân số hiện nay khoảng 8 triệu người.

Gần năm thế kỷ trước đây, ngày 27-10-1492 đoàn thuyền thám hiểm Tây-ban-nha, do Cristótop Cô-lông dẫn đầu, đã đến bờ biển Cu-ba ngày nay.

Ít lâu sau, hòn đảo Cu-ba bị bọn thực dân Tây-ban-nha chiếm làm thuộc địa và làm bàn đạp để đi chinh phục các vùng rộng lớn khác trên lục địa châu Mỹ la-tinh.

Dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Tây-ban-nha kéo dài trên ba trăm năm, nước Cu-ba giữa thế kỷ XIX cơ bản vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu cùng với một nền công nghiệp chế biến nông sản phẩm rất yếu ớt.

Ngành kinh tế quan trọng nhất trong nước là ngành trồng mía và sản xuất đường cùng cấp chủ yếu cho thị trường tư bản thế giới. Các đồn điền trồng mía và nhất là các xưởng làm đường đã có áp dụng một số máy móc

chạy bằng hơi nước, nhưng chủ yếu vẫn dựa trên cơ sở bóc lột nhân công nô lệ da đen mà bọn thực dân Tây-ban-nha buôn từ châu Phi tới.

Hồi này, nhu cầu về đường trên thị trường thế giới ngày càng tăng, cộng với sự cạnh tranh ngày càng ráo riết của đường củ cải do các nước tư bản tiên tiến Âu, Mỹ sản xuất, đã đòi hỏi ngành sản xuất đường Cu-ba phải mau chóng tăng thêm sản xuất và cải tiến mặt hàng.

Song chính sách bóc lột hà khắc của bọn thực dân Tây-ban-nha, đặc biệt là chính sách độc quyền thương mại, thuế bảo hộ quá cao và các thứ thuế nặng nề khác, cộng với chế độ bóc lột nhân công nô lệ da đen mà chúng ra sức duy trì, đã kìm hãm và ngăn trở việc cải tiến và đẩy mạnh ngành sản xuất đường cũng như các ngành sản xuất khác trong nước.

Trong khi đó, bọn thực dân Tây-ban-nha, đứng đầu là viên thống đốc do nhà vua Tây-ban-nha bổ nhiệm, nắm trong tay mọi quyền

hành không hạn chế về dân sự và quân sự trên đảo. Quân đội, cảnh sát, nhà tù và giá treo cổ là những công cụ phục vụ đặc lực cho nền thống trị đó. Tất cả các tầng lớp nhân dân Cu-ba — từ những người nô lệ da đen cho đến những người da trắng và lai tự do, bao gồm nông dân, thợ thủ công, thương nhân, trí thức và những chủ đồn điền, chủ xưởng... — cũng không được hưởng những quyền tối thiểu nhất của người công dân. Họ không có quyền bầu cử, không được tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, đi lại, không được yên ổn làm ăn buôn bán. Ngay cả tính mạng và tài sản của họ cũng không được bảo đảm, vì cảnh sát, mật thám của chính quyền thực dân thường lùng sục khắp nơi cướp của, bắt người một cách vô tội vạ. Việc thủ tiêu những người có tư tưởng yêu nước và tiến bộ là những hiện tượng diễn ra thường xuyên.

Tóm lại, chính sách thuộc địa của bọn thực dân Tây-ban-nha cộng với chế độ nô lệ mà chúng ra sức duy trì đã kìm hãm nền kinh tế Cu-ba trong tình trạng trì trệ và bế tắc đến cùng cực; đồng thời đã bóp nghẹt mọi quyền tự do dân chủ tối thiểu nhất của con người gây nên sự bất bình ngày càng tăng trong đông đảo các tầng lớp nhân dân Cu-ba.

Một nhà hoạt động xã hội Cu-ba giữa thế kỷ XIX đã gọi chế độ thực dân Tây-ban-nha ở Cu-ba là «sự kết hợp ghê tởm của lòng tham hèn hạ, sự thô bạo vô cớ và của sự áp bức trắng trợn» (1).

Đứng trước tình hình đó, tất cả các tầng lớp nhân dân Cu-ba, kể cả những đại biểu tiên tiến nhất của tầng lớp địa chủ có xu hướng tự do và của giai cấp tư sản đang ra đời, được cổ vũ bởi những thắng lợi vang dội của cuộc chiến tranh giải phóng trên toàn lục địa châu Mỹ la-tinh đầu thế kỷ XIX, ngày càng nhận thấy cần phải đứng lên đấu tranh nhằm đánh đổ ách thống trị của thực dân Tây-ban-nha, thủ tiêu chế độ nô lệ gắn liền với ách thống trị đó và thành lập nước cộng hòa Cu-ba độc lập.

Cuộc chiến tranh 10 năm giành độc lập đầu tiên của nhân dân Cu-ba đã nổ ra trong hoàn cảnh lịch sử đó.

a) Cuộc chiến tranh giành độc lập đầu tiên (1868 — 1878).

Ngày 10 tháng 10 năm 1868, tại xưởng đường La Đê-ma-ha-goat vùng Man-xa-ni-yô, tỉnh Ô-riêng-tê, một chủ đồn điền kiêm luật sư yêu nước tên là Các-lốt Ma-nu-en đê Xê-xpê-đét

(1819 — 1874) đã tuyên bố giải phóng số nô lệ ít ỏi của mình và phát động họ cùng với nhân dân quanh vùng đứng lên khởi nghĩa chống bọn thực dân Tây-ban-nha để giành độc lập cho Cu-ba. Ngay hôm sau, từ xưởng đường La Đê-ma-ha-goat, đội nghĩa quân của Xê-xpê-đét đã tiến đến làng Y-a-ra tổ chức cuộc tiến công đầu tiên vào quân đội Tây-ban-nha đóng tại đây. Trong lúc xông lên tiêu diệt kẻ thù, các chiến sĩ nghĩa quân đã thét vang lên các khẩu hiệu: *Độc lập hay là chết! Cu-ba tự do muôn năm!*

Cùng với những khẩu hiệu có sức mạnh cổ vũ lòng yêu nước đó, ngọn lửa khởi nghĩa vũ trang chống thực dân Tây-ban-nha đã mau chóng lan ra toàn lãnh Ô-riêng-tê và lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

Ngày 4-11-1868, những người yêu nước ở tỉnh Ca-ma-guay, đứng đầu là Xan-va-đo Xi-xnê-rốt Bê-tan-cua — một chủ xưởng đường giàu có và Ích-na-xi-ô A-gra-môn-tê — một luật sư trẻ tuổi, cũng đứng lên phát cờ khởi nghĩa chống thực dân Tây-ban-nha. Hơn ba tháng sau, một trung tâm khởi nghĩa thứ ba lại nổ ra tỉnh Lát Vi-giát. Như vậy là phong trào khởi nghĩa đã phát triển ra hầu khắp 3 tỉnh miền Đông Cu-ca.

Trước yêu cầu của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang phát triển, tháng 4 năm 1869, các đại biểu của ba trung tâm khởi nghĩa nói trên đã họp nhau lại tại Guai-ma-rô (một thị trấn nhỏ thuộc vùng giải phóng của tỉnh Ca-ma-guay) để bàn việc thống nhất các lực lượng yêu nước. Hội nghị Guai-ma-rô đã thông qua bản hiến pháp tuyên bố thành lập nước cộng hòa Cu-ba tự do và quyết định xây dựng bộ máy chính quyền thống nhất để lãnh đạo chung cuộc chiến tranh giành độc lập. Theo Hiến pháp, cơ quan tối cao của nước cộng hòa là *Viện đại biểu*. Viện này có nhiều quyền hạn rộng rãi như quyền bổ nhiệm hoặc cách chức tổng thống, tổng tư lệnh quân đội và quyết định việc thành lập nội các chính phủ. Các-lốt Ma-nu-en đê Xê-xpê-đét được cử làm tổng thống đầu tiên của nước cộng hòa (từ 1869 đến 1873). Hiến pháp khẳng định các quyền tự do tín ngưỡng, báo chí, hội họp, học tập của mọi người công dân. Đặc biệt, bản Hiến

(1) Lời tố cáo của Gonzalez Ambrosio. Trích theo M.Đô-ri-na *Từ quá khứ anh hùng của nhân dân Cu-ba* M—1961, tr. 18.

pháp nhân mạnh «Tất cả công dân của nước cộng hòa đều được hoàn toàn tự do» (1).

Mặc dầu còn có những mặt hạn chế, bản Hiến pháp 1869 có một ý nghĩa quan trọng đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Cu-ba, vì nó khẳng định mục tiêu chiến đấu của những người yêu nước là đánh đổ ách thống trị của bọn thực dân Tây-ban-nha, xóa bỏ chế độ nô lệ và thành lập nước Cộng hòa độc lập.

Phấn khởi trước tinh thần tiến bộ của bản Hiến pháp, đông đảo quần chúng nhân dân lao động, đặc biệt là những người nô lệ da đen vừa được tuyên bố giải phóng đã hăng hái giúp đỡ và nào nức gia nhập hàng ngũ nghĩa quân «Măm-bi». Chính từ hàng ngũ những người lao động này về sau đã xuất hiện những nhà chỉ huy quân sự lỗi lạc và những chiến sĩ đấu tranh kiên cường cho nền độc lập, tự do của Cu-ba, mà người tiêu biểu nhất là An-tô-ni-ô Ma-xê-ô (1845—1896) (xuất thân từ một gia đình nông dân lai da đen nghèo, sau trở thành một vị tướng có tài thao lược nhất của nghĩa quân).

Nhờ dựa vào sự giúp đỡ của nhân dân, nghĩa quân «Măm-bi», trang bị chủ yếu bằng những mũi lao và dao chặt mía cộng với một số súng đạn cướp được của kẻ thù, đã chiến đấu ngoan cường suốt 10 năm ròng chống lại một quân đội nhà nghề trên 20 vạn tên của bọn thực dân Tây-ban-nha và gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề.

Tuy nhiên, do lực lượng của kẻ thù lớn hơn hẳn, do những thủ đoạn đàn áp dã man và lừa mị xảo quyệt của bọn thực dân Tây-ban-nha và nhất là do những phần tử tư sản—địa chủ lãnh đạo phong trào ngày càng thoái hóa và đi sâu vào con đường cải lương, thỏa hiệp, nên cuộc chiến tranh giành độc lập đã không phát triển rộng khắp ra toàn đảo được và lực lượng của nghĩa quân bó hẹp hoạt động trong 3 tỉnh miền Đông thừa dân và kinh tế kém phát triển cũng ngày một hao mòn. Tình hình đó đòi hỏi phải áp dụng những biện pháp kiên quyết nhằm phát triển phong trào giải phóng dân tộc ra các tỉnh miền Tây để động viên sức người, sức của của miền đông dân và kinh tế phát triển hơn này vào cuộc đấu tranh. Nhưng kế hoạch thâm nhập táo bạo vào các tỉnh miền Tây, do tướng Mắc-xi-mô Gô-mét đề nghị từ tháng 10-1871 và được tướng An-tô-ni-ô Ma-xê-ô nhiệt liệt tán thành, đã bị các phần tử tư sản—địa chủ tham gia Viện đại biểu và Chính phủ «Cu-ba tự do» kiên quyết phản đối. Bọn này không muốn lôi

cuốn đông đảo quần chúng nhân dân lao động miền Tây vào cuộc chiến tranh, vì sợ như thế sẽ có thể dẫn tới những biến đổi xã hội quan trọng phương hại đến quyền lợi giai cấp của chúng. Chính đường lối sai lầm này đã làm cho phong trào giải phóng dân tộc nổ ra ở ba tỉnh miền Đông lâm vào tình trạng thế thủ, cô lập, bị động và do đó, đã dần dần đi tới chỗ suy yếu.

Sau các chiến dịch đẫm máu ở vùng Lát Vi-giát từ tháng 11 năm 1876 đến tháng 3 năm 1877 lực lượng của nghĩa quân lại càng hao mòn hơn trước. Lúc này chính phủ «Cu-ba tự do», đứng đầu là E-xtra-da Pan-ma—một luật sư rất giàu được bầu làm tổng thống từ năm 1875, đã tìm cách cầu cứu sự giúp đỡ của chính phủ Mỹ. Nhưng mọi cố gắng của họ, cũng như trước đây, đều không đem lại kết quả gì. Núp dưới chiêu bài «trung lập», chính phủ Hoa-thịnh-đốn không thừa nhận chính phủ «Cu-ba tự do» là một bên tham chiến.

Ngày 19-10-1877, quân Tây-ban-nha bao vây căn cứ của chính phủ «Cu-ba tự do» và bắt được tổng thống E-xtra-da Pan-ma. Còn chủ tịch Viện đại biểu là Ê-đu-a-đô Ma-sa-đô thì hy sinh trong chiến đấu.

Đứng trước tình hình đó, một nhóm nghị sĩ của Viện đại biểu đã tuyên bố giải tán cơ quan này và lập ra Ủy ban trung tâm để thảo luận về những điều kiện ngừng chiến do Tổng tư lệnh quân đội Tây-ban-nha Mác-ti-nét Cam-pốt nêu lên.

Ngày 10-2-1878, Ủy ban Trung tâm đã ký kết với chính quyền thực dân Tây-ban-nha hiệp ước Xen-hông thỏa hiệp. Theo hiệp ước này, những người lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng Cu-ba phải ngừng cuộc chiến đấu, còn chính quyền thực dân Tây-ban-nha thì hứa cải cách chế độ cai trị trên đảo, ân xá chính trị phạm và giải phóng cho những người nô lệ đã tham gia vào cuộc chiến tranh giành độc lập (2).

Hiệp ước Xen-hông thỏa hiệp không đáp ứng được nguyện vọng thiết tha của nhân dân Cu-ba là độc lập và tự do, do đó, nó đã gây nên sự bất bình trong hàng ngũ nghĩa quân.

(1) Điều 24 của Hiến pháp. Xem *Documentos para la historia de Cuba* (Epoca Colonial). La Habana 1965, p. 389.

(2) *Convenio del Zanjon*, trong «*Documento para la historia de Cuba*» La Habana, 1965 p. 415—416.

Từ căn cứ Ba-ra-go, những chiến sĩ yêu nước chân chính, đứng đầu là An-tô-ni-ô Ma-xê-ô, đã phát lên *Lời phản kháng* nổi tiếng, kiên quyết bác bỏ hiệp ước Xan-hông mà Ủy ban trung tâm đã ký kết với bọn thực dân Tây-ban-nha, vì hiệp ước đó chỉ đem lại cho nhân dân Cu-ba « thứ hòa bình không có độc lập » (1) và tuyên bố tiếp tục cuộc chiến đấu

Song mọi cố gắng của An-tô-ni-ô Ma-xê-ô và những người yêu nước cùng chí hướng với ông trong việc chuẩn bị và phát động những cuộc khởi nghĩa vũ trang mới vào những năm 1879 và 1880, mà lịch sử gọi là « *Cuộc chiến tranh nhỏ* », đã không đem lại kết quả mong muốn.

Đường lối thỏa hiệp đầu hàng của những người lãnh đạo cuộc chiến tranh 10 năm và chính sách thâm độc của bọn thực dân Tây-ban-nha, kết hợp tấn công quân sự với những thủ đoạn mua chuộc, lôi kéo, đã tác hại rất lớn đến phong trào giải phóng dân tộc Cu-ba. Hơn nữa, sau hơn 10 năm chiến tranh, đất nước Cu-ba đã bị tàn phá nghiêm trọng, sức người, sức của của nhân dân Cu-ba đã hao tổn nhiều. Vì vậy cần có thời gian để xây dựng và củng cố lực lượng nhằm chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

Tóm lại, cuộc chiến tranh giành độc lập đầu tiên của nhân dân Cu-ba đã kết thúc nhưng chưa đạt được mục tiêu chính mà nó đề ra là giải phóng Cu-ba khỏi ách thống trị của thực dân Tây-ban-nha. Mặc dầu vậy, cuộc chiến tranh giành độc lập đầu tiên đó đã giáng cho ách thống trị của bọn thực dân Tây-ban-nha một đòn nặng nề, dẫn tới việc thủ tiêu hoàn toàn chế độ nô lệ (vào những năm từ 1880 đến 1886), mở đường cho sự phát triển quan hệ tư bản chủ nghĩa trên đảo và cùng với nó là sự ra đời của giai cấp vô sản Cu-ba — một lực lượng xã hội mới rất quan trọng của cuộc đấu tranh cách mạng tương lai. Đặc biệt, cuộc chiến tranh giành độc lập đầu tiên đã thức tỉnh mạnh mẽ ý thức dân tộc của đông đảo các tầng lớp nhân dân Cu-ba, đã rèn luyện và dạy cho họ những bài học kinh nghiệm quý báu về khởi nghĩa vũ trang và tiến hành chiến tranh giải phóng.

Chính những bài học kinh nghiệm quý báu đó đã giúp cho những người yêu nước Cu-ba chuẩn bị và tiến hành một cách có kết quả hơn cuộc chiến tranh giành độc lập lần thứ hai 17 năm về sau.

b) Cuộc chiến tranh giành độc lập lần thứ hai (1895 — 1898).

Cùng với việc ký kết hiệp ước Xan-hông

thỏa hiệp kết thúc chiến tranh 10 năm giành độc lập đầu tiên thì chủ nghĩa tự do của các giai cấp địa chủ và tư sản Cu-ba, có tác dụng như là một trào lưu cách mạng trước đây, nay đã thoái hóa và biến thành chủ nghĩa cải lương, thỏa hiệp và đầu hàng trước kẻ thù của dân tộc.

Tháng 8-1878, sau khi đã thúc đẩy việc ký kết hiệp ước Xan-hông, những đại biểu của các giai cấp địa chủ và tư sản Cu-ba đứng ra thành lập *Đảng tự trị*, là đảng chủ trương dùng con đường đấu tranh hợp pháp để đòi Tây-ban-nha ban cho Cu-ba quyền tự trị trong đế quốc Tây-ban-nha.

Cũng trong thời gian này ở Cu-ba còn xuất hiện một nhóm người đề xướng và tích cực tuyên truyền cho chủ trương sát nhập Cu-ba vào Mỹ mà lịch sử Cu-ba gọi là những người theo *Chủ nghĩa sát nhập*. Những người này đại diện cho bộ phận địa chủ và tư sản Cu-ba có quyền lợi gắn bó với thị trường của Mỹ. Tuy không chính thức lập thành đảng nhưng những người theo chủ nghĩa sát nhập là một lực lượng chính trị đáng kể và càng về sau càng trở thành mối nguy cơ chủ yếu trong phong trào giải phóng dân tộc Cu-ba.

Bên cạnh những người theo chủ nghĩa sát nhập công khai trên đây, còn có những người theo chủ nghĩa sát nhập giấu mặt. Những người này, bề ngoài thì đứng trong hàng ngũ nhân dân đấu tranh cho độc lập của Tổ quốc, nhưng trong thâm tâm thì không tin ở khả năng tự giải phóng của nhân dân, mà có xu hướng trông chờ vào sự giúp đỡ của Mỹ để đánh đuổi Tây-ban-nha.

Tất cả các trào lưu tư tưởng đủ màu sắc trên đây đều là những trở ngại đáng kể trên con đường đi tới độc lập, tự do thật sự của nhân dân Cu-ba.

Đứng trước tình hình đó, những người yêu nước Cu-ba ngày càng nhận thấy muốn phát động nhân dân đứng lên tiến hành cuộc chiến đấu mới thì trước hết phải vạch trần bộ mặt cải lương, thỏa hiệp, đầu hàng rất nguy hại của bọn theo chủ nghĩa tự trị và chủ nghĩa sát nhập nói trên.

Công lao to lớn trong cuộc đấu tranh tư tưởng có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với tương lai của sự nghiệp giải phóng Cu-ba này, trước hết, thuộc về nhà yêu nước vĩ đại

(1) Lời của A. Ma-xê-ô. Trích theo *Historia de Cuba*, La Habana 1967, p. 297.

nhà tư tưởng dân chủ cách mạng lỗi lạc của Cu-ba cuối thế kỷ XIX tên là *Hô-xê Mác-ti* (1).

Là một nhà thơ, nhà báo, nhà văn, nhà triết học và nhà hoạt động chính trị tài ba, H. Mác-ti đã cống hiến toàn bộ sức lực và trí tuệ cả cuộc đời của mình cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc và tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Cầm thù sự sôi sục chế độ thống trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Tây-ban-nha — một chế độ, mà theo như lời H. Mác-ti, gắn liền với « cái bóng của giá treo cổ »; đồng thời thông cảm sâu sắc với số phận của quần chúng bị áp bức, H. Mác-ti cho rằng chỉ có dựa vào lực lượng của nhân dân bị áp bức mới có thể đánh đổ được ách thống trị của thực dân Tây-ban-nha, giành độc lập cho Tổ quốc. H. Mác-ti viết: « Cần phải sát cánh với những người bị áp bức để củng cố một mặt trận đối lập với quyền lợi và ách thống trị của bọn đi áp bức » (2). Trong khi yêu thiết tha và tin tưởng ở sức mạnh của quần chúng lao động, H. Mác-ti mỉa mai « cái chủ nghĩa yêu nước xức nước hoa của bọn quý tộc ». Đối với bọn theo chủ nghĩa tự trị là bọn cho rằng có thể dùng hình thức đấu tranh hòa bình hợp pháp để giành quyền tự trị cho Cu-ba, H. Mác-ti đã nói thẳng cho chúng biết: « Quyền lợi không thể cầu xin mà phải giành lấy bằng sức mạnh », tự do không thể đổi được « bằng nước mắt mà bằng máu » (3). H. Mác-ti kiên quyết bác bỏ tư tưởng bán nước của bọn theo chủ nghĩa sát nhập, đồng thời cảnh giác nhân dân Cu-ba trước âm mưu của đế quốc Mỹ định thế chân thực dân Tây-ban-nha hòng xâm chiếm Cu-ba. H. Mác-ti viết: « Vị tất có thể tìm thấy một người Cu-ba dù còn giữ được một chút lương tâm nào lại muốn nhìn thấy Tổ quốc chúng ta phải sát nhập vào một nước mà ở đấy những kẻ lãnh đạo dư luận xã hội [ý nói bọn cầm quyền ở Mỹ — P.X.N.] có thái độ khinh miệt đầy ngạo mạn và ngu xuẩn hết mức đối với nhân dân Cu-ba » (4). H. Mác-ti nhấn mạnh « chúng ta không đi tìm sự thay đổi hình thức thống trị, chúng ta không muốn thay ông chủ Tây-ban-nha bằng một ông chủ mới mặc quần phục Mỹ » (5).

Trong khi tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống những tư tưởng cải lương, thỏa hiệp, đầu hàng của bọn theo chủ nghĩa tự trị và bọn theo chủ nghĩa sát nhập, H. Mác-ti đồng thời đã hoạt động không mệt mỏi để tập hợp, đoàn kết tất cả các câu lạc bộ, các hội yêu nước lẻ tẻ của kiều dân Cu-

ba sống ở Mỹ và ở các nước châu Mỹ la-tinh, cũng như các tổ chức yêu nước hoạt động bí mật ở đảo, vào một tổ chức cách mạng duy nhất nhằm chuẩn bị phát động cuộc chiến tranh giải phóng mới để giành độc lập cho Tổ quốc. Ngày 10-4-1892, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 13 Hội nghị thống nhất các lực lượng khởi nghĩa năm 1868 tại Guai-ma-rô, *Đảng cách mạng Cu-ba*, do Hô-xê Mác-ti đứng đầu, đã được tuyên bố thành lập.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cách mạng Cu-ba, ngày 24 tháng 2 năm 1895, phong trào khởi nghĩa vũ trang chống thực dân Tây-ban-nha đã cùng một lúc nổ ra mạnh mẽ ở nhiều nơi như Hi-go-a-ni, Bai-rê, Guan-ta-na-mô..., rồi lan nhanh ra toàn tỉnh Ô-riêng-tê vốn là căn cứ của cuộc chiến tranh giành độc lập đầu tiên. Ghi-ye-rơ-mô Môn-ca-đa vị tướng xuất sắc của cuộc chiến tranh 10 năm đã được Đảng cách mạng Cu-ba giao cho trách nhiệm trực tiếp chỉ huy phong trào khởi nghĩa ở tỉnh này.

Ngày 25-3, từ Môn-tê-cri-xti (thuộc nước cộng hòa Đô-mi-ních) Hô-xê Mác-ti lãnh tụ Đảng cách mạng Cu-ba và Mác-xi-mô Gô-mét, được cử là Tổng tư lệnh Quân giải phóng đã ra lời kêu gọi toàn dân Cu-ba đứng lên cầm vũ khí chiến đấu đánh đổ ách thống trị của bọn thực dân Tây-ban-nha để giành lấy độc

(1) Hô-xê Mác-ti sinh ngày 28-1-1853 trong một gia đình nghèo túng. Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường H. Mác-ti đã làm thơ, viết báo ca ngợi những chiến công oanh liệt của những người yêu nước Cu-ba trong cuộc chiến tranh 10 năm giành độc lập. Vì sáng tác những bài thơ cổ vũ lòng yêu nước, năm 1871, H. Mác-ti bị chính quyền thực dân bắt giam, rồi đưa sang Tây-ban-nha. Ba năm sau, H. Mác-ti tìm cách trở về Méc-xích-rô rồi sang Go-a-tê-ma-la và Hôn-tu-rát. Sau khi hiệp ước Xan-hông được ký kết, lợi dụng việc ăn xá chính trị phạm, H. Mác-ti trở về nước tham gia vào cuộc « Chiến tranh nhỏ ». Cuối năm 1879, ông lại bị trục xuất sang Tây-ban-nha lần nữa. Đầu năm 1880, ông tìm cách trở về Nữu-uróc. Từ đó, ông sống và hoạt động cách mạng lưu vong tại Mỹ suốt 15 năm, cho đến khi chiến tranh 1895 nổ ra ông mới trở về nước.

(2), (3) Trích theo Roig de Leuchsenring « *La Republica de Martí* ». La Habana 1943, p. 38.

(4) Hô-xê Mác-ti, sách đã dẫn, tr. 242.

(5) — nt — , tr. 254.

lập, tự do cho Tở quốc. Bản tuyên ngôn Môn-tê-cri-xi nêu rõ : Cuộc chiến tranh giải phóng vừa nổ ra là « sự thể hiện ý chí của toàn dân », là « kết quả của sự thống nhất anh em của những người Cu-ba, tuy xuất thân từ các tầng khác nhau, nhưng đều tin tưởng rằng không phải trong những điều kiện của một cuộc sống qua ngày đoạn tháng thăm hại mà là trong cuộc đấu tranh cho nền tự do, họ sẽ giành được những điều cần thiết cho con người tự do » (1).

Ít ngày sau, Hô-xê Mác-ti và Mắc-xi-mô Gô-mét đã vượt biển trở về Tở quốc, cùng với An-lô-ni-ô Ma-xê-ô (được cử làm Phó tổng tư lệnh Quân giải phóng) đã về đảo từ trước, trực tiếp lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng đang phát triển.

Thấy rõ sự phát triển mạnh mẽ và tính chất sâu rộng hơn của phong trào giải phóng dân tộc Cu-ba lần này so với thời kỳ 1868 — 1878 trước đây, bọn thực dân Tây-ban-nha vội vàng thay tướng chỉ huy, lãng quân tiếp viện, lập các trại lập trung, điên cuồng khủng bố tàn sát các lực lượng yêu nước; đồng thời tiến hành một số cải cách nhỏ giọt để hòng dập tắt và xoa dịu phong trào đấu tranh của nhân dân. Song tất cả những thủ đoạn đó cộng với hoạt động chia rẽ « nổi đảo cho giặc » của bọn theo chủ nghĩa tự trị cũng không ngăn cản được ngọn trào giải phóng dân tộc đang dâng lên. Sự hy sinh quá sớm của vị lãnh tụ vĩ đại Hô-xê Mác-ti trong một cuộc chiến đấu với quân đội Tây-ban-nha ngày 19-5-1895 ở vùng Đốt Ri-ôt—một tổn thất to lớn của sự nghiệp cách mạng giải phóng Cu-ba — cũng không làm cho các chiến sĩ yêu nước Cu-ba hoang mang chùn bước.

Được sự ủng hộ mạnh mẽ của đông đảo các tầng lớp nhân dân và dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh gang thép đã được tôi luyện trong ngọn lửa của cuộc chiến tranh 10 năm giành độc lập đầu tiên như Mắc-xi-mô Gô-mét, An-lô-ni-ô Ma-xê-ô, Ca-li-xtô Gác-xi-a... các đơn vị quân giải phóng Cu-ba đã dũng mãnh xông lên với tinh thần « Độc lập hay là chết ! » giáng cho gần 30 vạn quân Tây-ban-nha những đòn ngày càng nặng nề. Đặc biệt, « chiến dịch tiến quân » vào sâu trong vùng địch kiểm soát của Quân giải phóng Cu-ba do Mắc-xi-mô Gô-mét đề ra và do An-lô-ni-ô Ma-xê-ô trực tiếp chỉ huy, từ Ba-ra-goat thuộc tỉnh Ô-riêng-tê ở miền Đông đến Mantua thuộc tỉnh Pi-na Đen Ri-ô ở miền Tây, vượt qua con đường dài 1.700 cây số chỉ trong thời gian 3 tháng (từ 22 tháng 10-1895 đến 22 tháng 1 năm 1896), đã làm cho nhiều phòng

tuyến kiên cố của quân Tây-ban-nha bị chọc thủng hoặc tan vỡ từng mảng và do đó, đã tạo điều kiện thúc đẩy cuộc chiến tranh giải phóng phát triển đều khắp trên toàn đảo.

Từ sau « chiến dịch tiến quân » trên đây thể chủ động chiến lược trên chiến trường của Quân giải phóng Cu-ba ngày càng được phát huy mạnh mẽ. Còn quân đội Tây-ban-nha, mặc dầu đã mấy lần thay tướng và lãng thêm quân tiếp viện, vẫn ngày càng chìm sâu vào thế bị động và thất bại liên tiếp. Địa bàn kiểm soát của chúng cũng ngày càng bị thu hẹp.

Ngày 20-4-1898, đúng vào lúc nhân dân Cu-ba sắp tổng cổ được bọn thực dân Tây-ban-nha ra khỏi đảo và giành được độc lập cho Tở quốc, thượng và hạ nghị viện Mỹ liền vội vã thông qua một bản nghị quyết chung, tuyên bố « thừa nhận nền độc lập của nhân dân Cu-ba », « đòi chính phủ Tây-ban-nha từ bỏ mọi quyền hành và nền cai trị trên đảo, rút các lực lượng lục quân và hải quân Mỹ ra khỏi lãnh thổ và vùng biển Cu-ba » (2); đồng thời viện có « chiếc tàu chiến Mỹ với 266 sĩ quan và binh lính đến thăm hữu nghị cảng La Havana bị phá hủy » (3) để tuyên chiến với Tây-ban-nha.

Nhưng đế quốc Mỹ tuyên chiến với Tây-ban-nha và can thiệp vào cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Cu-ba hoàn toàn không phải muốn giúp cho nhân dân Cu-ba mau chóng giành được độc lập, mà chính là nhằm thực hiện âm mưu cướp lại từ tay tên thực dân Tây-ban-nha đã kiệt sức những vị trí đang lung lay của nó, trong đó Cu-ba là miếng mồi béo bở nhất mà Mỹ đã thêm khát từ lâu.

Ngay từ đầu thế kỷ XIX, bọn tư bản Mỹ đã nhóm ngó Cu-ba. Chúng ví Cu-ba như « quả táo trên cái cây Tây-ban-nha » và cho rằng khi quả táo đó chín nhất định nó phải « rơi vào tay nước Mỹ » do « quy luật của sức hút chính trị » (4).

(1) *Manifiesto de Montecristi*, trong cuốn *Documentos para la historia de Cuba*. La Habana 1965, p. 441.

(2), (3) Nghị quyết chung của Quốc hội Mỹ ngày 20-4-1898. Dẫn theo Antonio Nunez Jimenez « *La Republica de Cuba* » (bản dịch tiếng Nga) Mát-xcơ-va 1963, tr. 20.

(4) Thư của G. A-đam, Bộ trưởng bộ ngoại giao Mỹ gửi đại diện Mỹ tại Tây-ban-nha ngày 28-4-1823. Trích theo Antonio Nunez Jimenez, sách đã dẫn, tr. 19.

Cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển sang giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc. Từ đó, mưu đồ xâm lược của Mỹ đối với Cu-ba nói riêng, với châu Mỹ la-tinh và thế giới nói chung ngày càng bộc lộ rõ rệt hơn.

Vì vậy, giờ đây, khi nhận thấy nhân dân Cu-ba sắp đánh đổ được ách thống trị của thực dân Tây-ban-nha, đế quốc Mỹ cho rằng « quả táo Cu-ba trên cái cây Tây-ban-nha » đã đến lúc chín rồi và chúng liền thò tay ra hái lấy.

Toàn bộ âm mưu đen tối của đế quốc Mỹ trên đây, tất nhiên, đã không thể lọt qua được con mắt sáng suốt của những người con ưu tú nhất của nhân dân Cu-ba như Hô-xê Mác-ti và An-tô-ni-ô Ma-xê-ô.

Ngay từ khi cuộc chiến tranh giành độc lập lần thứ hai mới về ra, H. Mác-ti, đã chỉ ra rằng: cần phải « giành lấy nền độc lập cho Cu-ba để kịp thời ngăn chặn bọn Mỹ xâm chiếm quần đảo Ăng-ti và đặt ách thống trị của chúng lên đầu nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh ». H. Mác-ti nói rõ rằng ông đã « từng sống trong lòng con quỷ dữ » (đế quốc Mỹ — P.X.N.) nên ông « biết rõ ruột gan nó như thế nào rồi » (1).

Nhưng từ khi H. Mác-ti mất đi, ban lãnh đạo Đảng cách mạng Cu-ba đứng đầu là E-xtra-da Pan-ma — cựu tổng thống của nước Cộng hòa « Cu-ba tự do » từ thời chiến tranh 10 năm và là một nhân vật theo chủ nghĩa sát nhập giấu mặt — đã dần dần đi ngược lại những lời di huấn của vị anh hùng dân tộc. Với tư cách là người đứng đầu Đảng cách mạng Cu-ba, đồng thời là đại diện của chính phủ nước Cộng hòa Cu-ba tại Mỹ, E. Pan-ma đã tìm cách thương lượng với giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn để yêu cầu Mỹ can thiệp vào cuộc chiến tranh. Khi được tin E. Pan-ma làm cái việc sai lầm đó, ngày 14 tháng 7 năm 1896, An-tô-ni-ô Ma-xê-ô đã phẫn nộ viết cho một người bạn mình như sau: « Tự do phải giành lấy bằng mũi dao chặt mía... Còn việc đi cầu xin quyền lợi thì chỉ xứng đáng với những kẻ hèn nhát... Tôi chẳng hi vọng gì ở bọn Mỹ cả. Chúng ta phải hoàn toàn dựa vào lực lượng của ta. Thà đứng lên chiến đấu hoặc ngã xuống mà không có sự giúp đỡ nào, còn hơn tự buộc mình vào cái điều nguy hiểm là phải nhờ ơn người láng giềng hùng mạnh đó » (2).

Nhưng giờ đây An-tô-ni-ô Ma-xê-ô, người con kiên cường và sáng suốt của nhân dân Cu-ba, cũng không còn nữa. Ông đã hy sinh trong một trận chiến đấu với quân thù ở San Pê-đrô-rô từ ngày 7-12-1896.

Sau khi A. Ma-xê-ô mất, tướng Ca-li-xtô Gác-xi-a được cử làm Phó tổng tư lệnh Quân

giải phóng thay ông. Cũng như M. Gô-mét C. Gác-xi-a là một người yêu nước, trung thành với sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Nhưng C. Gác-xi-a đã không sớm nhìn thấy mưu đồ đen tối của đế quốc Mỹ. Vì vậy, khi được tin Quốc hội Mỹ tuyên chiến với Tây-ban-nha, C. Gác-xi-a đã thành thực tin rằng, cuộc chiến tranh giải phóng Cu-ba sẽ nhờ đó mà mau chóng kết thúc.

Còn Mác-xi-mô Gô-mét, tuy ông không tin ở thiện chí của Mỹ và chủ trương « phải dựa vào sức mạnh của mình » (3) để giành lấy độc lập, nhưng với tư cách là Tổng tư lệnh quân đội, ông buộc phải tuân theo các quyết định của chính phủ Cu-ba. Ngày 24-4-1898, do yêu cầu của E. Pan-ma, Hội đồng chính phủ Cu-ba đã ra bản tuyên bố, trong đó nói rằng: « Chính phủ Cu-ba đồng ý tiếp nhận bất cứ sự giúp đỡ nào của các cá nhân, các nhóm hoặc của một dân tộc vĩ đại tức Mỹ — P.X.N mà từ nay chúng ta sẽ coi như người bạn và người đồng minh của chúng ta » (4).

Như vậy là những người lãnh đạo cuộc chiến tranh giành độc lập nằm trong Hội đồng chính phủ nước Cộng hòa Cu-ba lúc đó đã đi theo đường lối thân Mỹ của E-xtra-da Pan-ma, coi đế quốc Mỹ là « đồng minh » của nhân dân Cu-ba, làm trái với những điều di huấn của Hô-xê Mác-ti và An-tô-ni-ô Ma-xê-ô.

Ngày 25 tháng 4 năm 1898, chiến tranh Mỹ — Tây-ban-nha, mà V. Lê-nin gọi là cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên nhằm chia sẻ thị trường thế giới, đã nổ ra cùng một lúc ở cả hai chiến trường: Cu-ba và Phi-lip-pin (thuộc địa của Tây-ban-nha ở châu Á).

Sau khi đánh tan hạm đội của Tây-ban-nha ở vùng biển Phi-lip-pin, Bộ chỉ huy Mỹ bắt đầu cho quân đổ bộ lên đảo Cu-ba.

Ngày 22 tháng 6, nhờ có sự giúp đỡ của các đơn vị Quân giải phóng Cu-ba đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của tướng Ca-li-xtô Gác-xi-a,

(1) José Martí « Carta a Manuel Mercado » 18-5-1895. Trong « 7 documentos para nuestra historia ». La Habana 1967, p.27.

(2) Luciano Franco — *La vida heroica y ejemplar de Antonio Maceo*. La Habana 1965, p. 111.

(3) *Historia de Cuba*. La Habana 1967, p. 465.

(4) *Actas del as Asambleas de Representantes y del Consejo de Gobierno durante la Guerra de Independencia*. La Habana 1928 — 31, p.45. Trích theo M. Dô-ri-na, sách đã dẫn, tr. 227.

mà Bộ chỉ huy Mỹ đã liên hệ đề nghị «phối hợp hành động» từ trước, quân đội Mỹ đã đổ bộ lên một vùng ngoại ô của thành phố Xan-ti-a-gô.

Sau 3 tuần bị Quân giải phóng Cu-ba và quân Mỹ bao vây, nhất là trước cuộc tổng công kích của Quân giải phóng Cu-ba vào tất cả những vị trí phòng thủ xung yếu xung quanh thành phố, quân đội Tây-ban-nha đóng ở Xan-ti-a-gô đã buộc phải đầu hàng.

Sau khi cho quân kéo vào chiếm đóng Xan-ti-a-gô, Bộ chỉ huy quân đội Mỹ liền giữ mặt cấm không cho quân đội của tướng C. Gác-xi-a tiến vào thành phố với lý do «ngăn ngừa mọi sự lộn xộn» (1).

Sự kiện Xan-ti-a-gô đã làm cho tướng Các-xi-a tỉnh ngộ. Ông gửi thư cho tướng Mỹ Sáp-tơ kịch liệt, phản đối thái độ tráo trở của Bộ chỉ huy Mỹ. Đồng thời C. Gác-xi-a đề nghị với M. Gô-mét cho ông từ chức Phó tổng tư lệnh Quân giải phóng vì ông «không thể tiếp tục thực hiện chỉ thị của chính phủ» về việc «phối hợp hành động với quân đội Mỹ».

Sau khi thất thủ Xan-ti-a-gô được ít lâu, quân đội Tây-ban-nha đóng tại các thành phố khác, bị Quân giải phóng Cu-ba bao vây trên bộ và quân Mỹ phong tỏa ngoài biển, đã lần lượt hạ vũ

khí đầu hàng. Ngày 10 tháng 12 năm 1898, hòa ước giữa Mỹ và Tây-ban-nha được ký kết tại Pa-ri. Theo hòa ước đó, «Tây-ban-nha phải từ bỏ mọi quyền hành và quyền sở hữu tại Cu-ba. Hòn đảo đó, sau khi quân đội Tây-ban-nha rút đi sẽ do quân đội Mỹ chiếm đóng...» (1). Ngoài ra, Tây-ban-nha phải nhường cho Mỹ các thuộc địa cũ của mình như Poóc-tô Ri-cô và Phi-líp-pin...

Như vậy là hòa ước Pa-ri không có lấy một chữ nhắc đến nền độc lập của Cu-ba, đồng thời cũng không hề nói rõ khi nào thì Mỹ sẽ rút quân ra khỏi đảo.

Ngày 12 tháng 12 năm 1898, những tên thực dân Tây-ban-nha cuối cùng rời khỏi La Ha-van và chế độ thống trị của chủ nghĩa thực dân Tây-ban-nha kéo dài trên 400 năm tại Cu-ba đã chấm dứt.

Nhưng do sự can thiệp đầy tội ác của đế quốc Mỹ, nhân dân Cu-ba, sau khi thực tế đập tan được ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Tây-ban-nha, đã không được hưởng một nền độc lập chân chính mà họ đã phải hi sinh biết bao xương máu trong suốt 30 năm trời chiến đấu quyết liệt để giành lấy và lại buộc phải tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ chống lại một kẻ thù mới hung tàn và quỷ quyệt hơn.

II—BẢY MƯƠI NĂM ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ

a) Những thủ đoạn thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở Cu-ba.

Sau khi chiến tranh Mỹ—Tây-ban-nha kết thúc, đế quốc Mỹ thế chân thực dân Tây-ban-nha đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Poóc-tô Ri-cô, Phi-líp-pin, rồi đặt ách thống trị thuộc địa trực tiếp lên đầu lên cổ nhân dân các nước đó.

Riêng đối với Cu-ba, mặc dầu đế quốc Mỹ cũng rất muốn chiếm hòn đảo rất giàu, được coi là hòn ngọc ở vùng biển Ca-ra-íp này, làm thuộc địa chính cống của chúng, nhưng tình hình ở Cu-ba lúc này đã không cho phép Mỹ thực hiện được ý đồ đen tối đó.

Đứng trước nhân dân một nước đã từng đứng lên chiến đấu suốt mấy chục năm để giành độc lập, tự do như nhân dân Cu-ba, đế quốc Mỹ thấy khó lòng có thể áp dụng những thủ đoạn nô dịch một cách lộ liễu và đã bị phá sản của chủ nghĩa thực dân cũ Tây-ban-

nha trước đây, mà buộc phải tìm ra những thủ đoạn mới tinh vi hơn nhằm nguy trang cho bộ mặt thực dân xâm lược của chúng, hòng ru ngủ tinh thần dân tộc của nhân dân Cu-ba.

Thật vậy, nhận thấy sự bất bình ngày càng tăng của đông đảo các tầng lớp nhân dân và Quân giải phóng Cu-ba đối với chế độ chiếm đóng của quân đội Mỹ rất có thể dẫn tới sự nổ bùng của một phong trào chống Mỹ mạnh mẽ, tổng thống Mỹ Mắc Kin-lây đã dùng thủ đoạn hứa «rút quân» để yêu cầu tướng Mắc-xi-mô Gô-mét giải tán Quân giải phóng. Nhưng sau khi Quân giải phóng Cu-ba giải tán (3-1899), quân đội Mỹ vẫn tiếp tục chiếm đóng trên đảo mấy năm, rồi dùng áp lực buộc Quốc hội Cu-ba lúc đó phải đưa vào bản

(1) Hòa ước Pa-ri 10-12-1898. Theo *Documentos para la historia de Cuba*. La Habana 1965, p. 461.

Hiến pháp năm 1901 của nước Cộng hòa cái gọi là « Điều khoản bổ sung Pơ-lát » (do một nghị sĩ Mỹ tên là Pơ-lát thảo ra).

Theo « Điều khoản bổ sung Pơ-lát », Mỹ sẽ rút quân ra khỏi Cu-ba, trao trả chính quyền trên đảo cho « chính phủ hợp hiến », nhưng chính phủ Cu-ba phải đồng ý cho Mỹ « có quyền can thiệp để bảo vệ nền độc lập của Cu-ba » (1) và phải bán hoặc cho Mỹ thuê một số đất đai để Mỹ xây dựng căn cứ hải quân. Ngoài ra, Cu-ba còn không được tự do ký kết các hiệp ước và vay nợ của các nước ngoài (1).

Ngày 20-5-1902, sau khi đã dựng lên một chính phủ thân Mỹ do E-xtra-da Pan-ma đứng đầu, quân đội chiếm đóng Mỹ chính thức rút ra khỏi đảo, trao trả « độc lập » cho nhân dân Cu-ba.

Nhưng từ đó đế quốc Mỹ đã dựa vào « Điều khoản bổ sung Pơ-lát » để liên tiếp can thiệp vào đời sống chính trị của Cu-ba, đồng thời tăng cường xâm nhập về kinh tế, dần biến hòn đảo rất giàu và có vị trí chiến lược rất quan trọng ở vùng biển Ca-ra-íp này thành một trong những thuộc địa kiểu mới điển hình của chúng ở châu Mỹ la-tinh.

Về mặt kinh tế, bốn tư bản lũng đoạn Mỹ chiếm đoạt hơn hai triệu héc-ta ruộng đất phì nhiêu của Cu-ba để lập ra các đồn điền trồng mía và trại chăn nuôi. 36 nhà máy đường lớn nhất sản xuất 40% đường Cu-ba nằm trong tay bốn tư bản Mỹ. 100% ngành điện thoại, 90% ngành điện lực, 90% ngành sản xuất kèn, cô-ban của Cu-ba cũng do các công ty độc quyền Mỹ kiểm soát. Chỉ tính trong vòng 10 năm (từ 1950 đến 1960), bốn tư bản cá mập Mỹ đã bòn rút được ở Cu-ba 1.000 triệu đô-la lợi nhuận (2). Trong khi đó, 60 vạn công nhân Cu-ba bị thất nghiệp phải lang thang đi xin ăn, 20 vạn gia đình nông dân không có hoặc thiếu ruộng đất phải trả tiền thuê ruộng của địa chủ bằng 35% tổng số thu nhập của mình. Vì thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu thuốc men 10 vạn người lao động bị mắc bệnh lao, 95% trẻ em ở nông thôn bị mắc đủ các thứ bệnh và tỷ lệ tử vong rất cao.

Về mặt chính trị, trong suốt mấy chục năm đầu thế kỷ XX, đế quốc Mỹ đã nhiều lần cho tàu chiến và lính thủy đánh bộ đến can thiệp vào đời sống chính trị của Cu-ba, chiếm đoạt hải cảng Gu-an-ta-na-mô và biến nó thành một căn cứ hải quân lớn của Mỹ ở vùng biển Ca-ra-íp; đồng thời đã tổ chức các cuộc đảo chính lật đổ những chính phủ không vừa ý Mỹ và dựng lên ở Cu-ba những chính quyền

tay sai phản động ngoan ngoãn thi hành chính sách của Hoa-thịnh-đốn.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1952, trong lúc chính phủ Pơ-ri-o Sô-ca-rát định gửi quân đội Cu-ba sang đánh thuê cho Mỹ ở chiến trường Triều-tiên bị đồng đảo quần chúng nhân dân trong nước kịch liệt phản đối, đế quốc Mỹ quyết định đưa một « con người hùng » của chúng lên nắm chính quyền để hòng thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân.

Ngày 10-3-1952, cuộc đảo chính quân sự do Mỹ giật dây đã nổ ra ở La Ha-van. Trống Ba-ti-xta, được Mỹ nuôi nấng từ lâu, nhảy lên nắm chính quyền và thiết lập chế độ độc tài quân sự—một chế độ đại diện cho quyền lợi của các giai cấp địa chủ, đại tư sản Cu-ba câu kết chặt chẽ với đế quốc Mỹ.

Ba-ti-xta tuyên bố trung thành với hiệp ước quân sự tay đôi và các hiệp ước kinh tế khác mà các chính phủ Cu-ba trước đây đã ký kết với Mỹ, hứa dâng cho tư bản lũng đoạn Mỹ những vùng đất tô nhượng mới; đồng thời ra lệnh truy nã *Đảng xã hội nhân dân* (tức Đảng cộng sản, thành lập từ năm 1925), *Liên hiệp lao động Cu-ba* và ra sức đàn áp các tổ chức yêu nước và tiến bộ khác. Trong vòng 7 năm Ba-ti-xta ngồi ghế tổng thống (1952—1958) 22.000 người yêu nước Cu-ba đã bị bắt giam, bị tra tấn hoặc bị giết hại một cách hết sức dã man.

Chính Ken-nơ-đi, khi còn là nghị sĩ Quốc hội Mỹ đã phải thừa nhận rằng: « Trên thế giới này không có một nước nào mà ở đây chính sách kinh tế thực dân, sự khinh miệt và ách bóc lột lại nặng nề như ở Cu-ba dưới chế độ Ba-ti-xta—công cụ của chính sách của chúng ta (tức là Mỹ—P.X.N.) » (3).

Những thủ đoạn thực dân kiểu mới mà đế quốc Mỹ đã áp dụng ở Cu-ba trong suốt 60 năm đầu thế kỷ XX, như chúng ta vừa phân tích ở trên, đã làm cho những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Cu-ba—một xã hội *nửa thuộc địa, nửa phong kiến*—ngày càng trở nên hết sức gay gắt.

Những mâu thuẫn cơ bản đó là :

(1) La Enmienda Platt. Trích theo Antonio Nunez Jimenez, sách đã dẫn.

(2) Phi-đen Ca-xtơ-rô—*Phi-đen Ca-xtơ-rô tố cáo*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, tr. 16.

(3) Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* (bản tiếng Nga) số tháng 1-1965, tr. 34.

— Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc Mỹ và dân tộc Cu-ba.

— Mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ, nhất là bọn đại địa chủ cấu kết với đế quốc Mỹ, và quần chúng nông dân và nhân dân nói chung.

Ngoài ra, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản, nhất là bọn đại tư sản cấu kết với đế quốc Mỹ, và giai cấp công nhân cũng có một vị trí quan trọng.

Do sự cấu kết chặt chẽ giữa đế quốc Mỹ và các thế lực phản động tay sai nên trong thực tiễn cách mạng dân tộc, dân chủ ở Cu-ba đã diễn ra cuộc đấu tranh gay go quyết liệt giữa *một bên* là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đại diện cho quyền lợi của các giai cấp đại địa chủ, đại tư sản phản bội dân tộc; và *một bên* là tất cả các tầng lớp nhân dân yêu nước và cách mạng bao gồm các giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những người yêu nước và tiến bộ khác.

Cuộc đấu tranh ngày càng quyết liệt giữa hai lực lượng giai cấp đối lập trên đây chính là nội dung chủ yếu của lịch sử Cu-ba nửa đầu thế kỷ XX, là nguyên nhân sâu xa của cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc trong những năm 1953—1958, cao trào này cuối cùng đã đưa cách mạng giải phóng Cu-ba tới thắng lợi vẻ vang.

b) Thắng lợi của cách mạng giải phóng Cu-ba 1-1-1959.

Trong suốt nửa đầu thế kỷ XX, nhân dân Cu-ba đã không ngừng đứng lên đấu tranh bằng nhiều hình thức phong phú chống lại ách áp bức bóc lột tham tàn và quỷ quyết của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, đòi xóa bỏ « Điều khoản bổ sung Pơ-lát » sỉ nhục trong Hiến pháp Cu-ba, đòi độc lập, tự do, dân chủ và cải thiện đời sống.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, được sự cổ vũ mạnh mẽ của phong trào cách mạng thế giới, trước hết là của sự ra đời và lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, sự phát triển như vũ bão của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và ngay cả ở châu Mỹ la-tinh, đông đảo các tầng lớp nhân dân Cu-ba, lại liên tiếp đứng lên đấu tranh chống lại các chính sách phản dân, hại nước, chính sách chống cộng, chính sách chạy đua vũ trang, chính sách gây chiến và xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đòi tự do, dân chủ và hòa bình.

Đặc biệt, phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng công nhân và nhân dân lao

động Cu-ba trong những năm 1950—1952 đã làm thất bại âm mưu của chính phủ Pơ-ri-o Sô-ca-rát định đưa ra Quốc hội thông qua quyết định gửi quân đội Cu-ba sang đánh thuê cho Mỹ ở Triều-tiên.

Thấy rõ sự bất lực của chính phủ P. Sô-ca-rát, giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn quyết định lật đổ chính phủ này bằng một cuộc đảo chính quân sự và dựng lên chế độ độc tài quân sự của tướng Ba-ti-xta để hòng bóp nghẹt phong trào đấu tranh quần chúng.

Nhưng chính sách « thay ngựa » của đế quốc Mỹ cuối cùng cũng đã không kéo dài thêm được mấy tý cái ngày tận số của chế độ thực dân kiểu mới của chúng ở Cu-ba.

Giống như lửa cháy đổ thêm dầu, cuộc đảo chính quân sự phi pháp ngày 10-3-1952 và sự thiết lập chế độ độc tài đẫm máu của bè lũ Ba-ti-xta sau đó, không những không dập tắt được, mà trái lại còn làm cho ngọn lửa đấu tranh cách mạng của nhân dân Cu-ba ngày càng vùng lên dữ dội hơn.

Đảng xã hội nhân dân Cu-ba là chính đảng đầu tiên ra tuyên bố lên án cuộc đảo chính quân sự của Ba-ti-xta do đế quốc Mỹ giật dây. Đảng xã hội nhân dân Cu-ba nêu lên một chương trình dưới đầu đề: « *Giải pháp dân chủ đối với cuộc khủng hoảng Cu-ba* » nhằm thống nhất các lực lượng chống chế độ độc tài để đấu tranh « đánh bại chế độ đó và dựng lên một chính phủ có tính chất dân chủ và nhân dân, có khả năng phục hồi chủ quyền dân tộc, khôi phục đầy đủ các quyền tự do, dân chủ của nhân dân, thúc đẩy sự nghiệp thống nhất giai cấp công nhân và dân chủ hóa các công đoàn, tiến hành cải cách ruộng đất và công nghiệp hóa đất nước, thực hiện độc lập kinh tế, quốc hữu hóa các cơ quan công cộng và đập tan chế độ phân biệt chủng tộc » (1).

Tuy nhiên, do dựa một chiều vào kinh nghiệm đánh đổ chính quyền độc tài Ma-sa-đô năm 1933, Đảng xã hội nhân dân Cu-ba chỉ chủ trương phát động các cuộc đấu tranh quần chúng, tiến tới « tổ chức cuộc tổng bãi công to lớn và kéo dài nhằm làm cho chế độ độc tài bị sụp đổ » (2), mà không thấy rõ trong điều kiện chính quyền phản động điên cuồng đàn áp mọi phong trào đấu tranh của quần chúng bằng súng đạn, thì cần phải biết

(1) Bơ-lát Rô-ca — *Cách mạng Cu-ba*. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1962, tr. 14.

(2) — nt — tr. 34.

chuẩn bị chu đáo về tư tưởng và tổ chức để phát động nhân dân đứng lên tiến hành đấu tranh vũ trang, kết hợp với đấu tranh chính trị, dùng bạo lực cách mạng của quần chúng đập tan bạo lực phản cách mạng của bọn thống trị và giành chính quyền về tay nhân dân. Sau này, Đảng xã hội nhân dân Cu-ba đã nhận ra sai lầm đó của mình. Trong bản báo cáo chính trị trình bày tại Đại hội lần thứ VIII của Đảng (họp vào giữa tháng 8-1960) Ban chấp hành Trung ương Đảng xã hội nhân dân Cu-ba đã tự kiểm điểm như sau: « Từ lâu chúng ta đã dự kiến rằng, trong những điều kiện do chế độ độc tài tạo nên, cuộc đấu tranh quần chúng sẽ tiến triển đến tận giai đoạn đấu tranh vũ trang hay toàn dân vũ trang khởi nghĩa. Nhưng trong cả một thời kỳ dài chúng ta đã không áp dụng những biện pháp thực tế để thúc đẩy triển vọng đó... Triển vọng đó đã bị chúng ta coi như một việc có thể tự phát. Chúng ta không chuẩn bị thích đáng, chúng ta không tổ chức huấn luyện vũ trang trước cho cán bộ để cho họ có đủ thời gian thích ứng và thúc đẩy triển vọng ấy lên. Đó là thiếu sót của chúng ta » (1).

Trong khi Đảng xã hội nhân dân Cu-ba dốc mọi cố gắng của mình vào việc tổ chức các cuộc đấu tranh công khai và hợp pháp của quần chúng, thì ngày 26-7-1953, 135 thanh niên Cu-ba đầy nhiệt tình yêu nước, do Phi-đen Ca-xtơ-rô đứng đầu, đã mở cuộc tấn công vũ trang vào trại lính Môn-ca-đa của chính quyền Ba-ti-xta tại thành phố Xan-ti-a-gô với mục đích: chiếm lấy pháo đài, cướp vũ khí của địch trang bị cho nhân dân, thành lập một trung tâm cách mạng rồi phát động nhân dân cả nước đứng lên khởi nghĩa đánh đổ chế độ độc tài « khôi phục các quyền tự do cho nhân dân và nền dân chủ chính trị trong nước »; đồng thời giải quyết ngay những vấn đề có liên quan đến quyền lợi thiết thân của các tầng lớp nhân dân lao động như « vấn đề ruộng đất, vấn đề công nghiệp hóa, vấn đề nhà ở, vấn đề thất nghiệp, vấn đề giáo dục và vấn đề sức khỏe » (2).

Do lực lượng của kẻ thù lớn hơn hẳn và do thiếu những kinh nghiệm tiến hành khởi nghĩa vũ trang cần thiết, cuộc tấn công vào trại lính Môn-ca-đa bị thất bại. Hơn 80 thanh niên yêu nước bị hy sinh, Phi-đen Ca-xtơ-rô và nhiều chiến sĩ khác bị bắt và bị cầm tù.

Mặc dầu vậy, cuộc tấn công đầy dũng khí cách mạng của Phi-đen Ca-xtơ-rô và các bạn chiến đấu của ông vào pháo đài của chính quyền độc tài ở Xan-ti-a-gô đã làm chấn động dư luận toàn quốc và thật sự đã « mở đầu

cho một sự biến chuyển về chất trong tình hình Cu-ba lúc đó » (3). Cuộc tấn công vào trại lính Môn-ca-đa ngày 26-7-1953 đã đưa lên vũ đài chính trị trong nước một nhóm những nhà cách mạng trẻ tuổi — những thanh niên Cu-ba đầy nhiệt tình yêu nước, thấm nhuần tư tưởng dân chủ cách mạng của vị anh hùng dân tộc Hô-xê Mác-ti, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng bạo lực của chủ nghĩa Mác — Lê-nin — kiên quyết chủ trương dùng vũ lực để đánh đổ chế độ độc tài.

Mặc dầu bị thất bại, cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 26-7-1953 và bản tự bào chữa hùng hồn dưới đầu đề: « *Lịch sử sẽ tuyên bố tôi trắng án* » của Phi-đen Ca-xtơ-rô trước phiên tòa xử vụ tấn công trại lính Môn-ca-đa (mở vào ngày 16-10 năm đó) đã thức tỉnh và động viên đông đảo các tầng lớp nhân dân yêu nước và liên bộ Cu-ba mạnh bước đi lên con đường đấu tranh cách mạng và do đó, đã đặt cơ sở cho sự xuất hiện một tổ chức cách mạng mới mang tên *Phong trào cách mạng 26-7* nhằm tiếp tục sự nghiệp mà các chiến sĩ Môn-ca-đa đã mở đầu.

Trước áp lực của phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân đòi trả lại tự do cho những người yêu nước bị bắt giam; đồng thời đề tỏ ra là có sự « đổi mới » trong chính sách đối nội của chính phủ sau cuộc bầu cử tổng thống vào cuối năm 1954, chính quyền Ba-ti-xta đã ban hành luật ân xá tù chính trị, kể cả các chiến sĩ đã tham gia cuộc khởi nghĩa 26-7-1953.

Năm 1955, Phi-đen Ca-xtơ-rô và các đồng chí của ông được trả lại tự do.

Sau khi ra khỏi nhà tù, Phi-đen Ca-xtơ-rô và em là Ra-un Ca-xtơ-rô đã cùng một số chiến sĩ yêu nước trốn sang Méch-xich sắm sửa vũ khí, luyện tập quân sự để rồi trở về phối hợp với các lực lượng của Phong trào 26-7 hoạt động bí mật ở trong nước phát động cuộc chiến đấu mới nhằm đánh đổ chế độ độc tài Ba-ti-xta.

Ngày 2-12-1956, trên chiếc tàu cũ « *Gorranma* », 82 chiến sĩ yêu nước Cu-ba, do Phi-đen

(1) Bơ-lát Rô-ca, sách đã dẫn, tr. 34.

(2) Lời tuyên bố của Phi-đen Ca-xtơ-rô trước phiên tòa xử vụ tấn công trại lính Môn-ca-đa. Xem Phi-đen Ca-xtơ-rô « *La historia me absolvera* » trong cuốn « *7 documentos de nuestra nuhistoria* ». La Habana 1967, p.61.

(3) Bơ-lát Rô-ca, sách đã dẫn, tr. 58.

Ca-xto-rô chỉ huy, từ Méc-xích vượt biển trở về đã đổ bộ lên bờ biển của Tở quốc. Trong cuộc chiến đấu đầu tiên nhằm thoát khỏi vòng vây của quân đội Ba-ti-xta, mấy chục chiến sĩ yêu nước đã hy sinh, nhiều người khác bị thất lạc hoặc bị bắt, chỉ có Phi-đen Ca-xto-rô và 11 đồng chí của ông, trong đó có Ra-un Ca-xto-rô, Chê Ghê-va-ra, Hu-an An-mây-đa, Ca-mi-lô Xi-en-phu-ê-gốt, Phao-xli-nô Pê-rét... mỗi người một khẩu súng và chục viên đạn, chạy thoát lên đỉnh Tuốc-ki-nô là đỉnh núi cao nhất Cu-ba thuộc vùng Xi-ve-ra Ma-e-xto-ra, tỉnh Ô-riêng-tê. Tại đây 12 chiến sĩ yêu nước Cu-ba đã bắt được rễ sâu trong quần chúng nông dân lao động địa phương vốn sẵn có truyền thống đấu tranh bất khuất từ thời chiến tranh 10 năm giành độc lập đầu tiên, rồi phát động họ đứng lên cầm súng chiến đấu chống chính quyền độc tài Ba-ti-xta, lập nên căn cứ địa thần thánh của cách mạng giải phóng Cu-ba. Đầu năm 1957, từ căn cứ Xi-e-ra Ma-e-xto-ra, Phi-đen Ca-xto-rô đã thay mặt Phong trào 26-7 kêu gọi nhân dân cả nước đứng lên đấu tranh lật đổ chế độ độc tài Ba-ti-xta. Ít lâu sau, qua làn sóng điện của «*Đài tiếng nói Nghĩa quân*» bản cương lĩnh đấu tranh của Phong trào 26-7 cũng đã được truyền đi trong cả nước. Bản cương lĩnh nêu rõ mục đích chiến đấu của nghĩa quân là nhằm đem lại các quyền tự do dân chủ cho nhân dân, đem lại ruộng đất cho dân cày, đấu tranh để cho những người công nhân và những người lao động khác được hưởng thành quả lao động của mình, xóa bỏ mọi phân biệt chủng tộc, thực hiện chính sách ngoại giao độc lập, tiến hành công nghiệp hóa đất nước và phát triển nông nghiệp.

Hoạt động của nghĩa quân tại vùng căn cứ Xi-e-ra Ma-e-xto-ra và cương lĩnh đấu tranh đúng đắn của họ đã có tiếng vang lớn trên toàn đảo và có tác dụng thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng trong cả nước lên cao. Nhiều thanh niên công nhân, sinh viên, học sinh, trí thức tiến bộ ở các thành phố đã tìm đến vùng căn cứ tham gia hàng ngũ chiến đấu.

Từ năm 1957, dưới sự lãnh đạo của Đảng xã hội nhân dân Cu-ba, nhiều cuộc mít-tinh, biểu tình, bãi công, bãi khóa của đông đảo quần chúng công nhân, sinh viên, học sinh trí thức tiến bộ đã liên tiếp nổ ra ở thủ đô La Ha-van và nhiều thành phố lớn khác, do đó đã giam chân nhiều lực lượng quân đội và cảnh sát của chính quyền Ba-ti-xta, không cho chúng rảnh tay đi can quét khu căn cứ của nghĩa quân. Cuối năm 1957, Đảng xã hội

nhân dân và Đoàn thanh niên xã hội Cu-ba đã cử một số đảng viên, đoàn viên lên chiến khu tham gia chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân hoặc đi xây dựng một số căn cứ du kích mới ở miền Trung và miền Tây Cu-ba nhằm phối hợp hành động với cuộc chiến đấu mạnh mẽ của nghĩa quân trên chiến trường Ô-riêng-tê ở miền Đông.

Trong lúc phong trào đấu tranh cách mạng của các tầng lớp nhân dân trong nước đang phát triển, ngày 13-3-1957, một nhóm thanh niên sinh viên yêu nước ở thủ đô La Ha-van đã tổ chức cuộc tiến công vào dinh tổng thống để tố rõ thái độ phản kháng chính sách phân dân hại nước của tên độc tài Ba-ti-xta và thiết thực phối hợp với cuộc chiến đấu của nghĩa quân ở khu căn cứ Xi-e-ra Ma-e-xto-ra. Cuộc tiến công vào dinh tổng thống ngày 13-3-1957 tuy không thành công, nhưng đã có tác dụng thúc đẩy cuộc đấu tranh yêu nước của sinh viên, học sinh phát triển ngày càng mạnh mẽ. *Phong trào cách mạng 13-3 của sinh viên* đã ra đời trong hoàn cảnh đó.

Như vậy là trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù chung là chế độ độc tài Ba-ti-xta, công cụ của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ, một mặt trận dân tộc thống nhất bao gồm *Phong trào 26-7*, *Đảng xã hội nhân dân* và *Phong trào 13-3 của sinh viên*, đại diện cho đông đảo các tầng lớp nhân dân yêu nước và cách mạng Cu-ba, đã được hình thành trên thực tế, mặc dù không có hiệp nghị thành văn giữa các tổ chức đó.

Đề đối phó với phong trào cách mạng Cu-ba ngày càng phát triển sâu rộng, đế quốc Mỹ đã tăng cường cung cấp đồ-la và vũ khí cho bè lũ Ba-ti-xta hòng giúp chúng đàn áp và tiêu diệt các lực lượng cách mạng.

Từ tháng 5 đến 8-1958, quân đội Ba-ti-xta, được phái đoàn quân sự Mỹ huấn luyện và trang bị, đã mở một chiến dịch can quét lớn vào vùng căn cứ của nghĩa quân, nhưng đã bị thất bại nặng nề.

Sau khi bẻ gãy cuộc can quét lớn của địch, cuối tháng 8-1958, Bộ chỉ huy nghĩa quân, do Phi-đen Ca-xto-rô đứng đầu, đã quyết định đưa quân xuống núi tiến về giải phóng các vùng đồng bằng rộng lớn phía tây tỉnh Ô-riêng-tê. Các đơn vị nghĩa quân, lúc này có khoảng 6.000 người đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của Ra-un Ca-xto-rô, Ca-mi-lô Xi-en-phu-ê-gốt, Chê Ghê-va-ra... đã mở các cuộc tấn công như vũ bão vào các vị trí then chốt của bọn độc tài ở các thành phố.

Trong khi các mũi tiến công của nghĩa quân đang thừa thắng xốc tới ở khắp các mặt trận, ngày 10-10-1958, tại căn cứ Xi-e-ra Ma-e-xơ-ra, Phi-đen Ca-xtơ-rô — Tổng tư lệnh của Quân đội khởi nghĩa — đã ký đạo luật cách mạng số 3 về « *Quyền của nông dân đối với ruộng đất* ». Đạo luật đó cho phép tất cả các hộ nông dân lao động được quyền chiếm hữu không phải trả tiền 2 ca-ba-lê-ri-a ruộng đất (tức gần 27 héc-ta).

Đạo luật đó đã xác định rõ nội dung cách mạng ruộng đất và tính chất dân chủ sâu sắc của cách mạng giải phóng Cu-ba và do đó, đã động viên mạnh mẽ nông dân lao động và công nhân nông nghiệp trong toàn quốc đứng hẳn về phía cách mạng, tích cực giúp đỡ và hăng hái gia nhập nghĩa quân.

Lực lượng của nghĩa quân nhờ đó đã lớn mạnh lên gấp bội và mau chóng đập tan được những ổ chống cự cuối cùng của quân đội Ba-ti-xta.

Đến cuối năm 1958, trên 4 vạn quân của chính quyền độc tài Ba-ti-xta được Mỹ huấn luyện và trang bị « đến tận răng » đã hoàn toàn tan rã trước những đòn tấn công mãnh liệt của các đơn vị nghĩa quân.

Đêm 31-12-1958, Ba-ti-xta và bè lũ chạy trốn ra nước ngoài.

Ngày 1-1-1959, cuộc tổng bãi công chính trị lớn chưa từng thấy, do Bộ chỉ huy nghĩa quân, Đảng xã hội nhân dân và Mặt trận công nhân thống nhất toàn quốc Cu-ba (1) phối hợp tổ chức, đã nổ ra ở thủ đô La Ha-van và khắp các thành phố khác trong toàn quốc. Cuộc tổng bãi công này đã có tác dụng chặn đứng âm mưu của bọn phản động định dựng lên một chính phủ có tính chất thỏa hiệp, bao gồm những thẩm phán tòa án tối cao hoặc những tên quân phiệt của chế độ cũ, một âm mưu được đưa ra khi Ba-ti-xta và các bộ trưởng, tướng tá của hắn đã chạy trốn.

Ngày 2-1-1959, Quân đội khởi nghĩa tiến vào giải phóng thủ đô La Ha-van, đập đổ chế độ độc tài tay sai Mỹ và thiết lập chính quyền cách mạng của nhân dân.

Thế là cuộc đấu tranh vũ trang của quân đội khởi nghĩa, do Phi-đen Ca-xtơ-rô và các đồng chí của ông khởi xướng, tổ chức và chỉ huy, từ căn cứ địa cách mạng ở vùng núi và nông thôn tiến về thành thị, kết hợp với cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp công

nhân và các tầng lớp nhân dân lao động thành phố đã đưa cách mạng giải phóng dân tộc Cu-ba tới thắng lợi vẻ vang, đập tan ách thống trị thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ tại một hòn đảo nhỏ nằm sát nách « tên khổng lồ miền Bắc », lập nên nước Cu-ba độc lập, tự do thật sự đầu tiên ở châu Mỹ.



Từ khi giành được chính quyền về tay mình, nhân dân Cu-ba tiếp tục tiến lên hoàn thành triệt để những nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ rồi thực hiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội là xã hội duy nhất trong thời đại ngày nay có thể đảm bảo độc lập, tự do thật sự cho dân tộc và ấm no hạnh phúc cho nhân dân.

Trong tất cả các giai đoạn nói trên, mũi nhọn của cách mạng Cu-ba bao giờ cũng chĩa thẳng vào đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai mà tiến tới.

Với khí thế cách mạng sục sôi, trong vòng 10 năm qua, nhân dân Cu-ba đã ra sức củng cố chính quyền cách mạng, hoàn thành công cuộc cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa toàn bộ tài sản của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở Cu-ba, tiêu diệt hoàn toàn binh đoàn lính đánh thuê Mỹ ở bãi biển Hi-rông, chặn đứng bàn tay đấm máu của bọn cầm quyền Hoa-thịnh-đốn định tiến hành kế hoạch vũ trang xâm lược Cu-ba trong vụ khủng hoảng Ca-ra-íp; đồng thời ra sức đẩy mạnh sự nghiệp cải tạo và xây dựng nền kinh tế của đất nước, biến nền kinh tế Cu-ba từ chỗ độc canh, què quặt, lạc hậu và phụ thuộc nặng nề vào chủ nghĩa đế quốc trước đây thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa độc lập, tự chủ và phát triển toàn diện nhằm chống lại một cách có hiệu quả sự bao vây kinh tế đầy tội ác của đế quốc Mỹ và làm cho hòn đảo Cu-ba trở thành pháo đài vững chắc của chủ nghĩa xã hội ở Tây bán cầu, nêu tấm gương sáng chói cho phong trào cách mạng toàn châu Mỹ la-tinh.

(Xem tiếp trang 57)

(1) Mặt trận công nhân thống nhất toàn quốc Cu-ba được thành lập tháng 10-1958 bao gồm các tổ chức công nhân của Phong trào 26-7 và Đảng xã hội nhân dân và các tổ chức yêu nước khác.

SÁCH «LĨNH NAM TRÍCH QUÁI»

TRẦN VĂN GIÁP

THẦN thoại của Việt-nam khá phong phú và có thái sắc riêng của nó. Nhưng, phần nhiều đều là truyện truyền miệng, mỗi người kể sai một chút, mỗi đời bỏ sót một đoạn, nên cần phải nghiên cứu kỹ, cố tìm ra chân tướng của nó. Tuy vậy, thần thoại của Việt-nam cũng có một số sách chép riêng; như *Việt-diện u linh*, *Lĩnh nam trích quái*, v.v... Những truyện chép trong các sách ấy, thực ra cũng tam sao thất bản đời nọ lẫn đời kia, người này sao sang người khác, khỏi sao lệch lạc thiếu sót.

Nay, chúng tôi lược khảo riêng về sách *Lĩnh nam trích quái*, chỉ phân tích và phê phán về nội dung thực tế của từng bản sao chép, một cách chính xác: lấy nhiều bản sao chép ra so sánh và nghiên cứu. Còn về phần nghiên cứu riêng từng truyện: nguồn gốc từ đâu, ảnh hưởng ra sao, thay đổi thế nào, là phần quan trọng và lâu dài, xin đề nhường các nhà chuyên môn văn học dân gian. Những đề tài về phần quan trọng này cũng khá nhiều. Một vài thí dụ: truyện *Ngư tinh* có thể có liên quan mật thiết với một số thần thoại Nhật-bản; truyện *Dạ soa* với thần thoại Ấn-độ; truyện *Việt lĩnh* với thần thoại Trung-quốc, v.v... Mong rằng: bài sơ lược này, có thể giúp một phần nhỏ nào, các bạn chuyên môn nghiên cứu về thần thoại Việt-nam, cũng như cổ sử Việt-nam.



Lĩnh nam trích quái. Theo mục truyện ký thiên *Nghệ văn chỉ* trong *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn, "không biết ai làm, tương truyền là của Trần, Thế Pháp, nay không thấy bài tựa sách cũ, chỉ có một bài tựa bản hiệu chính của Vũ Quỳnh. Hai quyển trên là sách cổ, còn quyển sau thì mãi thời Ngụy Mạc có nho sinh họ Đoàn.... mới lấy sách *U-linh tập*, theo ý mình sửa đổi lại, phụ chép ở cuối sách" (Ph.H.Ch. (q.45 tờ 184).

Về sách *Lĩnh nam trích quái*, Phan Huy Chú cũng thuật lại lời Lê Quý Đôn đúng như trên và chưa rõ thêm rằng: «hai quyển trên gồm 22 truyện, từ truyện Hồng bang thị đến truyện Dạ soa vương (*Ramayana*); quyển cuối gồm 7 truyện từ truyện Sĩ vương đến truyện Thần Châu long vương. Phan Huy Chú có chép lại nguyên văn bài tựa bản hiệu chính của Vũ Quỳnh, như sau:

D. Ng. — «Quận Quế-dương tuy ở ngoài Ngũ-lĩnh, nhưng núi sông tốt đẹp, đất đai thiêng liêng, những bậc hào kiệt, những việc thần dị, thường cũng vẫn thấy có. Từ đời Xuân-thu, Chiến quốc về trước cách đời xưa chưa xa, bấy giờ tục phurong Nam sơ sai, chưa có sử sách để ghi việc thực, cho nên việc xưa phần nhiều sót bỏ may mà không đến nỗi mất hẳn, là nhờ có lời truyền miệng của dân gian. Kịp đến thời Lưỡng Hán, Tam-quốc, Đông Tấn, Tây Tấn, Nam Bắc triều cho đến Đường, Tống, Nguyên, Minh, có người làm ra sử, truyện [để chép việc xảy ra ở miền ấy], như các sách *Lĩnh-nam chí*, *Giao Quảng chí*, *An-nam chí lược*, *Giao chỉ lược* đều có thể dùng được. Nhưng đều cho rằng nước Việt ta là đất cổ chưa mở mang (cổ hoang), nên ghi chép lại sơ sai.

«Nước Việt ta mở đầu từ Hùng-vương. Dân dần tiến lên văn minh. Các đời Triệu, Ngô, Lê, Lý, Trần mới thấy bành trướng, đến nay thì thật đã thành tựu, nên việc biên chép các chuyện cũ có phần rõ ràng hơn. Truyện nay làm ra, phải chăng là sách sử trong truyện ký? Nhưng không biết làm ra từ đời nào, họ tên không thấy chép. Có lẽ người sáng thảo là một bậc đại nho nào, và đã được các nhà bác học đời nay sửa sang lại chăng? Tôi xin trình bày, đầu đuôi tường tận, để tỏ ra ý của tác giả: bắt đầu từ truyện Hồng bang thị, nói rõ việc nước Việt ta bắt đầu dựng nước, truyện Dạ soa vương thì nói qua triều trước của nước Chiêm-thành, truyện Bạch trĩ là chép về Việt-

thường, truyện Kim qui là chép về An-dương vương. Tục nước ta, lễ cưới vợ, không gi quí bằng quả cau, nên ra truyện quả cau để tỏ rõ nghĩa vợ chồng, tình anh em; sản vật mùa hè của nước ta, không gi quí bằng dưa đỏ, nên truyện quả dưa đỏ ra để tỏ rõ cái ý cây của mình làm ra được, không nhờ ơn người; truyện Bánh chưng để khen người có lòng hiếu dưỡng; truyện Ô-lôi để răn kẻ có nét dâm ô; truyện Đồng-thiên vương phá giặc Ân, và truyện Lý Ông Trọng (1) diệt Hung-nô, để biết nước Nam có nhiều nhân tài; truyện Chữ đồng tử gặp gỡ Tiên dung, và truyện Thôi Vĩ lấy được vợ tiên, để thấy làm thiện thì được báo ứng; truyện Đạo Hành, truyện Không-lộ, là khen việc báo thù cho cha, thì hồn thần tăng bỏ đi sao được; truyện Ngư tinh, truyện Hồ tinh là nêu công người trừ yêu quái, thì sức của Long-quân cũng không thể quên được. Hai nhà họ Trương là người trung hiếu, chết còn linh thiêng, nêu ra mà khen, ai bảo là không phải? Thần Tản-viên anh linh trừ loài thủy tộc, nêu lên cho rõ, ai bảo là không nên? Còn như nước Nam-chiếu là dòng dõi Triệu Vũ, mà sau khi mất nước còn trả được thù; man-nương là mẹ của Mọc tiền mà khi đại hạn, có thể làm mưa được; Tô Lịch là thần ở Long đổ, Xương-cuồng là tinh của cây Nam-đàn, một đẳng thì lập đền để thờ, một đẳng thì dùng thuật trừ di, mà dân khỏi tai họa. Việc tuy có kỳ lạ mà không đến nỗi huyền, đáng là thần mà không phải là yêu, tuy có hoang đường mà không quái诞. Dấu vết vẫn còn có, đều là khuyến thiện răn ác, bỏ nguy giữ chân, để khuyến khích phong tục được tốt mà thôi. So với truyện *Sưu thần ký* của người Tán, *U quái lục* của người Đường cũng là một loại cả.

«Ồi! việc lạ có nhiều, đặt ra các truyện không cần phải đục vào đá, khắc vào gỗ mà rõ ở lòng dân, bía ở miệng người, từ trẻ con đến cụ già, thấy đều ngợi khen mà ham thích. Thế thì những truyện ấy có quan hệ đến cường thường, đến phong hóa, không phải là nhỏ.

«Mùa xuân năm Nhâm tí đời Hồng-đức (1492) tôi tìm được truyện này, xem đi xem lại nhiều lần, thấy bản chép không khỏi có những chỗ sai lầm, chữ nọ viết ra chữ kia, tôi bèn quên mình là hẹp hòi quê hủ, đem so sánh đính chính lại, chia làm ba quyển, gọi tên là *Lĩnh nam trích quái liệt truyện*, để cho trong nhà, xem đọc cho tiện. Còn như đính chính, sửa chữa để cho việc được đầy đủ, văn được già dặn, lời được tinh, ý được sâu, thì những bậc hiền cổ sau này, có thiếu gì người. Vậy làm tựa này».

Mặc dầu thế, trong sách *Kiến văn tiểu lục* (q. 4, tờ 4), Lê Quý Đôn có phê phán về bản sách *Lĩnh nam trích quái* như sau: «Sách *Lĩnh nam trích quái*, tương truyền là của Trần Thế Pháp làm, bài tựa sách sử [Trung-quốc] *Thiếu vi bản* của Việt-nam ta cũng có nói đến sách ấy. Không biết Thế Pháp người ở đâu, nay chỉ thấy Vũ Quỳnh cũng có đề tựa ở đầu sách. Sách *Lĩnh nam trích quái* mượn nhặt chắp chảnh dựa dẫn nói theo rất nhiều, không thể kể xiết. Nay hãy chỉ vạch ra một việc để nêu rõ điều ấy. Thí dụ, chuyện *Việt-tĩnh*, đã thấy chép trong sách Trung-quốc, tác giả dựa theo đấy soạn ra truyện của mình... (Sách *Nam hải cổ tích ký* của Ngô Lai đời Nguyên, chép trong bộ *Thuyết phụ*)».

★

Hiện nay, Thư viện Khoa học còn có đến trên dưới mười bản sao của sách *Lĩnh-nam trích quái*, mỗi bản một khác và có đặc điểm của nó. Sau đây chỉ xin giới thiệu bốn bản có vẻ đặc biệt để thấy rõ đại lược khác nhau giữa các bản thể nào:

Bản 1: *Ký hiệu A. 33. Lĩnh nam trích quái liệt truyện*, 1 cuốn, 42 (1+41) tờ giấy bản thường, khổ 27×14, tờ 2 trang, trang 6 dòng, dòng 24 chữ (theo dáng sách, sách này có lẽ là loại sách chép ở Sứ quán Huế vào hồi trước năm 1904).

Nội dung. — Tờ mặt sách đề tên như trên, trang sau đề đồng niên hiệu «Chính-hòa thập bát niên tuế tại đinh sừ trọng đông cốc nhật (1679) nghĩa là năm Chính-hòa thứ 18, năm đinh sừ, một ngày tốt về mùa đông tháng 11.

Tờ 1-6: Đại Việt đế vương thế thứ (thứ tự các đời vua Việt-nam). Biểu này kể từ đời Hồng-bàng, năm nhâm tuất (2879—trước công nguyên), đến năm đinh hợi niên hiệu Cảnh-hưng (1767). Trong bản thể thứ này có chép cả tên các chúa Mạc và chúa Trịnh đến Trịnh Sâm.

Tờ 7-10: Bài tựa không đề tên của ai,

(1) Lý Ông Trọng, cho đến nay tục thường cho là *tên người*, tức là người có tượng trấn ở đất Lâm-thao đời Tần, sau được thờ làm thần ở đền làng Trèm ngày nay. Hai việc không liên quan gì với nhau cả. Thực ra, ông Trọng nghĩa chữ Hán là tượng đồng hay tượng đá cao lớn. Vậy ông Trọng là tượng lớn người họ Lý, không phải tên người.

ghi rõ niên hiệu Hồng-đức thứ 23 (1492) (Tuy vậy bài tựa này chính là của Vũ Quỳnh).

Tờ 11 : Mục lục :

Q. I. 1 — Hồng-bàng thị truyện đến số 10 — Bạch trĩ truyện.

Q. II. 11 — Lý Ông Trọng truyện đến số 22 — Hà Ô Lôi truyện.

Đó là thứ tự ghi trên *Mục lục*, soát lại trong sách thì Quyền 1, thứ tự rất lộn xộn :

Còn từ số 8 trở xuống thì trong sách đúng với *Mục lục*.

Sau *Mục lục*, tờ 12, đầu trang có dòng tên sách : « *Lĩnh nam trích quái liệt truyện* chi nhất ». Thứ đến dòng tên tác giả : « Thạch-thất Trần Thế Pháp, Thức-chi biên tập ».

Thứ đến dòng đề tên người hiệu chính : « Từ mậu tuất khoa tiến sĩ, Tiền mậu lâm lang Kinh-bắc đạo Giám sát ngự sử, Hồng xuyên Trạch-đỗ, Vũ Quỳnh, Yến-ôn hiệu chính (Vũ Quỳnh, tự Yến-ôn, hiệu Trạch-đỗ người Hồng châu (sách viết là Hồng xuyên) đậu tiến sĩ khoa mậu tuất (1478), trước làm Giám sát ngự sử đạo Kinh-bắc, hàm Mậu-lâm lang, hiệu chính) ».

Thứ đến : « Ninh sơn Kiều Phú, Hiếu-lễ san định. (Người Ninh-sơn Kiều Phú, tự Hiếu-lễ, san định). Sau đó đến truyện thứ nhất là Hồng bàng thị truyện, v.v... đúng như mục lục trên đây.

Bản II : *Ký hiệu A. 1200 — Lĩnh nam trích quái*, 1 cuốn, 63 tờ, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 20 chữ, khổ 30×20, chữ viết chân phương có vẻ cẩn thận, nhưng không biết gốc ở đâu, không có tự, bặt ; đầu sách ngay tờ 1 là biểu *Mục lục* :

Quyền I : 1—Hồng-bàng thị truyện đến số 12, Việt-linh truyện.

Quyền II : 13 — Kim-qui truyện đến số 24, Sĩ vương truyện.

Quyền III : 25 — Sóc thiên vương truyện đến số 45 Huyền-quang tổ gia thực lục.

Sau biểu *Mục lục* này có một dòng ghi tên người hiệu chính là Vũ Quỳnh.

Trên đây là nguyên văn bản *Mục lục* bản ký hiệu A. 1200, so với trong sách thì từ số 1 đến số 34 đúng với thứ tự ấy cả, duy số 34, chưa hết truyện, từ 35 trở xuống không có trong sách.

Bản III : *Ký hiệu số A. 1300. — Lĩnh nam trích quái*, 1 cuốn, 75 (26+49) tờ giấy bản cũ lấm, khổ 25×15, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 20 chữ, chữ viết thảo lối xưa, phần đầu chữ viết cẩn thận, phần cuối chữ viết không cứng cáp, có lẽ vì tuổi già viết vội. Bản này

nguyên bản giấy rách nát, đã bồi lại, phần đầu mất, số trang mới đánh sau, tên sách ở tờ mặt cũng như mục lục là mới viết sau.

Trên tờ *Mục lục* mới viết, ta thấy viết rõ : « *Quyền thượng* Thử quyền khiếm khuyết (quyền trên đầu quyền thiếu mất). Bắt đầu sách là truyện *Kim qui*, thứ tự các truyện khác với bản số 1, số 2 nhiều.

Quyền thượng : từ 1—Kim qui truyện (truyện này thiếu phần đầu) đến số 10 Dạ-soa.

Các truyện kể trên đây đúng với trong sách. Hết truyện Dạ-soa đến quyền hạ.

Quyền hạ (tờ 1 — 49) bắt đầu bằng bài Hậu tự của Kiều Phú viết năm quý sửu, Hồng-đức thứ 24 (1493). Sau bài tựa đến *Mục lục* có 3 phần : a) *Quyền chi tam* (quyền 3) gồm 14 truyện ; b) *Phần lãng [bỏ]* gồm 7 truyện ; c) *Phần tục bỏ* gồm 4 truyện. Đầu trang sau tờ 4 tức là tờ cuối phần mục lục có một dòng chữ ghi là tục biên quyền hạ và tên người biên là Nguyễn Nam Kim (tục biên *Lĩnh nam trích quái liệt truyện*) quyền hạ ; Điều-nham Nguyễn Nam Kim Bách-luyện biên). Kế đó, dòng thứ hai là truyện Sĩ Nhiếp ngay.

Nguyên văn biểu *Mục lục* vẫn có sẵn ở quyền hạ : « *Lĩnh nam trích quái hạ quyền liệt truyện mục lục* »

a) *Quyền tam*, phàm thập tứ truyện.

Sau đây là bản mục lục ấy đem so sánh với mục lục các bản số 1 và số 2 :

Thứ tự và mục lục bản số 3, quyền hạ :

1. Sĩ vương tiên truyện
2. Sóc thiên vương truyện
3. Càn-hải tam vị phu nhân truyện
4. Long-đỗ vương khi truyện
5. Đồng-cổ sơn thần truyện
6. Ứng-thiên hóa dục hậu thổ truyện
7. Long-trảo truyện
8. Bồ-cái đại vương truyện
9. Mị-ê truyện
10. Hồng thánh đại thần vương truyện
11. Minh-ứng thần truyện
12. Đại than đồ lỗ thạch thần truyện
13. Sung-thiên thần vương truyện
14. Khai thiên trấn quốc Đằng-châu phúc thần truyện

b) *Tăng bỏ* phàm thất truyện (tăng thêm 7 truyện) :

1. (15) Tiên-lữ sơn bồ tát chân nhân truyện
2. (16) Yên-thái, Bái-ân phúc thần truyện
3. (17) Mục Thận truyện

4. (18) Uy minh dũng liệt hiền trung tá thánh đại vương truyện

5. (19) Thái úy trung phụ vũ dũng quốc công truyện

6. (20) Đô thống khuông quốc tá thánh đại vương truyện

7. (21) Hồi thiên trung liệt đại vương truyện

c) *Tục bổ phạm tứ truyện* (bổ thêm gồm 4 truyện) :

1. (22) Đại từ minh tư khám tụng truyện

2. (23) Tránh quỷ hiền linh truyện

3. (24) Huyền-quang tổ gia thực lục (truyện này trong sách chép chưa hết)

4. (25) Trạng nguyên Mạc Đình Chi (truyện này trong sách không có).



Sau truyện số 2 — (16), phần *Tăng bổ*, trong sách đề *Uy linh Yên-thái, Bái-ân phúc thần truyện* có chưa riêng tác giả như sau :

« Truyện trên đây, là của tiến sĩ đậu khoa bính thìn (1736) làm giám sát ngự sử đạo Nghệ-an, tên là Vũ Đình Quyền (1) vàng chỉ thị soạn năm Cảnh-hưng thứ 10 (2-1749) ngày lành tháng mạnh xuân (tháng giêng) ». Sau tên đề của truyện Mục Thận số 3 (17) phần *Tăng bổ* cũng chưa là của Vũ Đình Quyền hết như trên.

Dưới bài số 2 (23) phần *Tục bổ*, truyện *Tránh quỷ hiền linh*, trong sách đề là tránh quỷ hiền linh ký, ở tờ cuối truyện (tờ 43) có chép rõ :

« ... *Cức mạnh bút chi vi ký* (liền sai biên mà ghi lấy). Thời « Cảnh-hưng thập bát niên tứ nguyệt thập cửu nhất (lúc đó là năm Cảnh-hưng thứ 18, tháng 4 ngày 19 (6-6-1757)

« Vu-tầu Vũ Khâm Lân (đinh mùi khoa đồng tiến sĩ) thư vu Lương-giang chi chu thứ (ông lão nói viên vòng là Vũ Khâm Lân (đậu đồng tiến sĩ khoa đinh mùi) (1728) viết trong khi đi thuyền trên Lương-giang). Theo dòng chữ này, nhìn trong sách ta không rõ chính xác là Vũ Khâm Lân là tác giả cả phần *Tục bổ* gồm 4 truyện, hay chỉ là tác giả một truyện *Tránh quỷ thôi*. Theo đầu đề trên là « *Tránh quỷ hiền linh ký* » rồi kể đến sau cùng lại thấy ghi : « *Cức mạnh bút chi vi ký* » thì ta có thể đoán định được Vũ Khâm Lân (2) chỉ là tác giả có một bài *Tránh quỷ thôi*.

Bài Hậu tự (q. hạ, tờ 1) như sau :

D. Ngh. : — Tôi cho rằng việc thông thường trình bày trên kinh, trên sử, cốt để lại để dạy đời sau. Việc quái gở được ghi chép thành

truyện, thành ký, cốt phổ biến để rõ truyện lạ. Thế cho nên, việc thời Ngu, thời Hạ, Thương, Chu chép trong sách kinh; việc đời Hán Đường, Tống, Nguyên, ghi rõ ở sách sử. Còn các truyện ông già ở trên miền sông, con rồng bay xuống đất, tiếng trống kêu trong làng, chim sẻ tha sách đỏ, lại có chép riêng để bổ sung cho các truyện cũ mà các sách còn thiếu sót. Các sách : *vũ đề nội truyện* đời Hán; *Thiên bảo di sự* đời Đường. *Triều dã thiên tài* đời Tống, há chẳng phải là những công trình thu thập tất cả các truyện kỳ quái của từng đời để giúp cho người ta xem đọc.

Nước Việt ta, về khoảng thời gian trước đời Thập nhị sứ quân, tài liệu giấy tờ không còn đủ để chứng thực. Đương nhiên là sự tích các quốc gia (tức triều đại) đã dành thấy chép ở trong các sách *Thông giám* của Thúc-thủy (Tư-mã Quang) và các sử của các triều. Đến như sông núi linh thiêng, nhân vật kỳ dị thì tuy không chép trong sử, nhưng truyền miệng cũng không sai mấy. Các nhà học giỏi về sau thời đó, biên soạn lại làm thành truyện, gồm được mấy thiên, nhặt nhạnh những điều lặt vặt để bổ sung những điều còn thiếu. Trong những việc kỳ quái, có nhiều điều quan hệ. Than ôi, (trong sách cổ có chép) việc trời sai chim huyền điều xuống đất mà sinh ra tổ nhà Thương (3), thì việc trăm trứng nở trăm trai, chia nhau trị nước Nam, trong truyện Hồng-bàng, không thể bỏ được. Thà làm mờ gà không làm đuôi trâu, là việc dòng dõi họ Triệu (Triệu Đà) chống chọi Bắc triều, thì truyện Nam-chiếu không thể bỏ được. Nước chảy quanh co mà long mạch tụ hội, ghi lại trong truyện sông Tô-lich, há chẳng phải là khen cái đẹp của hình thắng kinh đô là gì? Trận đánh thắng lợi mà máy nổ lơ là chép lại trong truyện móng rùa vàng, há chẳng

(1) Vũ Đình Quyền theo *Lịch triều đăng khoa lục* (q.3 tờ 55), người phường Yên-thái, phủ Quảng-đức, đậu tam giáp đồng tiến sĩ khoa Vĩnh-hựu bính thìn (1736), đồng khoa với Vũ Phương Đề, tác giả sách *Công dư tiếp ký*. Vũ Đình Quyền làm quan đến tự khanh, trí sĩ về nhà.

(2) Vũ Khâm Lân, theo *Lịch triều đăng khoa lục* (q.3 tờ 52), trước tên là Vũ Khâm Thận, người làng Ngọc-lặc, huyện Tứ-kỳ, Hải-dương, đậu tam giáp đồng tiến sĩ, khoa Bảo-thái đinh mùi (1728). Ông có được cử đi sứ triều Thanh, làm quan đến Tham tụng đô ngự sử, tước quan công.

(3) Xem *Kinh thi*, thơ Huyền điều.

phải là chê trách vua An-dương quên lo nguy biến hay sao? Các truyện *Tinh cả, Tinh hồ, Tinh mộc* ghi rõ sự thực việc trừ tai hại cho dân. Các truyện *Bánh chưng, Mắt rồng, Trĩ trắng* chép thật tường tận việc thần tử hết lòng vì nước. *Đổng Thiên Vương, Lý Ông Trọng* vì đánh giặc giữ nước mà được hiển linh; quả dưa đỏ, buồng cau tươi vì là loài cây cỏ có lợi cho dân mà được khen ngợi. Chép truyện *Nhất dạ trạch, Việt lĩnh cương*, là việc làm thiện trên đời mà được ăn đức báo đền; cốt để khuyến khích; chép truyện *Hà Ô Lôi, Dạ soa vương* là vì dâm ô đến nỗi hại mình mất nước, cốt để khuyến dân. Còn đến truyện thần núi Tản-viên thì có công ngăn chặn tai nạn, bà Man nương thì có công cầu mưa ứng nghiệm liền. Từ Đạo Hạnh phục thù cho cha, Nguyễn Minh Không chữa bệnh cho vua; Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải làm phép cho rồng xuống đất, cho tặc kẻ bị rơi, ai cũng phục nghệ thuật thần diệu; việc tuy huyền hoặc nhưng truyền lại rõ ràng, đem mà nói rõ ra chẳng cũng nên ư? Nhưng mà bảo thần Tản-viên là con trai Âu-cơ, Đổng thiên vương tức là Long-quân, Lý Ông Trọng nói dối là đi tả mà chết, tôi dám cho là không đúng. Xưa kia sách truyện bảo Y Doãn, do việc nấu bếp giỏi được gặp vua Thang, Bách Lý Hề do nghề chần trâu được gặp Tần Mục công, nếu không có ông Mạnh Kha (Mạnh Tử) hết sức biện bạch thì hai ông ấy cứ bị mang tiếng hèn hạ mãi. Nay, Tản-viên là thần có khí thiêng, Đổng thiên vương là tướng từ trời xuống, Lý Ông Trọng lại là hào kiệt một thời, sao có chuyện như lời đã chép được? Vì thế, tôi tìm rộng các sách, phụ thêm ý riêng, thay đổi cho đúng: phân tích những điều viển vông xưa có giải chuyện chê cười đời sau, lại bỏ bớt những điều thừa, làm thật gọn, để bỏ vào trong chap cho tiện lúc coi, xin các bậc học rộng tha lỗi cho việc tiếm lạm ấy thì thật may lắm.

Năm quý Sửu, niên hiệu Hồng-đức thứ 24 (1493)... Kiều Phú, tự Hiếu-lễ, đậu tiến sĩ khoa át-mùi, trước làm giám sát ngự sử đạo Kinh-bắc, kính chép.

Bản IV — *Ký hiệu A. 2107. — Lĩnh nam trích quái liệt truyện* (lên này mới đề sau, một lối chữ khác), 1 cuốn, 74 tờ giấy bản thường và cũ, khổ 25×15, tờ 2 trang, trang 7 dòng, dòng 21 chữ, chữ viết lối hành già giản.

Tờ 1, dòng đầu có đề: « *Lĩnh nam trích quái ngoại truyện tự* »; thứ đến hai dấu son vuông, dấu trên đọc không rõ, đến dưới có 2 chữ « *Tín ký* ». Sau đó đến mấy chữ: « *Yên-*

sơn huyện, Phú-hạ xã tiến sĩ Kiều Phú tác (người huyện Yên-sơn, làng Phú-hạ, đậu tiến sĩ, tên Kiều Phú làm). Dòng chữ này làm ta hoài nghi. Vì rằng, kể đó đến một bài tựa khác là bài tựa của Vũ Quỳnh, tên này ghi rõ cuối bài tựa: « *Hồng-đức nhị thập niên, hòa trung tiết, tứ mậu-thìn khóa tiến sĩ Mậu lâm lang Kinh-bắc đạo giám sát ngự sử Hồng-châu Trạch-ô bá Vũ Quỳnh, Yên-ôn cần chí* (Năm Hồng-đức thứ 20 (1489), tiết hòa trung (đúng phải là Trung-hòa tiết = 1 tháng 2) đậu tiến sĩ khoa mậu thìn (đúng phải là mậu-tuất, theo *Đặng khoa lục bị khảo* Hải-dương, tờ 12=1478). chức Mậu-lâm lang, Giám sát ngự sử đạo Kinh-bắc, người Hồng châu, tước Trạch-ô bá, tên Vũ Quỳnh, tự Yên-ôn, kính ghi). Vậy có lẽ Kiều Phú là tác giả phần *Ngoại truyện*. Sách không có biểu *Mục lục*.



Qua các tài liệu trên đây, ta nhận thấy người xưa nghiên cứu sách *Lĩnh nam trích quái* không phải là ít và đã nhận định sách ấy là một số truyền thuyết không căn cứ, không phải của một người thu lượm và thu lượm về nhiều thời kỳ khác nhau. Về thế kỷ XV, Vũ Quỳnh, tác giả bản hiệu chính đã đánh giá đúng mức sách *Lĩnh nam trích quái*, cho là sách ấy cũng thuộc một loại với sách hoang đần, như các sách *Sưu thần ký* của người đời Tấn, sách *U quái lục* của người đời Đường... — Nó chỉ có giá trị khuyến răn người ta về mặt luân lý « có quan hệ đến cương thường, đến phong hóa... » (Xem bài tựa). Thế nghĩa là sách *Lĩnh nam trích quái*, phản ánh việc tuyên truyền lễ giáo của chế độ phong kiến.

Cách đó hơn 200 năm sau, nhà bác học Lê Quý Đôn cũng đã nghiên cứu lại sách *Lĩnh nam trích quái*. Với dẫn chứng cụ thể, và đã xác nhận: « *Sách Lĩnh nam trích quái* mượn nhất chấp chánh, dựa dẫn theo dặt rất nhiều (Ký thư giả thác phụ hội thậm đa) » đặc biệt là có truyện dựa theo sách Trung-quốc, chẳng hạn như truyện *Việt lĩnh*.

Sách *Lĩnh nam trích quái*, đối với ta, tuy là sách cổ, có vẻ là sách sử, nhưng đối với những sự việc trong từng truyện, chưa chắc đã là cổ và đã là có sự thực. Có lẽ, người làm sách này đã thu lượm một cách chủ quan, một số truyền thuyết gốc tích từ đâu không rõ, rồi trích lục thêm một số truyện khác trong các sách *loại sưu thần* của Trung-quốc, v.v... để thỏa mãn tính hiếu kỳ và mê tín, v.v... Sự việc này, Lê Quý Đôn cũng như Vũ

Quỳnh đã nói rõ với dẫn chứng cụ thể. Có nhiên, người biên soạn sách này sống sau các sự việc xảy ra trong các truyện có lẽ đến trên dưới hàng ngàn năm; hay mấy ngàn năm các sự việc xảy ra ấy phần nhiều từ lúc chưa có văn tự chữ Hán truyền vào Việt-nam, họ làm thế nào mà có được tài liệu văn bản. Muốn cho người đọc có cảm giác là có sự thực, người biên soạn cũng đã dẫn chứng bằng các sách sử truyện như nói trong bài tựa của Vũ Quỳnh: Nhưng trong đám sách ấy, trừ một số ít mà cũng ít người được đọc, còn một số như *An-nam chí lược* của Lê Trắc, là sách chép vào nửa đầu thế kỷ XIV, thì thực ra cũng không có giá trị lịch sử cho lắm đối với các sự việc trong một số truyện.

Tóm lại, theo các tài liệu trình bày trên đây, sách *Lĩnh nam trích quái* tương truyền là của Trần Thế Pháp, người Thạch-thất (Sơn-tây) biên tập trước tiên. Nhưng ta không rõ Trần Thế Pháp là người thế nào và nội dung chính xác sách ấy ra sao. Đến thế kỷ thứ XV, Vũ

Quỳnh lấy bản cũ ra hiệu chỉnh lại và có làm bài tựa đề năm 1489. Cách ít lâu sau, Kiều Phú cũng người Sơn-tây, san định và làm bài *Hậu tự* đề năm 1493. Sau đó, không chính xác vào thời nào (có lẽ vào khoảng năm 1679), Nguyễn Nam Kim, tự *Bách luyện*, không biết rõ lai lịch, đã làm thêm phần *Tục biên* hay *Tục bổ*, phần chính gồm 4 truyện. Vào khoảng năm 1749, Cảnh-hưng thứ 10, Vũ Đình Quyền phụng chỉ triều đình soạn 2 truyện cho phần *Tăng bổ*. Năm 1757, Cảnh-hưng thứ 18, Vũ Khâm Lân làm thêm bài ký truyện *Trần quĩ hiển linh* trong tập *Tục bổ*. Những truyện trong *Lĩnh nam trích quái* ở các phần thêm vào ấy, có một số trích trong *Việt điện u linh*. Còn điều mà Lê Quý Đôn cho biết: «... Thời Ngụy Mạc có nho sinh họ Đoàn... mới lấy sách *U linh tập*, theo ý mình sửa đổi lại...» thì không thấy nói gì đến ở trong bốn bản sao đã trình bày trên đây. Có lẽ việc họ Đoàn... làm ấy cũng là truyền thuyết hay là có ghi chép trong một bản sao nào mà Lê Quý Đôn đã được xem chẳng.

MỘT TRĂM NĂM ĐẤU TRANH...

(Tiếp theo trang 51)

KẾT LUẬN

Đối với lịch sử của một dân tộc thì 100 năm chưa phải là một thời gian dài lắm. Nhưng, như chúng ta đã thấy ở trên, chỉ trong vòng 100 năm qua, bằng sự hy sinh, bằng lòng dũng cảm và sức sáng tạo dồi dào của mình, nhân dân Cu-ba đã lập nên biết bao chiến công lịch sử hiển hách: thủ tiêu chế độ nô lệ dã man, đánh đổ ách thống trị tàn bạo kéo dài 400 năm của chủ nghĩa thực dân cũ Tây-ban-nha, đập tan ách thống trị vừa hung tàn vừa xảo quyệt của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ và đưa dân tộc Cu-ba từ địa vị của kẻ nô lệ tiến lên hàng những dân tộc tiên phong của thời đại ngày nay.

Trong quá trình đấu tranh lâu dài của mình, đặc biệt trong 100 năm đấu tranh vừa qua, nhân dân Cu-ba đã sáng tạo và bồi đắp nên những truyền thống cách mạng vẻ vang và những kinh nghiệm đấu tranh phong phú, trong đó nổi bật lên các truyền thống tốt đẹp sau đây:

Một là: Truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất trước mọi kẻ thù;

Hai là: Truyền thống đoàn kết toàn dân đánh giặc, cứu nước;

Ba là: Truyền thống tự lập, tự cường;

Bốn là: Truyền thống đoàn kết quốc tế...

Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Cu-ba, tám triệu nhân dân Cu-ba anh em đang ra sức phát huy đến cao độ những truyền thống tốt đẹp của cha ông nhằm đẩy mạnh công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, củng cố quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu đập tan mọi âm mưu khiêu khích và phá hoại mới của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, kiên quyết bảo vệ và «*giương cao ngọn cờ hoàn toàn tự do của mình tung bay trước gió, với chủ quyền hoàn toàn trong tay, độc lập và dân chúng hơn bao giờ hết, tự do với đầy đủ ý nghĩa của chữ tự do, tự do giành được với giá một trăm năm hy sinh, một trăm năm đổ máu*» (1), như đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô — vị lãnh tụ kính yêu của nhân dân Cu-ba — đã nói.

(1) Báo Nhân dân ngày 26-7-1968.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN ĐƯỢC XÁC MINH TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG TỈNH THANH-HÓA CUỐI THẾ KỶ XIX

LÂM ĐÌNH

Về căn cứ Hùng-lĩnh.

Tài liệu tham khảo Cách mạng Cận đại Việt-nam do Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Ca Văn Thỉnh, Hường Tân biên soạn (tập I, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà-nội 1955, trang 54) cho biết «ngọn cờ Cần vương của Tổng Duy Tân phát lên ở vùng Hùng-lĩnh (Thanh-hóa) năm 1886 chính vào lúc phong trào văn thân đang rầm rộ nổi lên ở Trung Bắc kỳ». Sau đó trong bản in lần thứ hai (có bổ sung) năm 1957 dưới tên *Phong trào văn thân khởi nghĩa*, các đồng chí Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm vẫn giữ nguyên ý kiến trên. *Lịch sử làm mười năm chống Pháp* (quyển I) của Trần Huy Liệu (Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà-nội 1956, trang 75) cũng không giới thiệu cụ thể căn cứ Hùng-lĩnh ở vào địa phương nào trong tỉnh Thanh-hóa, mà chỉ viết rằng: «Nghe tiếng gọi cần vương, Tổng Duy Tân cùng Cao Điền lập cứ điểm ở vùng Hùng-lĩnh».

Lịch sử Cận đại Việt-nam, tập II của Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Văn (Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1961, trang 256) lần đầu tiên đã xác định căn cứ Hùng-lĩnh ở Nông-cống (Thanh-hóa): «Ngay sau khi phong trào Cần vương bùng nổ, Tổng Duy Tân cũng như bao sĩ phu yêu nước khác đã hô hào nhân dân nổi dậy chống Pháp từ 1886. Ông lập căn cứ ở miền Hùng-lĩnh (Nông cống)».

Tác phẩm xuất bản gần đây nhất có đề cập đến Hùng-lĩnh là cuốn *Lược sử tên phố Hà-nội* (Sở Văn hóa—Thông tin Hà-nội xuất bản năm 1964) cũng ghi Hùng-lĩnh thuộc huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa.

Nhưng có thật căn cứ Hùng-lĩnh thuộc

huyện Nông-cống không, hay căn cứ đó ở vào một địa phương nào khác của tỉnh Thanh-hóa, đó là câu hỏi chúng tôi tự đặt ra cho mình và tìm cách giải đáp.

Sở dĩ có câu hỏi trên vì nếu đặt Hùng-lĩnh ở Nông-cống thì có nhiều điểm bất hợp lý như sau:

Vùng Vĩnh-lộc quê hương của Tổng Duy Tân xét về nhiều mặt xứng đáng được chọn làm địa bàn để phát động một cuộc khởi nghĩa.

Đây là một vùng địa thế hiểm trở, có sông lớn bao bọc hai mặt tả hữu, có núi non trùng điệp phủ kín một miền rộng lớn với nhiều đường kín đáo chạy thông ra các ngã, một đường phía bắc có thể «do huyện Thạch-thành đi qua các núi hiểm Lạng-phong ở Ninh-bình rồi mới có thể thông ra các huyện Chương-đức, Từ-liêm ở Hà-nội và Mỹ-lương, Thạch-thất ở Sơn-tây», một đường phía tây có thể «do châu Quan-hóa đi đến các châu Trinh-cổ, Man-duy ở Trấn-man rồi mới có thể thông ra châu Mai, châu Mộc của tỉnh Hưng-hóa ở phương Bắc, và mới thông sang biên giới Nam-chương, Ai-lao ở phía tây», một đường phía nam có thể «do huyện Nông-cống đi sang châu Quý, châu Lân ở Nghệ-an, rồi mới có thể thông vào đất rừng ở các tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-nam, Bình-định ở phía nam... Nhưng mà đương lấy điểm xung của ba đường ấy thì lại không đâu bằng Vĩnh-lộc và Lôi-duơng cả» (1). Chọn Hùng-

(1) Tất cả các đoạn đặt trong vòng kép đều trích trong *Thanh-hóa tỉnh chí* — Ký hiệu Thư viện Khoa học A.302.

lĩnh làm địa bàn khởi nghĩa, rõ ràng có cái thế tiến lên tiêu diệt quân thù khi thời cơ đã tới, hay có đường rút lui khi gặp phải khó khăn trở ngại. Chọn Hùng-lĩnh làm địa bàn khởi nghĩa, rõ ràng vấn đề liên hệ với ngoài Bắc là nơi có phong trào chống Pháp mạnh mẽ làm thế ỷ dốc nương tựa vào nhau và phối hợp chiến đấu khi cần thiết cũng được dễ dàng (1). Đó là chưa nói tới nhiều điều kiện thuận lợi khác đối với Tổng Duy Tân và các nghĩa quân của ông hầu hết là người địa phương nên rất thông thạo địa thế, quen thuộc đường đi lối lại trong vùng, lại cũng rất gần bó với nhân dân địa phương ngay từ đầu hết lòng hết sức ủng hộ.

Chính vì nắm chắc các điều kiện địa lợi và nhân hòa đó mà ngay từ đầu phát cờ chống Pháp, Tổng Duy Tân đã quyết định chọn ngay quê hương mình làm căn cứ khởi nghĩa, gần như cùng một lúc với nhiều cứ điểm chống Pháp khác cũng được xây dựng trong phạm vi tỉnh Thanh-hóa, hợp thành một mạng lưới cứ điểm chống Pháp rộng lớn, trong đó có những cứ điểm lớn và quan trọng trước nay vẫn thường được nhắc đến như Ba-dình (huyện Nga-sơn), Mã-cao (huyện Yên-dĩnh)... Với những điều kiện thuận lợi lớn lao như trên đã trình bày, không có lý do gì mà Tổng Duy Tân lại mất công vượt hai con sông lớn (Mã, Chu) để chọn một địa điểm xa xôi thuộc vùng Nông-cống tuy cũng có địa thế hiểm yếu nhưng bản thân ông cũng như các nghĩa quân dưới quyền ông chưa hề nắm chắc địa thế và nhân dân, vị trí lại hơi xệ về phía nam nên việc liên hệ phối hợp chiến đấu với nghĩa quân ngoài Bắc khó bề thực hiện. Chỉ từ sau năm 1889 trên bước đường tiến triển của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân Hùng-lĩnh mới mở rộng địa bàn hoạt động sang vùng hữu ngạn sông Chu bao gồm cả vùng Thọ-xuân—Nông-cống, và đã đánh hai trận lớn tại Văn-dộng (phía bắc huyện Nông-cống, nay là xã Hợp-lý) vào các ngày 8-10 và 11-10 năm đó (2). Nhưng trước sự o ép ngày càng ráo riết của giặc pháp, nghĩa quân Hùng-lĩnh ngay sau đó đã phải bí mật rút về địa bàn cũ trên tả ngạn sông Mã, đóng vị trí ở Đa-bút nằm ven chân núi Mông-cù liền sau lưng làng Bồng-trung quê hương của Tổng Duy Tân, rồi di chuyển linh hoạt trên một vùng rừng núi hiểm trở nằm giữa hai tỉnh Thanh-hóa—Ninh-bình và miền Tây bắc Thanh-hóa.

Hơn nữa, thêm vào các lý do trên, trong thực tế thì trước kia cũng như hiện nay vùng Nông-cống không có ngọn núi nào có tên là Hùng-lĩnh cả. Trong khi đó thì việc tìm hiểu

địa thế tỉnh Thanh-hóa trên thực địa và trên bản đồ kết hợp với việc nghiên cứu các sách địa dư chỉ về tỉnh Thanh-hóa — đặc biệt là cuốn *Đại Nam nhất thống chí* (Thanh-hóa)— cho phép chúng ta có thể xác minh vị trí của Hùng-lĩnh, góp phần soi sáng thêm một số điểm xung quanh cuộc khởi nghĩa do Tổng Duy Tân lãnh đạo nói riêng và phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Thanh-hóa nói chung vào cuối thế kỷ XIX. *Đại Nam nhất thống chí* (Thanh-hóa) nói rõ Hùng-lĩnh thuộc xã Sóc-sơn, phía đông huyện Vĩnh-lộc, mạch từ núi Mông-cù kéo lại, đồng thời còn cho biết thêm là núi này sản xuất nhiều nhân sâm tục gọi sâm Báo, và phía tây chân núi có cái giếng nước vọt lên nóng như nước sôi.

Cũng sách đó cho biết « núi Mông-cù thuộc xã Đa-bút, phía đông bắc huyện Vĩnh-lộc, mạch từ một dãy núi ở huyện Thạch-thành kéo lại, bồng nổi lên đỉnh cao, phía đông có thể trông ra đại dương, phía tây có thể trông ra hai sông Mã và Báo, hai phía nam bắc có thể trông hai tỉnh Thanh-hóa và Ninh-bình ». *Thanh hóa lĩnh chí* tả núi Mông-cù như sau:

(1) Vấn đề liên hệ với phong trào chống Pháp ngoài Bắc là một vấn đề vô cùng quan trọng và đã được các chỉ huy phong trào chống Pháp ở các tỉnh miền Trung rất quan tâm tới. Phan Đình Phùng, Tổng Duy Tân đều có ra Bắc bắt liên lạc với các lãnh tụ nghĩa quân ngoài Bắc. Về mối liên hệ giữa nghĩa quân Hùng-lĩnh và nghĩa quân sông Đà, đề nghị xem bài: « *Tìm hiểu thêm về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà trong năm 1891—1892 qua một số tài liệu mới* » của Đặng Huy Vận và Đinh Xuân Lâm (N.C.L.S. số 87 tháng 6-1966).

(2) Văn-dộng cách huyện lỵ Nông-cống 20 ki-lô-mét, cách tỉnh lỵ Thanh-hóa 35 ki-lô-mét về phía Tây bắc. Nằm trên con đường chạy từ Nông-cống lên Bái-thượng dọc theo chân núi Nưa. Vượt qua núi Nưa là đặt chân vào địa phận châu Như-xuân chạy thẳng lên Lang-chánh, Thường-xuân. Phía đông Văn-dộng có dãy núi Cửu-noãn (Trứng rồng) kéo dài 4, 5 ki-lô-mét. Xưa đây là nơi Ngô Xương XI xây thành (thế kỷ X), cách làng Sơn-trung quê bà Triệu 5 ki-lô-mét. Trước kia thực dân Pháp xây một đồn binh ở đây nhân dân thường gọi là Văn-đồn (đồn binh ở Văn-dộng), nên tên Văn-dộng mất đi. Nay thuộc huyện Triệu-sơn tỉnh Thanh-hóa.

« Từ núi Thạch-thành kéo xuống động đèo liên tiếp, kéo đến giới hạn huyện Vĩnh-lộc bỗng nhiên nổi lên một động cao, đứng trên cao thấy bốn phía mênh mông. Một hạng núi cao của tỉnh. Chỗ núi Sóc cùng hai núi Biện-thượng, Biện-hạ gốc rễ vốn ở núi đó mà ra » (1). Từ núi Hùng-lĩnh còn phát ra mạch của núi Cô thuộc xã Bản-thủy, phía đông huyện Vĩnh-lộc, núi Kim (còn gọi là núi Biện hay núi Bồng) nằm trên tả ngạn sông Mã thuộc xã Ngọc-sơn (xưa là Kim-sơn) phía đông nam huyện Vĩnh-lộc (2).

Núi Hùng-lĩnh còn được Đặng Huy Trứ nhắc đến — trong lời tiêu dẫn dưới bài thơ vịnh thành Tây-đô (huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hóa) như sau : « Thành Đại-la (tức thành ngoài của thành Tây-đô — T.G), phía tả chạy từ chân núi sách Cồ-biên ngang qua các núi Bình-bút, Cồ-diệp, dọc theo sông Bái mà đến thẳng núi Đồn-sơn ở hướng nam ; phía hữu từ sách Quan-hoàng ven bờ sông Mã mà đến núi An-tôn ở hướng đông. Hai phía tả hữu đều dài suốt vài vạn trượng. Kể về địa thế thì sông Bái ôm phía đông, sông Mã áp phía tây, rồi cả hai đều chảy lại chảy về phía trước, hai hòn Sát-sơn, Hoa-sơn đứng đối nhau làm then khóa. Bên tả, phía trong một lớp núi : Hùng-lĩnh, Mông-cù ; ngoài một lớp : Tam điệp, Thần-phù. Bên hữu, phía trong một lớp : Thủy-đại, Đồng-cổ ; phía ngoài một lớp : Lôi-dương, Đông-sơn, Nông-cống, Ngọc-sơn. Các dãy núi ấy vòng bọc bao quanh như châu phục » (3).

Qua hai trích đoạn trên, chúng ta thấy cả hai sách *Đại Nam nhất thống chí* và *Hoàng Trung thi sao* đều nhất trí khẳng định núi Hùng-lĩnh nằm trong địa phận huyện Vĩnh-lộc. Đồng thời, qua sự mô tả địa thế và vị trí các quả núi trong vùng, chúng ta còn có thể xác định cụ thể vị trí của căn cứ Hùng-lĩnh : núi Hùng-lĩnh thuộc vào một sơn hệ rộng lớn kéo dài từ bắc chí nam về phía đông huyện Vĩnh-lộc, trên tả ngạn sông Bưởi (4) sát kề với núi Mông-cù, dưới chân có làng Đa-bút nằm ngay sau lưng làng Bồng-trung ; từ bờ sông Mã ở phía nam muốn vào đến làng Đa-bút thì phải vượt qua làng Bồng-trung, một cánh đồng mùa, một cánh đồng chiêm quanh năm ngập nước. Trong quá trình hoạt động của nghĩa quân Hùng-lĩnh, địa điểm Đa-bút đã được chọn làm một cứ điểm quan trọng, là đầu não của cuộc khởi nghĩa, là trung tâm dự trữ quân lương tiếp viện cho các vùng lân cận do nghĩa quân kiểm soát. Từ Đa-bút, nghĩa quân tiến lên có thể liên lạc với Ba-đình, lui về có thể thông với Cẩm Bá Thước,

Hà Văn Mao trên vùng thượng du, từ đó có thể rút sang Lào nếu cần thiết.

Chính do có vị trí hiểm yếu như vậy mà vùng Hùng-lĩnh thuộc huyện Vĩnh-lộc đã được Tổng Duy Tân ngay từ ngày đầu chống Pháp chọn làm căn cứ khởi nghĩa, chứ không phải thuộc huyện Nông-cống như một số sách lịch sử trước đây vẫn chép (xem bản đồ)

Căn cứ Sầm-sơn của Cẩm Bá Thước.

Một địa điểm lịch sử khác của nghĩa quân Thanh-hóa hồi cuối thế kỷ XIX cũng cần được trao đổi xác minh thêm. Đó là căn cứ Sầm-sơn của người chỉ huy nghĩa quân miền núi Thanh-hóa là Cẩm Bá Thước.

Theo các sách báo xuất bản từ trước đến nay thì căn cứ Sầm-sơn vẫn được xác định ở huyện Quảng-xương thuộc miền biển tỉnh Thanh-hóa. *Tài liệu tham khảo Cách mạng Cận đại Việt-nam* do Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Ca-Văn Thịnh, Hương Tân biên soạn (Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà-nội 1955, tập 1, trang 55) chép : « Riêng tại Thanh-hóa, Đinh Công Tráng xây công sự ở Ba-đình, Hà Văn Mao lập căn cứ ở Mã-cao, Cẩm Bá Thước đóng ở Sầm-sơn, và tại các địa điểm khác như Thạch-đăng (Thiệu-hóa), Lạc-ngọc (Yên-định), Yên-lãnh (Nông-cống) đều có nghĩa quân nổi dậy. Lực lượng Cần vương đang phát triển mạnh ». Trong lần in thứ hai (có bổ sung) năm 1957 dưới tên *Phong trào vũ dân thân khởi nghĩa*, ý kiến trên vẫn không

(1) *Thanh-hóa lĩnh chí* (Thư viện Khoa học — Ký hiệu A.302).

(2) Nay thuộc xã Vĩnh-tân, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa.

(3) *Hoàng Trung thi sao*, đệ tứ thảo, tờ 17a, 17b và 18a. Đặng Huy Trứ tự Hoàng Trung, người tỉnh Thừa-thiên, không rõ sinh và mất năm nào. Đậu thữ khoa trường thi hương năm Thiệu-trị thứ 7 (1847), và đã kinh qua các chức tri huyện, bình chuẩn sứ (trông nom việc buôn bán ở các cửa biển và tàu bè ra vào) dưới triều Tự-đức. Tác phẩm có nhiều, về thơ có *Hoàng Trung thi sao*.

(4) Sông Bưởi tức sông Bào còn có nhiều tên khác nữa là Tế-giang (vì chảy qua huyện Quảng-tế trước kia là phần phía tây huyện Thạch-thành ngày nay), sông Bái. Bắt nguồn từ tỉnh Ninh-bình, sông Bưởi chảy quanh co qua các huyện Thạch-thành, Quảng-tế, đến xã Phúc-lường huyện Vĩnh-lộc thì chảy vào sông Mã.

thay đổi. *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* của Trần Huy Liệu (Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà-nội 1956, tập 1, trang 73) cũng ghi: «Cầm Bá Thước, lãnh tụ nghĩa quân người Mường đóng ở Sầm-sơn» *Lịch sử cận đại Việt-nam* của Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vạn (Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1961, tập II) cũng cho rằng nghĩa quân Cầm Bá Thước đóng ở vùng Sầm-sơn để án ngữ miền biển cho toàn bộ hệ thống cứ điểm chống Pháp được xây dựng hầu như khắp tỉnh Thanh-hóa bấy giờ.

Huyện Quảng-xương tỉnh Thanh-hóa hiện có núi Sầm (hay núi Khâm) thuộc địa phận hai xã Trường-lệ và Lương-niệm, chạy dài về phía đông ra tận bờ biển ngay tại chỗ bãi nghỉ mát Sầm-sơn ngày nay. Đây là một dải núi đất lẫn đá, có tới 16 đỉnh cao, đóng giữ núi này sẽ có một cao điểm lợi hại để không chế kẻ địch từ ngoài bễ tấn công vào. Nhưng đó là nói chiến đấu trong những điều kiện hiện đại, một khi nghĩa quân có vũ khí hạng nặng bắn tầm xa. Còn chiến đấu trong điều kiện của nghĩa quân hồi cuối thế kỷ XIX chỉ có trong tay những vũ khí thô sơ mà kẻ địch lại có ưu thế về súng ống, vũ khí và hải quân thì lại có nhiều bất lợi khó bề khắc phục. Hơn nữa nếu nói rằng đóng căn cứ ở Sầm-sơn ngoài bờ biển để bảo vệ mặt ngoài cho căn cứ Ba-đình phía trong thì cũng không hợp lý, vì Ba-đình thuộc huyện Nga-sơn ở phía bắc, còn Sầm-sơn thuộc huyện Quảng-xương xé về phía nam tỉnh Thanh-hóa, hai cứ điểm cách nhau khá xa và không thể hỗ trợ cho nhau trong chiến đấu được, nếu muốn bảo vệ mặt bễ cho Ba-đình thì phải chọn nơi đóng căn cứ trên bờ biển huyện Nga-sơn mới đúng. Đã thế, Cầm Bá Thước là một chỉ huy nghĩa quân miền núi bấy giờ nên không có lý do gì lại phản công ông phải kéo quân từ miền núi xuống đóng giữ miền bễ trong khi ngay huyện Quảng-xương lúc đó cũng có phong trào do Đỗ Đức Mậu phụ trách. Cầm Bá Thước đóng quân tại vùng thượng du quê hương của ông—cụ thể hơn là vùng các châu Thường-xuân và Quan-hóa—vừa có thuận lợi là nắm vững địa hình địa vật trong vùng, lại được đồng bào miền núi hết lòng chở che giúp rập, vừa có thể làm hậu thuẫn vững chắc, làm chỗ dựa sau lưng cho các căn cứ Ba-đình, Mã-cai một khi chiến sự xảy ra ác liệt.

Chính vì có trên mà từ trước đến nay khi tìm hiểu sự phát triển của phong trào Cần vương tỉnh Thanh-hóa, chúng tôi vẫn băn khoăn tự hỏi có thật Sầm-sơn ở miền biển hay không? Và chúng tôi nghiêng về ý kiến nên tìm vị

trí Sầm-sơn ở vùng rừng núi phía tây Thanh-hóa, đặc biệt là trong vùng các châu Thường-xuân. Quan-hóa là quê hương của Cầm Bá Thước.

Qua việc nghiên cứu địa thế tỉnh Thanh-hóa trên thực địa kết hợp với việc nghiên cứu các thư tịch cũ và trên bản đồ cổ thấy thường nhắc đến tên Sầm-châu (Khâm-châu). *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép: «Tầm Sầm có người Man Lão», đối chiếu với sự phân chia khu vực hành chính ngày nay thì phù hợp với châu Quan-hóa. Theo bản đồ *Hồng-đức* cũng như theo danh sách ở *Thiên nam dư hạ tập* thì có châu Sầm.

Đại nam nhất thống chí (Thanh-hóa—Núi sông) viết: «Đời Lê có châu Khâm. Thừa tuyên Thanh-hoa (1) gồm 4 phủ (Thiệu thiên quân 8 huyện Lương-giang, Đông-sơn, Lôi-dương, Yên-định, Vĩnh-ninh, Cầm-thủy, Thạch-thành, Bình-giang; Hà-trung quân 4 huyện Tống-giang, Hoảng-hóa, Thuần-hựu, Nga-giang; Thạch-ninh quân 3 huyện Nông-công, Ngọc-sơn, Quảng-xương; Thanh-đô quân 1 huyện Thọ-xuân), 4 châu (Quan-gia, Lương-chính, Tầm-châu, Khâm-châu), xét bản đồ đời Hồng-đức (trong bản đồ Hồng-đức gọi là xứ Thanh hoa) có châu Khâm (gồm 13 động). Năm Minh mạng thứ 2, vua đi tuần miền Bắc ra Thanh-hóa tù trưởng châu Khâm-tứ là Xỷ-Vu-Hàm sai thổ mục là bọn Xỷ-Đức-Hạt đem các đồ phương vật đến thành trấn xin phép đến hành cung để lạy dâng».

Khâm định Việt sử thông giám cương mục, (quyển 27, trang 20a) cũng chép: «Châu Sầm ở miền tây nam đất Thanh-hóa, người mán Mang (có lẽ là Mường-hồ Ai-lao ở đây). Khoảng năm Gia-long ấy là người Mán chịu nộp cống nhưng lại chịu phục dịch cho Vạn-tượng. Năm Minh mạng thứ 8 (1827), Vạn-tượng bị Xiêm-la phản xin nội phụng (Việt-nam), đổi tên là huyện Sầm-na (đất Sầm-nưa ở Lào hiện nay—TG), đổi lệ thuộc vào phủ Trấn-biên của Nghệ-an. Năm thứ 9 (1828) cho đất đó gần Thanh-hóa, theo man dân nên lại đổi lệ thuộc vào phủ Trấn man». *Đại Nam nhất thống chí* (Nghệ-an) nói rõ thêm Sầm-nưa tức châu Sầm cũ. *Thanh-hóa tỉnh chí* xác định cụ

(1) Tên Thanh-hoa có bắt đầu từ năm Quang-thuận thứ 10 (1469). Đến năm Gia-long thứ 1 (1802) mới gọi là trấn Thanh-hóa. Đến năm Minh-mạng thứ 12 (1831) gọi là tỉnh Thanh-hoa, sang năm Thiệu-trị thứ 1 (1841) mới đổi là tỉnh Thanh-hóa.

Lê Văn Duyệt ra kinh lược trấn Thanh-hóa để trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân trong trấn như sau : “Mười động thuộc châu Khâm (Sầm) từ ở thượng du, trước thuộc Vạn-tượng chưa có lệ cống, nay nghe Duyệt đến kinh lược, tù trưởng mọi ấy là Phi-xỹ-vu-hâm đến cửa quân xin hàng, cầu làm nội phụ. Duyệt đem việc ấy tâu lên, cho liệt vào hạng cống man ” (1).

Trong khi đó thì *Bài ngoại mậu kiến liệt truyện* khi chép về Tống Duy Tân đã nói rõ : «Gặp khi trong nước có việc, bỏ quan về khởi nghĩa, cùng bọn man tù là Mao (Hà Văn Mao — T.G), Thước (Cầm Bá Thước — T.G) đắp đồn ở Khâm-tứ huyết chiến với quân Pháp hơn 7 năm » (2). Cũng sách đó chép rằng Hà Văn Mao « đến khi nghe tin Tống Duy Tân khởi nghĩa ở núi Khâm, đem quân tới phụ » (3), và Cầm Bá Thước « khi nghe được Tống Duy Tân khởi nghĩa ở Sầm-sơn, ông đem quân tới giúp » (4). Các câu chép trong *Bài ngoại mậu kiến liệt truyện*, đối chiếu với địa thế tỉnh Thanh-hóa cho phép đoán định rằng núi Sầm (Khâm) tất phải gần quê hương của Hà Văn Mao và Cầm Bá Thước, nếu không phải là nằm ngay trong vùng quê hương của hai ông, tuyệt đối không thể nằm trên bờ biển Thanh-hóa để nghĩa quân miền núi phải băng qua suốt chiều rộng của tỉnh mới tới hội quân được. Căn cứ vào các sách dẫn trên, chúng ta có thể khẳng định không sợ sai lầm rằng

núi Sầm (Khâm) nhất định phải nằm ở vùng thượng du phía tây tỉnh Thanh-hóa, rất có nhiều khả năng là nằm ngay trong địa hạt các châu Quan-hóa—Thường-xuân quê hương của Hà Văn Mao và Cầm Bá Thước. Do đó cái hướng tìm cứ diêm Sầm-sơn trong phong trào yêu nước của nhân dân Thanh-hóa hồi cuối thế kỷ XIX phải là vùng thượng du phía tây tỉnh đó, có thể mở rộng xuống phía nam giáp Nghệ-an, và sang phía tây vượt biên giới Việt—Lào.

(1) *Bản triều bản nghịch liệt truyện* — Kiều Oánh Mậu — (Ký hiệu Thư viện Khoa học A.997).

(2), (3), (4) Vô danh — *Bài ngoại mậu kiến liệt truyện* (Ký hiệu Thư viện Khoa học V.H.V. 1315). Ở đây còn có một vấn đề cần đi sâu tìm hiểu thêm là xác định mối quan hệ giữa Hùng-lĩnh và Sầm-sơn : theo *Bài ngoại mậu kiến liệt truyện* thì Tống Duy Tân khởi nghĩa đầu tiên ở núi Khâm thuộc miền thượng du phía tây Thanh-hóa chứ không phải ở núi Hùng-lĩnh ngay tại quê nhà ở Vĩnh-lộc, khác với các sách báo trước đây đã từng ghi chép. Có thể là lúc đầu Tống Duy Tân đã xây dựng cơ sở chống Pháp ở Sầm-sơn (núi Sầm hay núi Khâm) ngay tại nơi ông đóng đồn sơn phòng, sau đó mới dời về Bồng-trung nơi quê nhà lấy Hùng-lĩnh làm căn cứ vững chắc và lâu dài.

HỘI NGHỊ THÔNG BÁO KHẢO CỔ HỌC

Ngày 21 tháng mười năm 1968 hội nghị thông báo khảo cổ học đã khai mạc tại Hà-nội. Dự hội nghị có hơn một trăm cán bộ khảo cổ học hoặc quan tâm đến khảo cổ học, trong số này người ta thấy có giáo sư Ca Văn Thỉnh, cụ Lê Thuộc, bác sĩ Đỗ Xuân Hợp, các nhà sử học Văn Tân, Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh, Nguyễn Đồng Chi, Hoa Bằng. Tham gia hội nghị còn có các đồng chí Hồng Chương, Đào Tử Khải, cán bộ Sở Văn hóa Hà-nội, Ty Văn hóa Vĩnh-phú, Ty Văn hóa Hà-bắc.

7 giờ 10 đồng chí Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện Khảo cổ học khai mạc hội nghị. Sau đó hai mươi một bản thông báo công tác nghiên cứu của các đồng chí Diệp Đình Hoa, Lê Xuân Diễm, Lê Văn Lan, Nguyễn Văn Ninh, Nguyễn Duy, Đỗ Văn Ninh, Lân Cường, Lưu Trần Tiên, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Duy Chiến, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Văn Hảo,

Nguyễn Duy Tỳ, Phạm Như Hồ, Hoàng Hưng, Trịnh Minh Hiền, Nguyễn Ngọc Chương, Nguyễn Gia Khang, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Bá Kiệm, Trần Văn Giáp, đã được trình bày trước hội nghị.

Các thông báo đề cập đến nhiều vấn đề của khảo cổ học. Có thông báo nói về thời đại đồ đá cũ, có thông báo nói về thời đại đồ đá giữa, có thông báo nói về thời đại đồ đồng thau, có thông báo nói đến sự quan trọng của văn bia đối với công tác nghiên cứu lịch sử; có thông báo nói đến các tài liệu có liên quan đến cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng...

Đến 18 giờ 15 hội nghị đã bế mạc với mấy tóm tắt ý nghĩa của hội nghị của đồng chí Phạm Huy Thông.

P.V.

LIÊN CHI HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM I HÀ-NỘI

Phối hợp với Sở Văn hóa Hà-nội, vào cuối tháng 5-1968, chính quyền Khoa Sử và Liên chi hội Khoa học lịch sử trường Đại học sư phạm I Hà-nội đã tổ chức một chuyến đi thực tế cho sinh viên và hội viên năm thứ hai nhằm mở đầu đợt viết lịch sử địa phương, xí nghiệp và các nghề thủ công cổ truyền của dân tộc. Đoàn đã chia ra làm 14 tổ, công tác tại 14 địa điểm thuộc khu vực Hà-nội: 4 tổ ở khu Ba-đình, 4 tổ ở huyện Gia-lâm, 2 tổ ở huyện Từ-liêm, 2 tổ ở huyện Thanh-tri và 2 tổ ở ngành giao thông vận tải.

Sau gần hai tuần làm việc (20 - 31-5-1968), đoàn đã xác định được hơn 40 đề tài lớn nhỏ góp phần vào việc nghiên cứu nền văn hóa cổ truyền của nhân dân thủ đô, vào việc nghiên cứu lịch sử Hà-nội dưới thời thực dân Pháp thống trị, cũng như thành tích sản xuất và chiến đấu của quân dân thủ đô trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước hiện nay. Đồng thời, dựa vào các cơ sở của Hội Khoa học lịch sử (các chi hội và Tổ Khoa học lịch sử) và các phòng văn hóa của khu, huyện địa phương, đoàn đã sưu tầm được một số tài

liệu và hiện vật có giá trị về nghề cốm vòng ở Bưởi (huyện Từ-liêm), về nghề lĩnh ở Trích-sải (khu Ba-đình), về nghề giấy ở Yên-hòa (huyện Từ-liêm) và Đông-xã (khu Ba-đình) v.v... Ngoài ra, dưới hình thức tư liệu hoặc lược sử, anh chị em sinh viên và hội viên đã sơ bộ viết về lịch sử nhà máy bia và chiến thắng bắn rơi máy bay Mỹ ngày 19-5-1967 của quân dân khu Ba-đình, về chiến thắng Cầu Giấy năm 1883 ở Cầu Giấy, và về các cơ sở cách mạng ở hai xã Yên-hòa và Dịch-vọng (huyện Từ-liêm), về phong trào sản xuất và chiến đấu chống Mỹ ở hai xã Hoàng-liệt và Đại-từ (huyện Thanh-tri) và các xã Yên-viên, Thượng-thanh, Văn-đức (huyện Gia-lâm), và về thành tích công tác và chiến đấu của một số đơn vị giao thông vận tải Hà-nội.

Kết quả của đợt thực tập đã được Ban phụ trách đoàn đánh giá tốt trong buổi lễ tổng kết ngày 1-6-1968 tại hội trường Văn - miếu (Hà-nội).

(Theo tin của đồng chí Nguyễn Văn Kiệm, trưởng Đại học sư phạm I Hà - nội)

REVUE ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la Rédaction : VĂN TÂN

N° 115

OCTOBRE 1968

SOMMAIRE

REVUE ÉTUDES HISTORIQUES	— Pour une étude systématique des caractéristiques de la société vietnamienne.	1
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— Un trait saillant sur la conduite de la guerre contre les envahisseurs de notre peuple à l'époque des Trần : l'organisation de l'arrière.	3
CHƯƠNG THẦU	— Quelques documents historiques relatifs à l'amitié dans la lutte entre les deux peuples vietnamien et chinois à l'époque moderne.	10
BÙI ĐÌNH THANH	— L'impérialisme américain dans l'impasse après plus de 3 années d'élargissement de la guerre locale au Sud et d'intensification de la guerre de destruction au Nord Viet-nam.	22
PHẠM XUÂN NAM	— Cent années de lutte pour l'indépendance et la liberté du peuple héroïque de Cuba.	39
TRẦN VĂN GIÁP	— Sur le livre : « Lĩnh-nam trích quái » (Légendes fantastiques du Lĩnh-nam).	52
LÂM ĐÌNH	— Quelques problèmes du mouvement lettré de la province de Thanh-hóa à la fin du XIX siècle à vérifier.	58

INFORMATIONS

ĐÃ XUẤT BẢN :

- ★ Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở châu Mỹ
la-tinh.

PHẠM XUÂN NAM

Chủ nghĩa thực dân mới ở Mỹ và phong trào chống Mỹ
ở châu Phi.

NGUYỄN HỮU THỦY

- ★ Đại Việt sử ký toàn thư.
(tập III và IV)

- ★ Thống kê toán phổ thông và một vài ứng dụng trong
kinh tế.

LÊ VĂN PHONG

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
